

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

-----***-----

ĐOÀN THỊ HƯƠNG LI

**CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY
VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế

Mã số: 60.31.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học:
GS,TS HOÀNG VĂN CHÂU**

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1. CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NGÀNH NÀY Ở VIỆT NAM.....	6
1.1. Tổng quan về công nghiệp hỗ trợ	6
1.1.1. Sự ra đời của thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ”.....	6
1.1.2. Các định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ	7
1.1.3. Các khái niệm liên quan.....	12
1.1.4. Định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ.....	15
1.1.5. Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ.....	17
1.2. Ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may	24
1.2.1. Ngành dệt may	24
1.2.2. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may	36
1.3. Sự cần thiết phải phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam	38
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU.....	40
2.1. Chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may	40
2.2. Vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may..	47
2.3. Thực trạng chung của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.....	48
2.3.1. Điều kiện các yếu tố đầu vào	48
2.3.2. Các ngành có liên quan	50

2.3.3. Chiến lược, cơ cấu, môi trường cạnh tranh	51
2.3.4. Cầu trong nước	53
2.3.5. Vai trò của Chính phủ	55
2.3.6. Các cơ hội	57
2.4. Thực trạng một số ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may cụ thể	57
2.4.1. Ngành sản xuất máy móc trang thiết bị	57
2.4.2. Ngành sản xuất nguyên liệu thô (bông, tơ tằm)	61
2.4.3. Ngành phụ kiện may	64
2.4.4. Ngành thiết kế mẫu	68
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIA TĂNG GIÁ TRỊ CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU	72
3.1 Định hướng phát triển công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong thời gian tới	72
3.1.1. Ngành dệt may	72
3.1.2. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may	76
3.2. Một số giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trong thời gian tới	83
3.2.1. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước	83
3.2.2. Nhóm giải pháp đối với Hiệp hội Dệt may	96
3.2.3. Nhóm giải pháp đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may	96
KẾT LUẬN	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1: Phạm vi của công nghiệp hỗ trợ theo MITI.....	9
Hình 1.2: Mô hình của Porter về lợi thế cạnh tranh của các quốc gia.....	12
Hình 1.3: Các phạm vi của công nghiệp hỗ trợ.....	16
Hình 1.4: Sơ đồ mô tả toàn bộ quá trình sản xuất dệt may.....	25
Hình 1.5: Giá trị xuất khẩu dệt may qua các năm từ 2001-2008.....	27
Bảng 1.1: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam.....	34
Bảng 1.2: Năng lực sản xuất của ngành dệt.....	35
Hình 1.6: Mối quan hệ giữa ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may.....	38
Bảng 2.1: Số liệu một số sản phẩm công nghiệp hỗ trợ dệt may Việt Nam 2000-2006.....	54
Bảng 2.2: Tình hình sản xuất bông của Việt Nam.....	61
Bảng 2.3: Năng lực sản xuất một số sản phẩm phụ kiện may của Việt Nam.....	65
Bảng 2.4: Nhập khẩu nguyên phụ liệu, phụ tùng thiết bị tại Hanosimex....	66
Bảng 2.5: Định mức nguyên phụ liệu cho một đơn vị sản phẩm mã 3A1835.....	67
Bảng 2.6: Một số mặt hàng dệt may nhập khẩu từ năm 2001-2006.....	67

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Các học giả thế giới cho rằng chu trình sáng tạo ra giá trị tăng thêm của một ngành công nghiệp được chia thành 3 khu vực. Đó là: khu vực thượng nguồn (up-stream) bao gồm các hoạt động: nghiên cứu, triển khai, thiết kế, sản xuất các bộ phận, linh kiện; khu vực trung nguồn (mid-stream) là công đoạn lắp ráp, gia công; còn khu vực hạ nguồn (down-stream) bao gồm hoạt động khai thác thị trường, tiếp thị và xây dựng mạng lưới lưu thông, chiến lược thương hiệu. Giá trị gia tăng thêm tạo ra ở hai khu vực thượng nguồn và hạ nguồn là rất cao còn khu vực trung nguồn là tương đối thấp.

Khi các doanh nghiệp Việt Nam tiến sâu vào hội nhập quốc tế, cùng với tiến trình hội nhập của đất nước thì việc doanh nghiệp xác định họ đang ở bậc thang nào trong chuỗi giá trị toàn cầu mà họ sẽ tham gia. Vì vậy, việc nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu trở thành một vấn đề trọng đại đối với các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như nền kinh tế Việt Nam khi đã gia nhập thị trường thế giới. Và Việt Nam rất cần vươn lên để phát triển khu vực “thượng nguồn” cũng như “hạ nguồn” trong chuỗi giá trị này. Đó chính là sự lựa chọn tất yếu để thoát khỏi tụt hậu và lệ thuộc. Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đâu phải là đồ trang sức hợp thời trang, mà chính là quy luật tất yếu của thời hội nhập.

Chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may, Việt Nam mới chủ yếu tham gia vào khu vực “trung nguồn”, khu vực được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất trong toàn chuỗi giá trị. Khoảng 90% doanh nghiệp dệt may của Việt Nam tham gia vào khâu này của chuỗi giá trị dưới hình thức gia công.

Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là “thượng nguồn” trong quá trình sản xuất, là đầu vào của ngành công nghiệp dệt may, một khi công nghiệp hỗ

trợ yếu kém, về lâu dài nó sẽ kéo theo sự suy yếu của ngành công nghiệp dệt may vì không đảm bảo được cái gốc của sự phát triển bền vững. Hiện nay, đầu vào của ngành chủ yếu phải nhập khẩu do sự non kém của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trong nước. Việc đi bằng đôi chân của người khác làm cho ngành dệt may vẫn bị đánh giá là ngành không bền vững và có hiệu quả kinh tế không cao, chỉ chiếm phần nhỏ giá trị trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may để chủ động đầu vào sản xuất, gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị toàn cầu... là bài toán đặt ra đối với ngành dệt may Việt Nam.

Trong xu thế hội nhập thế giới, các quốc gia đều muốn thu được lợi nhuận cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với ngành dệt may Việt Nam, công nghiệp hỗ trợ đang trở thành mối quan tâm hàng đầu, là yếu tố then chốt để giải bài toán năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

2. Tình hình nghiên cứu

Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) đã có Quyết định 34/2007/QĐ-BCN ngày 31/7/2007 phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 - tầm nhìn đến năm 2020”, trong đó tập trung vào 5 nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ là: Dệt may, Da giày, Điện tử - Tin học, Sản xuất và Lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo.

Quy hoạch đã được triển khai hơn 1 năm, nhưng nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ còn rất mơ hồ hoặc không hiểu biết. Trong khi đó, phía các cơ quan triển khai chính sách, kế hoạch hỗ trợ cho Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng thủng thảng vì phải chờ trình duyệt các bước triển khai. Đơn cử, ngay tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) - đầu tàu sản xuất công nghiệp của cả nước - đến nay chỉ mới xong phần đề cương của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thành phố đến 2015, tầm nhìn

2020 do Sở Công thương phụ trách. Chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ nói chung và cho ngành dệt may nói riêng- cả ở cấp Nhà nước và cấp doanh nghiệp - còn đang dừng ở ý tưởng.

Đầu năm 2005, Cục Xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản (JETRO) tại Hà Nội đã phối hợp với Viện Chiến lược Chính sách Công nghiệp của Bộ Công nghiệp tổ chức Hội thảo về kinh nghiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm mục đích góp phần cải thiện tốc độ phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Năm 2007, Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) đã xuất bản cuốn “Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam”, trong đó có bài viết “Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật Bản”. JETRO và VDF đã nghiên cứu khái quát về công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam và tập trung vào nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành ô tô, xe máy, điện tử - những ngành mà chủ yếu các doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư vào Việt Nam. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may đã không được JETRO và VDF quan tâm nghiên cứu.

Ngày nay, tham gia vào chuỗi giá toàn cầu trở thành một xu thế tất yếu, đã có một số bài viết về vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may. Những bài viết này phản ánh được thực tế là Việt Nam mới chủ yếu tham gia vào khâu gia công trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu, đề xuất phát triển khu thượng nguồn như thiết kế, nguyên phụ liệu và khâu hạ nguồn như xây dựng thương hiệu, chiến lược phân phối. Thực trạng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu và đề xuất giải pháp gia tăng vị thế của công nghiệp hỗ trợ dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu chưa được quan tâm nghiên cứu.

3. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết công nghiệp hỗ trợ và thực trạng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam, luận văn nhằm đưa ra một số phương hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may Việt Nam nhằm gia tăng vị thế của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích và làm rõ khái niệm công nghiệp hỗ trợ; xác định vai trò của công nghiệp hỗ trợ đối với ngành công nghiệp chính nói riêng và đối với nền kinh tế nói chung.

- Phân tích và đánh giá thực trạng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may hiện nay của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, đánh giá hiệu quả tác động của công nghiệp hỗ trợ đến sự phát triển ngành dệt may trong giai đoạn vừa qua.

- Tìm kiếm, đề xuất phương hướng và các giải pháp phát triển cho công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Trong khuôn khổ một luận văn thạc sỹ, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may Việt Nam từ năm 2000 đến nay.

6. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn sẽ sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh để nghiên cứu.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương chính như sau:

CHƯƠNG 1. CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NGÀNH NÀY Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIA TĂNG GIÁ TRỊ CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

Người viết luận văn này xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn chân thành tới GS,TS Hoàng Văn Châu đã hết lòng giúp đỡ, hướng dẫn, và chỉnh sửa để hoàn thành tốt luận văn này.

CHƯƠNG 1. CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NGÀNH NÀY Ở VIỆT NAM

1.1. Tổng quan về công nghiệp hỗ trợ

1.1.1. Sự ra đời của thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ”

“Công nghiệp hỗ trợ” (supporting industry) là một từ tiếng Anh-Nhật được các doanh nghiệp Nhật Bản sử dụng từ lâu trước khi trở thành một thuật ngữ chính thức. Thuật ngữ này trở nên thông dụng ở Nhật Bản vào khoảng những năm 1980 khi được Chính phủ Nhật Bản sử dụng trong các văn bản tài liệu của mình và sau đó được sử dụng rộng rãi ở các nước châu Á[11, tr.43].

Thuật ngữ chính thức được sử dụng ở Việt Nam tương đối muộn, từ năm 2003. Chính phủ Việt Nam đã không quan tâm nhiều đến thuật ngữ này cho tới khi Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1 (2003-2005) đề xuất việc soạn thảo quy hoạch tổng thể về phát triển công nghiệp hỗ trợ như một biện pháp cấp bách để xúc tiến đầu tư nước ngoài[11, tr.43].

Do chính sách tự cung tự cấp và nền kinh tế kế hoạch tập trung phát triển công nghiệp nặng trước đây, Việt Nam đã phát triển các ngành công nghiệp tự sản xuất toàn bộ đầu vào theo cơ cấu hợp nhất chiều dọc, như các ngành công nghiệp sản xuất máy nông nghiệp, xe đạp, ô tô. Các ngành công nghiệp này hoặc không còn tồn tại, hoặc tái cơ cấu, hoặc chuyển sang hoạt động khác kể từ khi thực hiện chính sách *Đổi mới* vào năm 1986. Do thiếu thông tin, và cũng do các nhà cung cấp trong nước không đáp ứng được yêu cầu khắt khe về chất lượng, các doanh nghiệp nước ngoài đến Việt Nam vào giữa những năm 1990 cho rằng ở Việt Nam không có công nghiệp hỗ trợ hoặc nếu có thì rất non trẻ. Tuy nhiên, điều tra do Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) thực hiện năm 2004 nhận thấy quan điểm trên không hoàn toàn chính xác, và rằng công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đang bắt đầu phát triển.

Sự tăng trưởng ổn định của công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi chính sách hợp lý từ Chính phủ, và *Quy hoạch tổng thể về phát triển công nghiệp hỗ trợ* đã được xây dựng để đáp ứng đòi hỏi này.

1.1.2. Các định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ

Mặc dù thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước, nhưng thuật ngữ này vẫn rất mơ hồ và không có định nghĩa thống nhất. Nên hiểu “công nghiệp hỗ trợ” theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ các ngành công nghiệp cung cấp đầu vào, hay theo nghĩa hẹp là ngành công nghiệp chỉ cung cấp linh kiện, phụ tùng và công cụ cho một số ngành công nghiệp nhất định, điều này hoàn toàn phụ thuộc vào người sử dụng.

Trên thực tế, công nghiệp hỗ trợ của công nghiệp giày da cung cấp các phụ kiện của giày, da đã qua xử lý, máy móc thiết bị xử lý da, và dịch vụ thiết kế. Công nghiệp hỗ trợ của công nghiệp xe máy cung cấp các nguyên liệu đầu vào và quy trình sản xuất ra chúng, và các dịch vụ cho các nhà lắp ráp xe máy. Tuy nhiên công nghiệp hỗ trợ cũng có thể được hiểu rộng hơn thế và không có ranh giới cụ thể. Điều này có nghĩa là, để hoạch định được chính sách, phạm vi của công nghiệp hỗ trợ phải được các nhà hoạch định chính sách quy định cụ thể và mang tính chất chiến lược nhằm đảm bảo sự tương thích giữa định nghĩa với mục đích của chính sách.

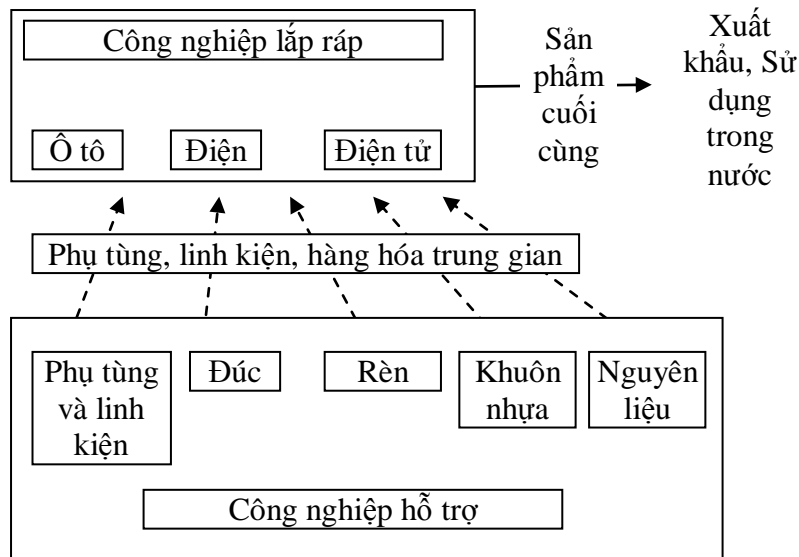
Ví dụ, Thái Lan định nghĩa công nghiệp hỗ trợ là các doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện được sử dụng trong các công đoạn lắp ráp cuối cùng của các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, máy móc, và điện tử[11, tr.45]. Trong khi đó Bộ Năng lượng Mỹ lại định nghĩa công nghiệp hỗ trợ là những ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu và quy trình cần thiết để sản xuất ra sản phẩm trước khi chúng được đưa ra thị trường[11, tr.45]. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay khó có thể áp dụng bất kỳ khái niệm sẵn có nào về công nghiệp

hỗ trợ của nước khác vì sự khác biệt về điều kiện kinh tế, trình độ phát triển và những thách thức mỗi nước phải đối mặt trong nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam cần phải lựa chọn cho mình một định nghĩa phù hợp nhất với điều kiện kinh tế, xã hội hiện nay.

Thuật ngữ hiện đang được sử dụng ở các nước Đông Á bắt nguồn từ Nhật Bản vào khoảng giữa những năm 1980. Tài liệu chính thức đầu tiên sử dụng thuật ngữ này là *Sách trắng về Hợp tác kinh tế năm 1980* Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế (MITI) Nhật Bản (MITI đã đổi tên thành METI - Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp - từ tháng 1 năm 2001). Trong tài liệu này, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được dùng để chỉ “các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) có đóng góp cho việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp ở các nước châu Á trong trung và dài hạn” hay “các SME sản xuất linh phụ kiện”. Mục đích của MITI tại thời điểm đó là thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và phát triển SME ở các nước ASEAN, đặc biệt là ASEAN 4 (gồm Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan)[8].

Hai năm sau đó, MITI giới thiệu thuật ngữ này với các nước Châu Á trong Kế hoạch Phát triển Công nghiệp Châu Á mới (được biết đến với tên gọi New AID Plan). Đây là một chương trình hợp tác kinh tế toàn diện trên ba phương diện: viện trợ, đầu tư và thương mại. Trong khuôn khổ của kế hoạch, Chương trình Phát triển Công nghiệp hỗ trợ Châu Á ra đời năm 1993 nhằm giải quyết các vấn đề về thâm hụt thương mại, nút cổ chai của cơ sở hạ tầng, thiếu hụt lực lượng lao động chuyên nghiệp ở các nước ASEAN 4, và thúc đẩy hợp tác công nghiệp giữa Nhật Bản với các nước này. Trong chương trình này, công nghiệp hỗ trợ chính thức được định nghĩa là “các ngành công nghiệp cung cấp những gì cần thiết như nguyên vật liệu thô, linh phụ kiện và hàng hoá tư bản, cho các ngành công nghiệp lắp ráp. Trong định nghĩa này, phạm vi của công nghiệp hỗ trợ được mở rộng, từ các SME thành các ngành

công nghiệp sản xuất hàng hoá trung gian và hàng hoá tư bản cho công nghiệp lắp ráp mà không phân biệt quy mô doanh nghiệp (Hình 1.1).



Hình 1. Phạm vi của công nghiệp hỗ trợ theo MITI

Nguồn: [11, tr.46]

Một câu hỏi có thể được đặt ra là tại sao thuật ngữ này lại xuất hiện ở Nhật Bản mà không phải là nước khác, và vào giữa những năm 1980 mà không sớm hơn hay muộn hơn. Đáp án của câu hỏi này có thể là sự tăng giá của đồng Yên (JPY) so với đồng đô la Mỹ (USD), và nỗ lực của MITI nhằm phát triển cơ sở công nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động ở Châu Á. Đồng Yên tăng giá đột ngột sau Hiệp định Plaza vào tháng 9 năm 1985, từ 240 JPY/1USD trong tháng 9 năm 1985 lên 160JPY/1USD tháng 4 năm 1986[8], đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng Yên tăng giá làm cho các doanh nghiệp Nhật Bản phải giảm xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng và chuyển cơ sở sản xuất sang các nước có chi phí nhân công rẻ hơn. Tuy nhiên các doanh nghiệp Nhật Bản ở nước ngoài phải nhập khẩu linh phụ kiện từ các nhà thầu ở Nhật Bản vì các nước đang phát triển không có nhà cung cấp nào có thể cung cấp các linh phụ kiện quan

trọng, kể cả các nước ASEAN 4. Do đó, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được dùng để chỉ sự thiếu hụt các ngành công nghiệp như vậy ở các nước này. Trong bối cảnh như vậy, MITI sau đó đã giới thiệu New AID Plan vào năm 1987 và Chương trình Phát triển Công nghiệp hỗ trợ châu Á năm 1993, như đã trình bày ở trên, trong đó phổ biến thuật ngữ đến các nước châu Á khác. Vì vậy có thể nói rằng đồng Yên tăng giá và nỗ lực của MITI là những điều kiện cần và đủ cho sự ra đời của thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” ở Nhật Bản và châu Á trong những năm 1980.

Việt Nam tiếp nhận thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” tương đối muộn. Trước đây, khi tập trung phát triển công nghiệp nặng trong thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung, mặc dù các ngành này cũng đòi hỏi lượng đầu vào trên quy mô mở rộng, nhưng Việt Nam không chú ý đến khái niệm công nghiệp hỗ trợ vì linh phụ kiện dùng cho sản phẩm cuối cùng của các ngành công nghiệp nặng như máy nông nghiệp, xe đạp và ô tô được sản xuất trong cùng một doanh nghiệp theo cơ cấu tích hợp chiều dọc. Ngay cả khi thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được giới thiệu với hầu hết các nước châu Á tại cuộc họp của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Việt Nam trong khi đó đang ở giai đoạn đầu của quá trình *Đổi mới*, vẫn không chú ý đến vì còn phải đối phó với những vấn đề cấp bách khác như phát triển nông nghiệp, cải cách kinh tế, và xoá đói giảm nghèo.

Khi các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu vào Việt Nam từ giữa những năm 1990, họ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm đầu vào đáp ứng được yêu cầu. Họ nêu vấn đề này với Chính phủ Việt Nam và đề nghị Chính phủ thực hiện các biện pháp thích hợp để giải quyết. Tuy nhiên, khi đó Chính phủ Việt Nam chưa quen với khái niệm công nghiệp hỗ trợ. Một vấn đề khác nữa là do chưa có định nghĩa chính thức về công nghiệp hỗ trợ nên mọi biện pháp thúc đẩy ngành công nghiệp này khó được

thực hiện một cách hiệu quả. Chính phủ Việt Nam dường như vẫn còn chưa biết làm thế nào để giải quyết vấn đề này. Nhằm giúp Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, Nhật Bản đã hỗ trợ thông qua Dự án Ishikawa (1995) và Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản (2003). Những chương trình này mang lại lợi ích cho cả hai nước: Việt Nam có thể thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn và các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam được hưởng môi trường kinh doanh tốt hơn.

Nội dung chính của Dự án Ishikawa là giúp Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang định hướng thị trường một cách thuận lợi, hội nhập với cộng đồng quốc tế, hiện đại hoá hệ thống tài chính, nâng cao sức cạnh tranh trong công nghiệp, và phát triển khu vực nông thôn. Ngoài ra, các đề xuất từ phía cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản cải thiện hệ thống luật pháp cũng được phản ánh trong dự án này.

Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, khởi xướng năm 2003, nhằm tăng cường sức cạnh tranh kinh tế của Việt Nam thông qua việc thúc đẩy dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong Kế hoạch Hành động của Sáng kiến, mục đầu tiên trong danh mục các hành động cần thực hiện là “phát triển, giới thiệu, và tận dụng công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam”. Điều này cho thấy Việt Nam đã bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ trong quá trình công nghiệp hoá và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong suốt thời gian thực hiện Giai đoạn 1 của Sáng kiến kéo dài hai năm, hành động này đã không được thực hiện. Vì vậy, hành động này được nhắc lại trong Giai đoạn 2 của Sáng kiến, trong đó bao gồm việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ, lập cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ, và thành lập khu công nghiệp cho công nghiệp hỗ trợ.

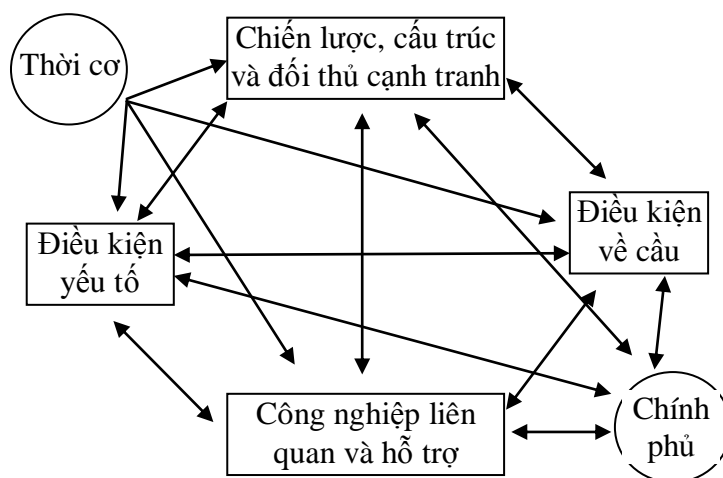
Để đáp ứng yêu cầu trên một cách hiệu quả, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cần phải thấu hiểu bản chất của công nghiệp hỗ trợ và các khái niệm liên quan, và lựa chọn một định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ để làm cơ sở cho việc thiết kế chính sách toàn diện cho sự phát triển của ngành công nghiệp này.

1.1.3. Các khái niệm liên quan

Cùng với thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ”, có một vài khái niệm khác cũng được sử dụng để chỉ ngành công nghiệp chuyên cung cấp đầu vào, trong số đó có: công nghiệp liên quan và hỗ trợ, thầu phụ, công nghiệp phụ thuộc, công nghiệp linh phụ kiện, và người cung cấp có nghĩa gần với nghĩa của công nghiệp hỗ trợ.

1.1.3.1. Công nghiệp liên quan và hỗ trợ

Thuật ngữ “công nghiệp liên quan và hỗ trợ” được giáo sư Michael E. Porter của trường Đại học Harvard sử dụng như là một yếu tố quyết định của lợi thế cạnh tranh quốc gia. Trong cuốn *Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia* do ông là tác giả, ông giới thiệu Mô hình viên kim cương (Hình 1.2) gồm bốn yếu tố chính liên kết chặt chẽ với nhau tạo lợi thế cạnh tranh và có thể áp dụng với mọi quốc gia và ngành công nghiệp.



Hình 1.2. Mô hình của Porter về lợi thế cạnh tranh của các quốc gia

Nguồn: [11, tr.49]

Trong số bốn yếu tố này, “công nghiệp liên quan và hỗ trợ” được định nghĩa là “sự tồn tại của ngành công nghiệp cung cấp và ngành công nghiệp liên quan có năng lực cạnh tranh quốc tế”. Ông chia yếu tố này thành hai phần, gồm công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp liên quan. Công nghiệp hỗ trợ tạo ra lợi thế cho các ngành công nghiệp hạ nguồn vì chúng sản xuất ra những đầu vào được sử dụng rộng rãi và có tầm quan trọng trong việc cải tiến và quốc tế hoá, còn công nghiệp liên quan là những ngành trong đó doanh nghiệp có thể phối hợp hoặc chia sẻ các hoạt động trong cùng chuỗi giá trị khi họ cạnh tranh với nhau, hoặc là những ngành sản xuất ra các sản phẩm có tính chất bổ sung cho nhau. Ba yếu tố khác nhau bao gồm: (i) chiến lược, cơ cấu và đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp, là những yếu tố cho biết điều kiện thành lập, tổ chức và quản lý của doanh nghiệp, và bản chất của các đối thủ cạnh tranh trong nước; (ii) các điều kiện về cầu, là đặc điểm về cầu trong nước đối với các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp; và (iii) các điều kiện về nhân tố, ngụ ý các điều kiện cơ bản (bao gồm lao động lành nghề, vốn, cơ sở hạ tầng) cần thiết để có thể cạnh tranh trong một ngành công nghiệp nào đó. Ngoài bốn yếu tố này, Porter cũng nhấn mạnh vai trò của chính phủ vì theo ông, việc thực thi các chính sách mà không xem xét sự ảnh hưởng của chúng đến các yếu tố cạnh tranh thì chẳng khác gì việc huỷ hoại lợi thế của quốc gia (trích lại từ Diễn đàn Phát triển Việt Nam) [11] .

Thuật ngữ của Porter mang tính học thuật và có phạm vi rộng, còn thuật ngữ của MITI mang tính thực tế và cụ thể hơn. Tuy vậy, cả hai đều nhấn

manh tâm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ trong việc tăng cường sức cạnh tranh công nghiệp của quốc gia.

1.1.3.2. Thầu phụ

Từ “thầu phụ” được dùng cách đây khoảng vài chục năm nhưng không được định nghĩa cụ thể. Định nghĩa gần đây nhất của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) ghi rằng thầu phụ là “thỏa thuận giữa hai bên - nhà thầu chính và nhà thầu phụ. Nhà thầu chính giao cho một hoặc vài doanh nghiệp sản xuất linh kiện hoặc cụm linh kiện và/hoặc cung cấp dịch vụ công nghiệp cần thiết cho việc sản xuất chuỗi sản phẩm cuối cùng của mình. Nhà thầu phụ thực hiện công việc tuân theo sự chỉ định của nhà thầu chính”. Không như công nghiệp hỗ trợ, thầu phụ nhấn mạnh vào các cam kết và quan hệ lâu dài giữa doanh nghiệp lớn và nhà thầu phụ mà không bao gồm các loại hình giao dịch khác, nhà sản xuất tại chỗ hoặc mua ngoài.

1.1.3.3. Công nghiệp phụ thuộc

Thuật ngữ “công nghiệp phụ thuộc” được sử dụng rộng rãi ở Ấn Độ từ những năm 1950. Thuật ngữ này được định nghĩa trong Luật (Phát triển và Điều chỉnh) Công nghiệp năm 1951 là “hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp có liên quan đến hoặc có dự định liên quan đến việc chế tạo hoặc sản xuất linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện, công cụ hoặc hàng hoá trung gian, hoặc cung cấp dịch vụ...”[11]. Thuật ngữ chỉ được biết đến ở Ấn Độ, có thể vì kinh tế Ấn Độ khi đó chưa mở cửa đối với kinh tế toàn cầu. Một số nhà hoạch định chính sách Ấn Độ đã từng cố gắng giới thiệu thuật ngữ này ra thế giới bên ngoài, nhưng thuật ngữ này đã không phổ dụng bên ngoài lãnh thổ Ấn Độ. Nguyên nhân có thể là công nghiệp phụ thuộc được xếp là một phần của công nghiệp quy mô nhỏ, do đó, hầu như không tìm thấy sự quan tâm, chính sách

hoặc chiến lược riêng cho sự phát triển của ngành công nghiệp này, kể cả ở Ấn Độ.

1.1.3.4. Công nghiệp linh phụ kiện

Không có định nghĩa riêng biệt cho thuật ngữ “công nghiệp linh phụ kiện”, nhưng thuật ngữ thường được hiểu là những ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện. Thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp lắp ráp như xe máy, ô tô và điện tử. Đây là thuật ngữ có phạm vi hẹp nhất, vì nó không bao gồm các đầu vào khác có thể có trong khái niệm về công nghiệp hỗ trợ như dịch vụ, công cụ, máy móc và nguyên liệu. Công nghiệp linh phụ kiện có thể được xem là trung tâm của công nghiệp hỗ trợ, là yếu tố quan trọng cho việc đánh giá nội địa hoá.

1.1.3.5. Người cung cấp

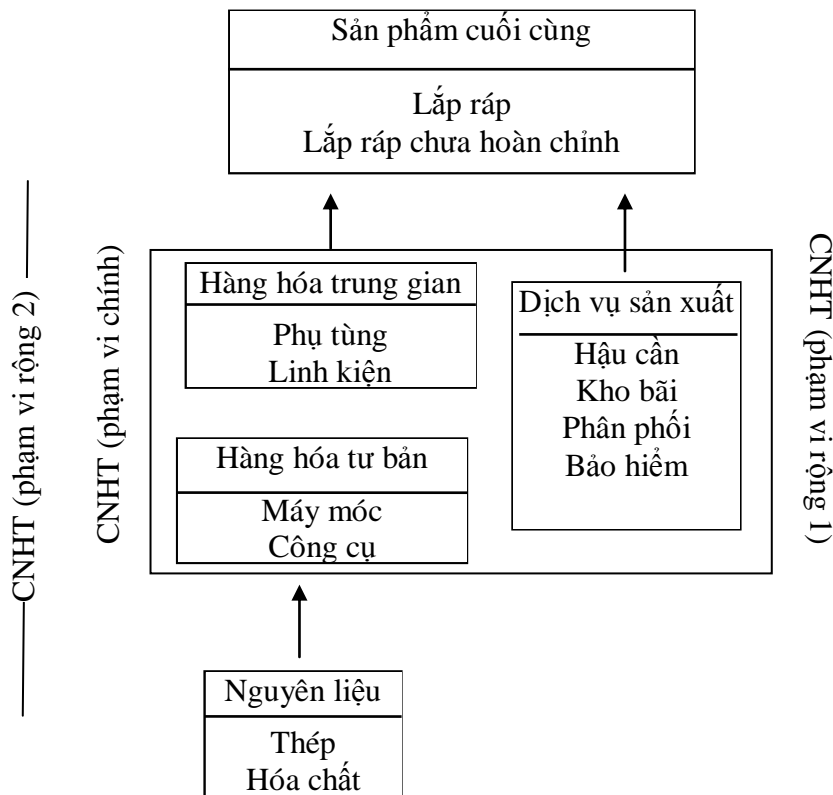
Cũng giống như “công nghiệp linh phụ kiện”, “người cung cấp” không được định nghĩa cụ thể. Thuật ngữ được hiểu chung là người bán các hàng hoá và dịch vụ cho ngành công nghiệp. Thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi ở Malaysia và các nước Nam Á, để chỉ các SME hoạt động như nhà thầu phụ của các doanh nghiệp lớn. Không giống với “công nghiệp hỗ trợ”, “người cung cấp” dùng để chỉ từng doanh nghiệp đơn lẻ thay vì chỉ một ngành công nghiệp tổng thể. Về cơ bản, những người cung cấp là một bộ phận của công nghiệp hỗ trợ, có vai trò quyết định cho sự phát triển của ngành công nghiệp này.

1.1.4. Định nghĩa về công nghiệp hỗ trợ

Nội dung tổng kết trên cho thấy công nghiệp hỗ trợ và các định nghĩa liên quan có chung quan điểm, cùng nhấn mạnh tầm quan trọng của các ngành công nghiệp sản xuất đầu vào cho thành phẩm. Tuy nhiên, mỗi định nghĩa xác định một phạm vi khác nhau cho ngành công nghiệp này. Các định nghĩa này

rộng, như công nghiệp liên quan và hỗ trợ, thầu phụ phác họa một phạm vi rất rộng, bao gồm toàn bộ ngành công nghiệp cung cấp. Ngược lại, công nghiệp linh phụ kiện hay người cung cấp lại phác họa một phạm vi hẹp hơn. “Công nghiệp hỗ trợ” là một thuật ngữ mơ hồ, nếu không có một định nghĩa cụ thể thì không thể xác định được đó là ngành công nghiệp nào và hỗ trợ cái gì, cho ai. Do vậy, phạm vi của công nghiệp hỗ trợ nêu trong các chính sách, chiến lược công nghiệp rất khác nhau, tùy thuộc vào khái niệm và mục đích sử dụng của các nhà hoạch định chính sách. Thuật ngữ được định nghĩa càng cụ thể thì việc hoạch định chính sách càng trở nên dễ dàng hơn, và các chính sách đó cũng có tính khả thi cao hơn.

Hình 1.3. minh họa ba khái niệm về công nghiệp hỗ trợ và các phạm vi tương ứng. Khái niệm hạt nhân, dẫn đến phạm vi hẹp nhất, định nghĩa rằng công nghiệp hỗ trợ hỗ trợ là những ngành công nghiệp cung cấp *linh kiện, phụ tùng và các công cụ sản xuất ra các linh kiện, phụ tùng này*. Hai phạm vi rộng hơn, một tương ứng với định nghĩa rằng công nghiệp hỗ trợ là những ngành công nghiệp cung cấp linh kiện, phụ tùng, công cụ để sản xuất linh kiện phụ tùng này, và các dịch vụ sản xuất như hậu cần, kho bãi, phân phối, và bảo hiểm; một tương ứng với định nghĩa công nghiệp hỗ trợ là những ngành cung cấp toàn bộ đầu vào vật chất, gồm linh kiện, phụ tùng, công cụ, máy móc và nguyên vật liệu.



Hình 1.3. Các phạm vi của công nghiệp hỗ trợ

Nguồn: [11, tr.52]

Trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, với nguồn ngân sách có hạn, nền móng công nghiệp chưa phát triển, và dưới áp lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế, khái niệm phạm vi rộng 2 là phù hợp hơn cả để huy động được mọi nguồn lực cho sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ. Vì vậy, có thể đề xuất một định nghĩa phù hợp với mục đích nghiên cứu và hoạch định chính sách cho Việt Nam như sau: Công nghiệp hỗ trợ là một nhóm các hoạt động cung cấp nguyên vật liệu và các đầu vào trung gian (gồm máy móc, công cụ, linh kiện, và phụ tùng) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến.

Mặc dù quy mô doanh nghiệp, quốc tịch không được nêu trong định nghĩa, nhưng trên thực tế, các SME và các doanh nghiệp trong nước cần được

chú ý đến trong quá trình hoạch định chính sách. Ngoài ra, công nghiệp hỗ trợ cũng còn mang một vài đặc điểm cần được lưu ý trong việc hoạch định chính sách, đó là (i) sử dụng nhiều vốn và đòi hỏi nhiều công nhân lành nghề hơn công nghiệp lắp ráp, (ii) sản phẩm của công nghiệp hỗ trợ có thể được cung cấp cho cả trong nước và nước ngoài, (iii) sản phẩm gồm cả linh phụ kiện được tiêu chuẩn hoá, được sản xuất theo phương thức mô-đun và thường định hướng xuất khẩu, và linh phụ kiện chuyên dụng, công kênh được sản xuất theo phương thức tích hợp và hướng vào thị trường nội địa, và (iv) công nghiệp hỗ trợ cần thiết cả trong công nghiệp lắp ráp (như ô tô, xe máy, điện tử) và công nghiệp chế biến (như dệt may, da giày).

1.1.5. Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ

Quan sát chung cho thấy các nước đến sau đã thực thi rất nhiều biện pháp nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng công nghiệp. Trong nửa đầu thế kỷ 20, các biện pháp phi thuế và chính sách bảo hộ, như các quy định về nội địa hoá, được tận dụng triệt để nhằm bảo hộ nền kinh tế non trẻ. Khi các quy định này bị dỡ bỏ do áp lực từ hội nhập quốc tế, đầu tư nước ngoài được sử dụng như lực lượng dẫn dắt nền kinh tế. Ngoài ra, liên kết giữa các SME với doanh nghiệp lớn, giữa doanh nghiệp trong nước với các Tập đoàn đa quốc gia (MNC), cũng như sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được coi là những yếu tố quyết định cho sự nghiệp phát triển công nghiệp ở các nước đến sau.

1.1.5.1. Quy định về nội địa hoá

Đài Loan và Hàn Quốc là hai quốc gia đã phát triển công nghiệp, tiếp thu công nghệ từ nước ngoài và đạt được cạnh tranh quốc tế trong công nghiệp ô tô và điện tử nhờ vào các quy định về nội địa hoá. Đài Loan giới thiệu Quy định về Hàm lượng Nội địa (Local Content Regulations - LCR) vào những năm 1960 đối với hầu hết các sản phẩm trong ngành ô tô, điện và điện

tử. Quy định LCR được dỡ bỏ dần dần từ năm 1975 đến 1986 khi mà các cam kết tự do hoá thương mại được thực hiện đầy đủ. LCR đã thực sự hữu hiệu trong việc thúc ép các nhà sản xuất nước ngoài đang chiếm độc quyền thị trường nội địa phải chuyển giao công nghệ sản xuất linh phụ kiện cho các đối tác liên doanh trong nước hoặc cho các nhà cung cấp linh phụ kiện trong nước. Hàn Quốc triển khai hai chương trình năm năm về nội địa hoá trong hai giai đoạn 1987-1991 và 1992-1996. Theo các chương trình này, tổng số có 7.032 linh phụ kiện được chỉ định phải nội địa hoá. Hai chương trình đã thực sự thành công trong công nghiệp ô tô (nội địa hoá được khoảng 78% linh phụ kiện được chỉ định) nhưng không thành công trong công nghiệp điện tử (chỉ khoảng 38% được nội địa hoá)[8]. Ngày nay, các nước đến sau không thể áp dụng quy định tương tự vì các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới. Tuy vậy, các nước này vẫn có thể khuyến khích mua hàng trong nước thông qua các biện pháp về thuế, vốn vay, hoặc hỗ trợ kỹ thuật.

1.1.5.2. Thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ cũng đã được phát triển nhờ vào đầu tư nước ngoài. Các nước ASEAN đi trước đã thực hiện chính sách thúc đẩy đầu tư nước ngoài có lựa chọn để hướng đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp mục tiêu. Họ thực hiện rất nhiều biện pháp khuyến khích về thuế, thiết lập các khu thương mại tự do nhằm thực hiện chiến lược định hướng xuất khẩu, và tận dụng thời cơ chuyển giao ồ ạt cơ sở sản xuất từ Nhật Bản trong những năm 1980 và 1990 khi đồng Yên tăng giá đột ngột. Thái Lan không giành ưu tiên để khuyến khích đầu tư vào một ngành công nghiệp cụ thể nào, nhưng lại giảm mức đầu tư yêu cầu tối thiểu để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nhỏ nước ngoài (đặc biệt là Nhật Bản). Ưu tiên giành cho các nhà đầu tư này chủ yếu là lợi ích về thuế. Malaysia thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ thông qua các ưu đãi về thuế như trợ cấp thuế đầu tư, gồm miễn thuế 5

năm và áp thuế doanh nghiệp ở mức 15-30% doanh thu. Những nước này hiện nay đã trở thành các nhà cung cấp chính các linh kiện, phụ tùng của ô tô và hàng điện tử trên thị trường thế giới[22].

1.1.5.3. Thúc đẩy liên kết công nghiệp

Phát triển mối liên kết ngược là một giải pháp được các nước đi sau sử dụng để thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ. Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan phát triển liên kết giữa các nhà thầu phụ mà chủ yếu là các SME với các doanh nghiệp lớn. Thái Lan, Malaysia nỗ lực thúc đẩy liên kết giữa các nhà cung cấp trong nước với các công ty nước ngoài (chủ yếu là các doanh nghiệp Nhật Bản). Ngoài ra, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) và Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) cũng hỗ trợ các nước đang phát triển thiết lập các kết nối công nghiệp.

Nhật Bản: Nhật Bản xây dựng các chính sách công nghiệp nhằm kịp thời đáp ứng những biến đổi trong môi trường kinh doanh, và cân bằng lợi ích giữa SME và doanh nghiệp lớn. Ví dụ, trong những năm 1940, nhu cầu về các sản phẩm trong ngành công nghiệp cơ khí tăng mạnh khiến các doanh nghiệp lớn phải ký hợp đồng với các doanh nghiệp nhỏ hơn (cung cấp linh phụ kiện) thay vì mở rộng cơ sở sản xuất. Để điều chỉnh quan hệ này, Chính phủ Nhật Bản khi đó đã ban hành Luật về Hợp tác với SME năm 1949 nhằm bảo vệ quyền đàm phán của SME và tạo điều kiện cho họ tiếp cận với công nghệ mới và các nguồn vay. Trong những năm 1950, các nhà thầu phụ thường bị các công ty mẹ bóc lột như trữ hàng đệm, trì hoãn thanh toán. Chính phủ đã can thiệp bằng việc ban hành Luật Phòng chống trì hoãn thanh toán chi phí thầu phụ và các vấn đề liên quan vào năm 1956 nhằm ngăn chặn tình trạng trì hoãn thanh toán cho các nhà thầu phụ. Trong những năm 1960 và 1970, ngành chế tạo mở rộng nhanh chóng nhờ việc sản xuất hàng loạt dẫn đến cạnh tranh gay

gắt giữa các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp lớn vì thế rất cần các nhà thầu phụ có khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí để giúp họ tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình. Chính phủ hỗ trợ xu thế này thông qua việc ban hành Luật xúc tiến Doanh nghiệp thầu phụ vừa và nhỏ vào năm 1970 để tạo thuận lợi cho các hoạt động thầu phụ [31], [32].

Hàn Quốc: Để thúc đẩy liên kết giữa SME và doanh nghiệp lớn, Hàn Quốc đã thực thi chính sách từ trên xuống, chỉ định một số doanh nghiệp lớn và yêu cầu họ phải mua linh phụ kiện từ các SME mục tiêu. Ví dụ, Luật Xúc tiến thầu phụ các SME được giới thiệu năm 1975 và điều chỉnh năm 1978 đã chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp này là các sản phẩm thầu phụ. Luật yêu cầu các doanh nghiệp lớn phải mua các sản phẩm đã được chỉ định này từ bên ngoài chứ không được tự sản xuất. Số lượng sản phẩm được chỉ định tăng mạnh từ 41 sản phẩm năm 1979 lên 1.553 vào năm 1984 và sau đó giảm dần xuống 1.053 vào năm 1999. Năm 2005, Hàn Quốc triển khai Chiến lược Phát triển Nguyên liệu và Linh phụ kiện nhằm phát triển các linh phụ kiện và nguyên liệu chính sử dụng trong công nghiệp điện tử và ô tô. Chiến lược đã chỉ định các doanh nghiệp lớn như Samsung và Lucky Gold Star (LG) là những doanh nghiệp hạt nhân, một số nhà sản xuất khác là doanh nghiệp thành viên phải tiến hành nghiên cứu và phát triển linh phụ kiện, nguyên liệu mới thay thế hàng nhập khẩu. Chiến lược yêu cầu các doanh nghiệp hạt nhân phải mua linh phụ kiện và nguyên liệu này từ các doanh nghiệp thành viên[30].

Đài Loan: Trái với Hàn Quốc, Chính phủ Đài Loan không can thiệp sâu vào quyết định của các công ty lớn và nhà thầu phụ, nhưng đóng vai trò chất xúc tác thông qua hỗ trợ tài chính. Hệ thống Hạt nhân - Vệ tinh được triển khai năm 1984, gồm 3 mối liên kết: (i) nhà cung cấp linh phụ kiện và nhà lắp ráp, (ii) người sử dụng hạ nguồn và nhà cung cấp nguyên liệu chính,

và (iii) nhà thầu phụ và thương gia. Chính phủ trợ giúp các liên kết này thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý và hỗ trợ tài chính. Các doanh nghiệp hạt nhân có trách nhiệm phối hợp, giám sát, và cải tiến hoạt động của các doanh nghiệp vệ tinh của mình. Các doanh nghiệp hạt nhân tham gia vào hệ thống này vì được trợ cấp tài chính, còn các doanh nghiệp vệ tinh tham gia vì muốn nâng cao hiệu quả sản xuất. Hệ thống này góp phần chia sẻ thông tin và tạo ra cơ chế để chính phủ thực thi các chính sách của mình[30].

Malaysia: Để hỗ trợ liên kết giữa các nhà cung cấp trong nước với doanh nghiệp lớn, Malaysia triển khai Chương trình Phát triển Người cung cấp (VDP) trong đó chỉ định các doanh nghiệp lớn là những “mỏ neo”. Các doanh nghiệp này phải nuôi dưỡng những người cung cấp (là những nhà cung cấp bậc 1 người Malaysia), tạo thị trường cho họ, và hỗ trợ họ phát triển công nghệ và kỹ năng quản lý. Chính phủ hỗ trợ chương trình thông qua vốn vay phi lãi suất nhưng chỉ dành cho những người cung cấp. Chương trình đã không thành công vì các doanh nghiệp Malaysia thiếu nhiệt tình và phụ thuộc quá lớn vào các doanh nghiệp mỏ neo. Ngoài ra các doanh nghiệp mỏ neo cũng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhà cung cấp mới để phát triển, đặc biệt là nhà cung cấp Malaysia, vì họ đã có đủ nhà thầu phụ cho mình. Họ tham gia VDP chỉ bởi vì Chính phủ yêu cầu và vì họ đã cam kết hợp tác với Chính phủ trong việc phát triển SME.

Để cải thiện tình hình, Malaysia đã triển khai một chương trình mới gọi là Chương trình Liên kết Công nghiệp (ILP), trong đó quy định cả nhà cung cấp bậc 2 và các công ty không do người Malaysia quản lý cũng có thể tham gia. Các công ty đóng vai trò dẫn dắt cũng sẽ được hưởng ưu đãi, như trợ cấp cho hoạt động nghiên cứu triển khai và giảm thuế[30].

Thái Lan: Trong thời gian dài thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tiến hành công nghiệp hoá, Thái Lan đã tạo dựng được ngành công nghiệp hỗ trợ tương đối tốt. Tuy nhiên, năng lực và công nghệ trong nước vẫn còn thấp, phụ thuộc vào công nghệ và quản lý của nước ngoài vẫn còn cao dù đã trải qua 40 năm phát triển công nghiệp. Chính phủ đã không thực sự thành công trong việc nâng cao chất lượng công nghiệp hỗ trợ. Điều này có thể thấy được qua kết quả khiêm tốn của Ban Phát triển Liên kết công nghiệp của Ủy ban Đầu tư (BUILD) và Chương trình Phát triển Nhà cung cấp Quốc gia (NSDP) được thực hiện trong những năm 1990 nhằm tạo ra kênh giao tiếp cho ngành công nghiệp chế tạo ở Thái Lan.

BUILD được khởi xướng vào năm 1993 và kéo dài đến năm 1997 qua 4 giai đoạn: (i) 1992-1993: phát triển cơ sở dữ liệu để hỗ trợ liên kết, tập trung vào các ngành điện tử, ô tô và máy móc thiết bị, và đào tạo nhà cung cấp; (ii) 1993-1994: hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức hội thảo, và kết nối doanh nghiệp; (iii) 1994-1995: phát triển cơ sở dữ liệu, đào tạo và tham gia các hội chợ thương mại quốc tế; và (iv) 1995-1997: tham gia hội chợ quốc tế và tổ chức hội thảo. Cùng giai đoạn này, NSDP được khởi xướng năm 1994 như là chương trình điều phối của các chương trình liên quan, cung cấp dịch vụ và thông tin cho nhà cung cấp. Nếu BUILD đã không thành công lắm, thì NSDP thậm chí còn không thực hiện được. Nguyên nhân chủ yếu là: (i) mặc dù nhu cầu đối với những hoạt động nêu trong BUILD là có, nhưng không nhiều doanh nghiệp biết đến chương trình này. Theo kết quả điều tra tại 239 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô và linh kiện điện/điện tử, chỉ có 43% biết về BUILD; (ii) thúc đẩy liên kết và thầu phụ không phải là ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp, cái mà họ cần hơn là nguồn nhân lực và hiện đại hoá máy móc thiết bị. Chỉ có 1,7% số doanh nghiệp được phỏng vấn có nhu cầu hỗ trợ tìm kiếm đối tác. Lý do cuối cùng là (iii) thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan liên

quan, và Bộ Công nghiệp Thái Lan đã không thực sự hợp tác chặt chẽ với BUILD và NSDP.

Rút kinh nghiệm từ thất bại trên, Thái Lan đã hợp tác với Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) để xây dựng Quy hoạch tổng thể Phát triển Công nghiệp hỗ trợ. Quy hoạch tập trung vào hai ngành công nghiệp là ô tô và điện/điện tử[30].

1.1.5.4. Tham gia vào các mạng lưới sản xuất toàn cầu

Theo xu thế chung hiện nay về chuỗi giá trị toàn cầu, các nước đều cố gắng đạt được ở mức độ nào đó về chuyên môn hoá và tham gia vào mạng lưới sản xuất trong khu vực và trên thế giới. Ví dụ, Đài Loan đã chuyên biệt hoá về thiết bị bán dẫn, Thái Lan tập trung vào phụ tùng ô tô, và Malaysia chuyên về hàng điện tử. Để tham gia được vào những mạng lưới này, các nước đều phải sở hữu nền tảng công nghiệp và nguồn nhân lực đủ mạnh. Nền tảng công nghiệp bao gồm những công nghệ chủ yếu, cần thiết cho mọi ngành công nghiệp, đó là đúc, khuôn, rèn, mạ, xử lý nhiệt, sơn, dập và nhựa. Nguồn nhân lực đủ mạnh tức là có đội ngũ kỹ sư, công nhân lành nghề và nhà quản lý trình độ cao. Có rất nhiều ví dụ về thành công trong phát triển nguồn nhân lực ở châu Á. Ở Hồng Kông, Chương trình Công ty giảng dạy ra đời nhằm thúc đẩy quan hệ giữa trường đại học và công nghiệp, hỗ trợ các công ty trong nước thuê các sinh viên vừa tốt nghiệp đại học ở Hồng Kông vào làm các công việc nghiên cứu triển khai phù hợp. Qua chương trình này, các công ty có được nhiều lợi ích từ các kết quả nghiên cứu. Mỗi công ty và chương trình chịu một nửa chi phí thuê sinh viên. Ở Malaysia, Trung tâm Phát triển Kỹ năng Penang được thành lập cũng nhằm mục đích tăng cung lao động lành nghề đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp chế tạo ở Penang, đặc biệt là ở các MNC[30].

Việt Nam đang cố gắng hết mình để đạt được mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hoá đến năm 2020. Cũng giống như các nước đang phát triển khác, Việt Nam đang tận dụng đầu tư nước ngoài như là yếu tố dẫn dắt nền kinh tế. Dù đang cố gắng thu hút đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp, nhưng dường như Việt Nam vẫn chưa nhận ra được vai trò quan trọng của công nghiệp hỗ trợ trong công nghiệp hoá và thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam vẫn chưa thực sự chủ động phát triển ngành công nghiệp này như các nước ASEAN khác, như Thái Lan, Malaysia và Indonesia đã làm. Do đó, Việt Nam cần phải học hỏi từ những thành công và thất bại của các nước khác trong việc hoạch định chính sách, chiến lược về phát triển công nghiệp hỗ trợ của họ.

1.2. Ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

1.2.1. Ngành dệt may

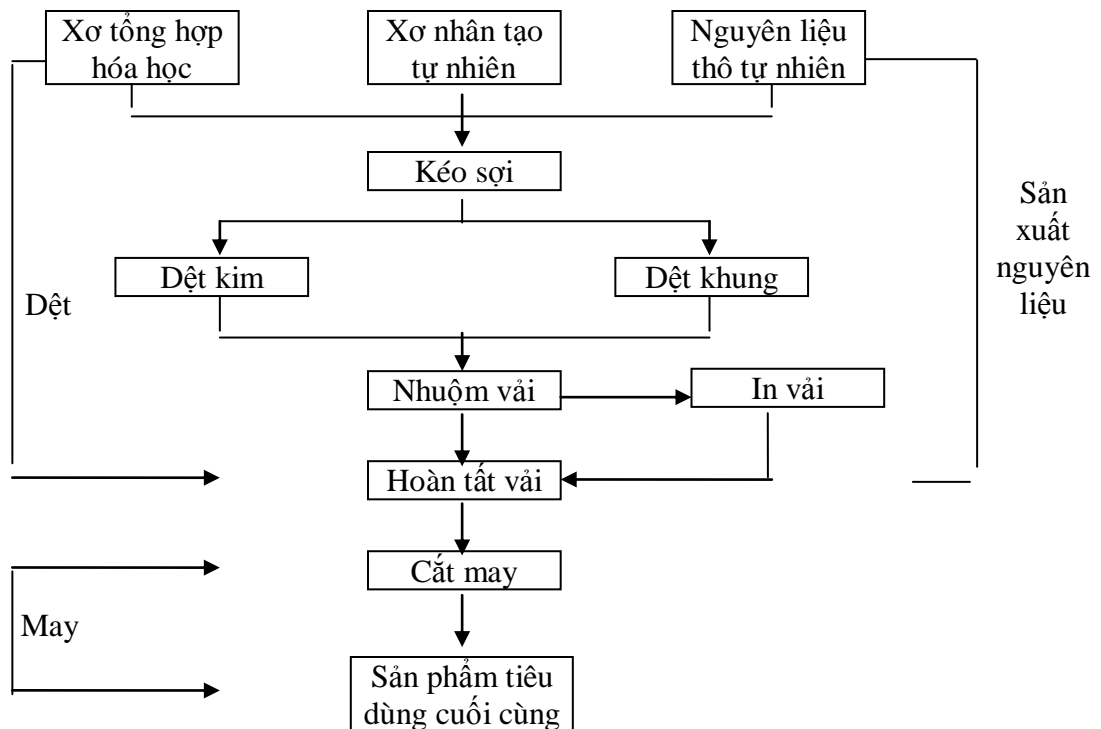
Từ “dệt may” là một từ ghép thuần Việt, được cấu tạo bởi hai từ đơn là “dệt” và “may”. Nó có ý nghĩa chỉ hoạt động dệt vải từ sợi và may quần áo từ vải.

Như vậy, khái niệm “ngành dệt may” là để chỉ một ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người là các loại vải vóc, quần áo và đồ dùng bằng vải. Sản phẩm của ngành công nghiệp dệt may gồm có: sản phẩm may mặc cuối cùng (clothing/garment hoặc apparel), các loại vải (textiles), các sản phẩm khác từ sợi (bít tất, khăn...). Trong thực tiễn, ngành công nghiệp dệt may thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là lao động nữ.

Ngành dệt gồm các khâu: kéo sợi, dệt vải, nhuộm và hoàn tất vải. Trong đó kéo sợi là quá trình sản xuất sợi từ các nguyên liệu thô khác nhau, các mảnh sợi đơn riêng lẻ được xoắn lại với nhau để tạo thành sợi dài và chắc.

Dệt vải gồm có dệt truyền thống và dệt kim. Dệt vải truyền thống là hoạt động sử dụng khung cửi hay máy dệt kéo căng và định vị các sợi để đan các sợi theo chiều dọc và ngang vuông góc với nhau tạo thành tấm vải. Dệt kim là hoạt động dùng kim để móc các sợi với nhau tạo thành tấm vải hoặc sản phẩm may mặc cuối cùng. Nhuộm và hoàn tất vải là hoạt động xử lý vải thô (được dệt từ các sợi đơn sắc màu trắng) bằng hóa chất và bột màu (thường được tạo ra từ than đá và sản phẩm hóa dầu), tạo cho vải những hoa văn hay độ bóng khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về thẩm mỹ.

Ngành may sử dụng nguyên liệu chính là vải và một số phụ liệu khác (khuy, ren, móc...), thông qua thiết kế, đo cắt, sử dụng các loại máy may để tạo thành sản phẩm may mặc cuối cùng.



Hình 1.4: Sơ đồ mô tả toàn bộ quá trình sản xuất dệt may

Hai ngành công nghiệp này có mối quan hệ khăng khít với nhau, được ví như hai anh em bởi sự phát triển của ngành này là tiền đề, động lực để phát triển ngành kia. Vai trò chủ yếu của ngành dệt là sản xuất ra vải vóc phục vụ ngành may, còn sự phát triển của ngành may tạo ra thị trường tiêu thụ cho ngành dệt. Sự phát triển đồng đều của hai ngành này có ý nghĩa sống còn đối với ngành công nghiệp dệt may nói chung.

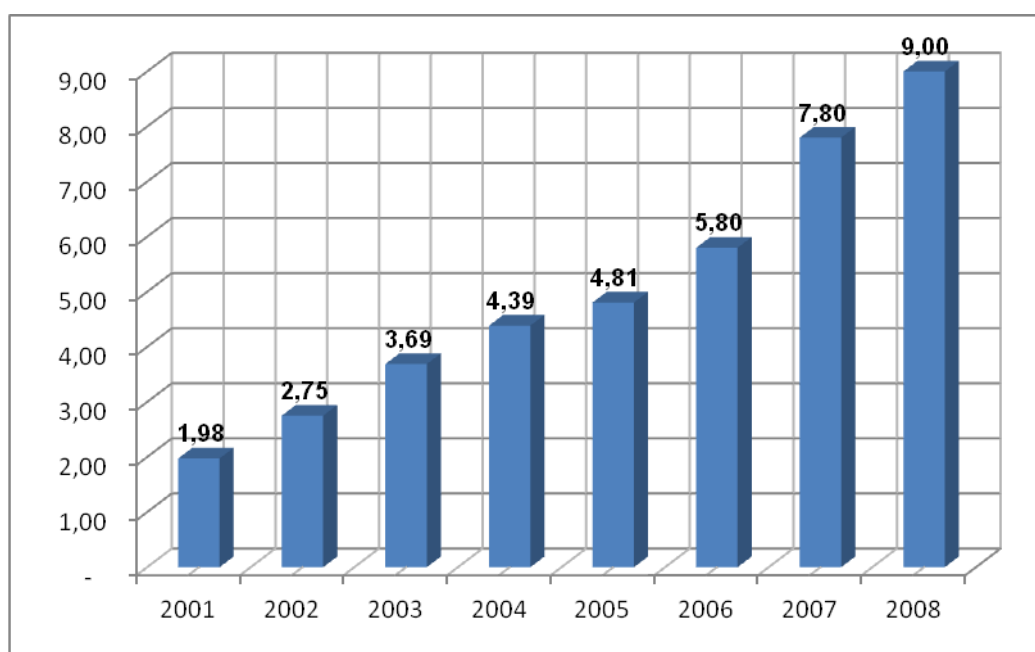
Ngành dệt may Việt Nam có bề dày lịch sử phát triển. Cũng như các cường quốc châu Á, Việt Nam quyết tâm xây dựng công nghiệp dệt may là ngành công nghiệp chủ lực của đất nước. Sự lựa chọn này bắt nguồn từ những thuận lợi về tự nhiên và con người. Người dân Việt Nam từ lâu đã có truyền thống trồng dâu nuôi tằm, xe bông kéo sợi và đến nay vẫn còn tồn tại nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng về thêu thùa dệt lụa như làng lụa Hà Đông, Vạn Phúc, Bảo Lộc ... Bên cạnh đó Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi, có khí hậu phù hợp với việc nuôi trồng các nguyên liệu thô của ngành dệt may như trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm.

Tuy nhiên, dệt may Việt Nam mới chỉ trở thành một ngành sản xuất thực sự quan trọng hơn chục năm trở lại, đóng góp quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thể hiện ở hai điểm nổi bật là tạo việc làm cho hơn 2,2 triệu lao động trong số khoảng 6 triệu lao động công nghiệp và định vị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong bản đồ thương mại quốc tế. Về lượng, hiện nay ngành dệt may Việt Nam đang đứng thứ 10 trong số 153 nước xuất khẩu dệt may trên thế giới, đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, sau dầu thô[7].

1.2.1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Xét về kim ngạch xuất khẩu, dệt may luôn thuộc nhóm kim ngạch xuất khẩu đứng thứ hai của Việt Nam (sau dầu thô), kể từ năm 1995 trở lại đây.

Trong gần 10 năm của đầu thế kỷ XXI, hàng dệt may luôn có tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt 20%. Trung bình mỗi năm kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may chiếm khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may là 2 tỷ USD, gấp 19,6 lần so với năm 1990 và chiếm tỷ trọng 13,25% trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Năm 2005, dệt may là mặt hàng được kỳ vọng nhiều nhất với mức tăng trưởng xuất khẩu 16-19% và lần đầu tiên đạt ngưỡng xấp xỉ 5 tỷ USD. Năm 2007, xuất khẩu dệt may Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng 31%, với tổng kim ngạch xấp xỉ 7,8 tỷ USD. Năm 2008, kim ngạch xuất khẩu dệt may ước đạt 9 tỷ USD. Dự kiến năm 2010, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành sẽ đạt 10-12 tỷ USD và năm 2020 sẽ là 20-22 tỷ USD, Việt Nam vững vàng đứng trong nhóm “top ten” các nhà xuất khẩu dệt may lớn nhất trên thế giới. Đây là những con số rất đáng được khích lệ, tự hào, là những tín hiệu vui đối với ngành dệt may Việt Nam và đối với toàn bộ nền kinh tế [7], [9], [16].



Hình 1.5. Giá trị xuất khẩu dệt may qua các năm từ 2001-2008

Nguồn: Bộ Công Thương

1.2.1.2.Thị trường

Việc mở rộng thị trường của ngành dệt may Việt Nam cũng có nhiều tín hiệu đáng mừng. Năm 2007, thị trường Mỹ đạt 4,4 tỷ USD (chiếm 56,41%), thị trường EU 1,432 tỷ USD (chiếm 18,36%), thị trường Nhật Bản 704 triệu USD (chiếm 9,03%), các nước khác đạt 1,264 tỷ USD (chiếm 16,21%)[16].

Mục tiêu xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam năm 2008 là tăng 23%, đạt 9,5 tỷ USD, trong đó Mỹ đạt 6,1 tỷ USD[19].

1.2.1.3. Lực lượng lao động

Ngành dệt may là một trong những ngành thu hút nhiều lao động nhất. Năm 2001, ngành dệt may giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động. Hiện nay, công nghiệp dệt may thu hút 2,2 lao động trực tiếp, gồm 1 triệu lao động công nghiệp và trên 1 triệu lao động tiểu thủ công nghiệp đang làm việc trong ngành dệt may, chiếm 4,5% lực lượng lao động toàn xã hội. Dự kiến đến năm 2010, ngành dệt may Việt Nam sẽ thu hút khoảng 4-4,5 triệu lao động[13].

So với nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực, Việt Nam có một lợi thế rất lớn là nguồn cung lao động dồi dào và giá nhân công rẻ. Giá lao động tại Việt Nam chỉ vào khoảng 0,24 USD/ giờ so với 1,18USD/giờ của Thái Lan; 1,13USD/giờ của Malaysia và 3,16 USD/giờ của Singapore... do đó phần nào tạo được lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm dệt may trong nước[13].

1.2.1.4. Cơ cấu

Đông Nam Bộ (TPHCM, Đồng Nai) là nơi tập trung lớn nhất năng lực của ngành may cả nước: chiếm 60% năng lực toàn ngành và 85% năng lực xuất khẩu của các cơ sở đầu tư nước ngoài. Vùng tập trung công nghiệp lớn thứ hai của cả nước là đồng bằng sông Hồng có Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh và Hưng Yên, miền Trung có Đà Nẵng, đồng bằng sông Cửu Long có Cần Thơ, Long An. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may hiện nay đã lên tới khoảng 2000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,5%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 25%, còn lại doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần chiếm 74,5%. Trong đó, TPHCM và phụ cận có khoảng 1.400 doanh nghiệp, Hà Nội và phụ cận có khoảng 300 doanh nghiệp; đồng bằng Bắc Bộ có trên 70 doanh nghiệp; đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 30 doanh nghiệp[12].

Trong toàn ngành dệt may, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) đóng vai trò chủ đạo với năng lực kéo sợi chiếm 67% (đạt 111.000 tấn / 170.000 tấn); kim ngạch xuất khẩu chiếm 24% (đạt trên 1 tỷ USD /4,3 tỷ USD); chế biến bông chiếm 85% (đạt 12.800 tấn/15.000 tấn) [9].

Có thể nói rằng, hiệu quả lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam là tạo ra hàng triệu việc làm, chủ yếu là việc làm cho lao động nữ, góp phần đảm bảo chính sách việc làm của Nhà nước, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình xoá đói giảm nghèo cho các vùng nông thôn nước ta.

1.2.1.5. Dệt may vẫn là ngành mang lại hiệu quả kinh tế thấp

Mặc dù ngành dệt may là ngành công nghiệp mũi nhọn của nền kinh tế Việt Nam, nhưng chúng ta phải thừa nhận một thực tế rằng cho đến nay vẫn có rất nhiều yếu kém tồn tại trong ngành dẫn đến tính hiệu quả kinh tế mà

ngành dệt may mang lại chưa cao. Những yếu kém của ngành dệt may có thể liệt kê như sau:

Thứ nhất, lương bình quân của công nhân trong ngành tương đối thấp. Ngành dệt may xuất khẩu ra thị trường thế giới mỗi năm hàng tỷ USD nhưng lương công nhân trong ngành vẫn rất thấp, chỉ xấp xỉ 1-1,5 triệu VND/tháng (lương bình quân của công nhân trong các nhà máy dệt may, không tính lương của người lao động tiểu thủ công liên quan đến ngành), chưa thuộc nhóm ngành có mức lương khá trong xã hội. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành xấp xỉ 7,8 tỷ USD, nhưng doanh số thực tế thu về cho các doanh nghiệp Việt Nam chỉ khoảng 20-30% toàn bộ doanh thu xuất khẩu [19]. Do đó, hiện nay đang có một tình trạng khan hiếm lao động cục bộ tại các doanh nghiệp dệt may. Trong bối cảnh tự do hoá về chuyển dịch nguồn lực lao động, rất nhiều công nhân ngành dệt may đi theo xu hướng xuất khẩu lao động sang nước ngoài. Một số khác chuyển sang ngành nghề có mức thu nhập cao hơn.

Thứ hai, dệt may phát triển kém bền vững trước các thách thức của thị trường. Năm 2002, khi Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) bãi bỏ một số hạn ngạch (áo jacket), trong khi nhập khẩu các mặt hàng này từ Trung Quốc vào EU tăng 164% thì các mặt hàng đó nhập khẩu từ Việt Nam giảm xuống còn 71% và dự báo có thể tiếp tục giảm xuống còn 50%. Kể từ 1/1/2005, sau khi Hiệp định về dệt may ATC (Agreement on Textiles and Clothing) chấm dứt, các nước thành viên WTO dỡ bỏ 100% hạn ngạch nhập khẩu dệt may áp dụng cho các thành viên khác trong tổ chức WTO, Việt Nam đã phải đứng trước một sức cạnh tranh mạnh mẽ và khốc liệt từ các nước xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh... Thực tế chứng minh, khi không còn hạn ngạch, những cường quốc dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ sẽ phát triển và chiếm lĩnh thị trường thế giới, đè bẹp các đối thủ nhỏ hơn như Việt Nam. Dường như, xoá bỏ hạn ngạch đến đâu thì hàng dệt may Việt Nam mất hoặc

giảm thị phần đến đó. Bấy tháng đầu năm 2005, xuất khẩu dệt may Việt Nam giảm sút ở mức kỷ lục, tăng trưởng chỉ đạt 0,2% so với cùng kỳ năm 2004 . Trong khi chỉ tiêu đề ra cho năm 2005 là kim ngạch xuất khẩu đạt từ 5,2-5,4 tỷ USD thì ngành dệt may chỉ đạt được con số 4,8 tỷ USD[6]. Đặc biệt xuất khẩu dệt may bị sút giảm thị phần ở EU. Như vậy, nếu thời gian qua, ngành dệt may đạt được những con số ấn tượng với tốc độ tăng trưởng cao, thì không phải là do sức cạnh tranh nội lực của ngành mà phần lớn là nhờ chế độ áp dụng hạn ngạch từ một số thị trường lớn cũng như việc thực hiện may gia công cho các đối tác nước ngoài. Từ năm 2008, dệt may Trung Quốc chính thức bãi bỏ hạn ngạch, khi đó hàng dệt may Trung Quốc thả sức tràn ngập các thị trường, đây thực sự là một mối đe dọa rất lớn đối với dệt may Việt Nam.

Thứ ba, ngành dệt may Việt Nam chưa tận dụng được hết các cơ hội. Ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, tuy nhiên, ngành dệt may Việt Nam chưa thể cất cánh, tạo ra một bước đột phá như nhiều nhà phân tích thị trường dự đoán. Việc gần như tự do đi vào cửa ngõ của hầu hết các thị trường tiềm năng nhất trên thế giới có vẻ không tác động nhiều đến ngành dệt may Việt Nam. Chúng ta hãy làm một phép so sánh nhỏ với ngành công nghiệp dệt may Trung Quốc. Năm 2002, Trung Quốc gia nhập WTO và thoát khỏi một số hạn ngạch, sự phát triển của xuất khẩu dệt may Trung Quốc như một cơn bão không gì ngăn được. Sản phẩm dệt may Trung Quốc tràn ngập trên khắp các thị trường. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, vào năm 2010 thị phần dệt may của Trung Quốc sẽ là 50% nhu cầu tiêu thụ trên toàn thế giới. Mặc dù so sánh dệt may Việt Nam với dệt may Trung Quốc là vô cùng khập khiễng, nhưng phải nhấn mạnh rằng khả năng cạnh tranh của Việt Nam còn rất yếu kém, các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng được cơ hội kinh doanh của mình.

Thứ tư, dệt may Việt Nam quá phụ thuộc vào thị trường Mỹ (chiếm 50-60% kim ngạch xuất khẩu). Điều này dẫn tới một rủi ro vô cùng lớn, hiện nay hầu hết các sản phẩm xuất khẩu chỉ bán cho các nhà buôn lớn của Mỹ nhưng các nhà buôn này lại không hề chia sẻ một chút rủi ro nào từ các tranh chấp pháp lý như bán phá giá, áp đặt hạn ngạch hay cơ chế giám sát khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Trong khi đó, chúng ta hầu như không tập trung vào việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu và bỏ ngỏ thị trường nội địa. Theo báo cáo của Hiệp hội dệt may Việt Nam, thị trường nội địa đối với hàng may mặc chỉ chiếm 7% tổng mức bán lẻ, đạt 1,8 tỷ USD. Con số này cho thấy thị trường nội địa bị yếu thế và tiềm ẩn rủi ro khi xuất khẩu gặp khó khăn[5].

Sự yếu kém của ngành dệt may Việt Nam bắt nguồn từ các nguyên nhân:

Thứ nhất, hàng dệt may Việt Nam chủ yếu là gia công xuất khẩu. Theo Hiệp hội dệt may Việt Nam, ngành dệt may Việt Nam gia công 70-80% kim ngạch xuất khẩu. Còn theo đánh giá của ngân hàng thế giới, hiện nay 70% sản phẩm dệt may xuất khẩu từ Việt Nam thực hiện theo phương pháp gia công, 30% còn lại là bán gia công. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thực thu của các doanh nghiệp dệt may rất thấp là vì lý do này. Các doanh nghiệp Việt Nam chỉ được hưởng một khoản tiền công ít ỏi từ các đơn hàng gia công.

Hàng dệt may Việt Nam cơ bản chưa thể đứng độc lập trên thị trường thế giới vì hiện nay hầu như chúng ta chưa có một thương hiệu đăng cấp nào. Tại thị trường trong nước cũng có xuất hiện một số cái tên nổi bật, nhưng đối với người tiêu dùng quốc tế thì đang rất xa lạ. Nguyên nhân là do đội ngũ thiết kế của Việt Nam đang tương đối yếu kém so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, chúng ta chưa thể chủ động sản xuất vì chưa làm chủ được đầu vào của công nghiệp dệt may. Cách thức làm ăn chủ yếu tại các

doanh nghiệp là nhận các đơn đặt hàng gia công, phía đối tác sẽ chuyển giao cho chúng ta mẫu thiết kế, vải, các phụ kiện, phụ liệu khác. Sự phụ thuộc này làm tăng giá thành sản xuất, tỷ suất lợi nhuận vốn đã thấp lại còn thấp hơn. Để sản xuất ổn định, hầu hết các doanh nghiệp ngành dệt may đều phải chấp nhận gia công cho đối tác nước ngoài dù lợi nhuận thấp. Bởi vì khi gia công, đối tác sẽ cung ứng kịp thời, đầy đủ nguyên phụ liệu, còn sản xuất theo dạng mua đứt bán đoạn, lợi nhuận cao hơn, nhưng đối lại phải chịu khó tìm nguồn nguyên phụ liệu bằng cách nhập khẩu.

Thứ hai, ngành dệt may đang phải phụ thuộc quá nhiều vào nguyên phụ liệu nhập khẩu nước ngoài. “Đến cái khuy áo cũng phải nhập khẩu” là lời phàn nàn của một chủ doanh nghiệp dệt may trong hội chợ nguyên phụ liệu dệt may tổ chức vào tháng 4/2007 tại Hà Nội, về thực trạng ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay. Ngay những người đứng đầu ngành này đã phải thừa nhận, để đạt được kim ngạch xuất khẩu 7,8 tỷ USD năm 2007, ngành dệt may đã phải chi tới 5,3 tỷ USD để nhập khẩu nguyên phụ liệu. Do đó, giá trị xuất khẩu thực chất chỉ còn trên 2 tỷ USD[10].

Hiện nay, ngành vẫn phải nhập khẩu tới 90% bông, gần 100% các loại xơ sợi tổng hợp, hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị và phụ tùng, 80% vải và 50-70% các loại phụ liệu cho may xuất khẩu [9]. Qua đó có thể thấy rằng cả một ngành công nghiệp dệt may gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nước ngoài.

Vì phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nhập khẩu nên hàng dệt may Việt Nam bị đội giá tới 20-30%. So với Trung Quốc, một số sản phẩm của doanh nghiệp trong nước khi xuất khẩu thường có giá cao hơn 5-10%, thậm chí có những mặt hàng cao hơn 15%. Trong xu hướng giảm giá của dệt may thế giới, thế cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam sẽ càng yếu thêm[6].

Thứ ba, tồn tại sự phát triển không đồng đều giữa ngành dệt và ngành may. Theo con số thống kê nêu trên, hàng năm các doanh nghiệp phải nhập khẩu một lượng vải rất lớn mà nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng phát triển không đồng đều - “chân thấp - chân cao” giữa ngành dệt và ngành may. Theo tính toán của Viện Kinh tế kỹ thuật dệt may, trong tổng số hàng may mặc mà chúng ta xuất khẩu thì lượng vải do các nhà máy dệt trong nước “đóng góp” ở thời điểm lớn nhất chỉ là 25%. Điều này đồng nghĩa với việc chúng ta phải nhập khẩu tới 75% lượng vải phục vụ cho các đơn hàng may mặc trong nước. Có thể nói tốc độ phát triển của “ông anh” ngành may trong những năm vừa qua khiến cho “người em” dệt chạy hụt hơi mà vẫn không kịp, chưa kể khoảng cách càng ngày càng xa[19].

Theo thống kê trong khoảng từ năm 1990 đến năm 2000 sản lượng sản xuất ngành may tăng 400% trong khi đó ngành dệt (sản xuất sợi, vải) khiêm tốn với 50%. Cơ cấu giá trị hàng dệt và hàng may mặc trong tổng giá trị sản xuất của cả ngành dệt may đã thay đổi lần lượt từ 73% và 27% năm 1990 thành 47% và 53% năm 2000 [19]. Trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may nói chung cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa hai ngành dệt và may (bảng 1.1), ngành dệt chưa đóng góp được quá 10% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Trong ngành sản xuất sợi, dệt, số lượng máy móc của Việt Nam còn quá khiêm tốn so với các quốc gia sản xuất dệt may trong khu vực. Năm 2004, cả nước chỉ có khoảng 50.000 máy dệt và 2,2 triệu cọc sợi với tổng năng lực sản xuất đạt hơn 200.000 tấn /năm, đáp ứng được gần 50% nhu cầu trong nước [20], riêng Vinatex có khoảng 1,2 triệu cọc sợi (chiếm 55%) và 9.500 hộp kéo sợi OE, sản xuất được 115.000 tấn sợi. Trong khi đó, Indonesia có 4,5 triệu cọc sợi, Pakistan có 9 triệu cọc sợi, các cường quốc dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ lần lượt có 50 triệu và 40 triệu cọc sợi. Đối với hoạt động

dệt thoi, Việt Nam có khoảng 305 cơ sở sản xuất dệt thoi với tổng số máy dệt khoảng 17.000 máy, cho năng lực sản xuất khoảng 700 triệu m² vải, tương đương 40.000 tấn vải. Riêng Vinatex chiếm khoảng 30% năng lực sản xuất với khoảng 5.000 máy dệt gồm 3.000 máy dệt có thoi và 2.000 máy dệt không thoi. Tuy nhiên, phần lớn máy dệt có thoi thuộc loại lạc hậu, tốc độ chậm, hệ thống tự động kém, khả năng đa dạng các mặt hàng rất hạn chế, cho năng suất và chất lượng sản phẩm thấp, khổ hẹp, chi phí sản xuất cao[18].

Bảng 1.1: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam

	2001		2002		2003		2004		2005	
Mặt hàng	Triệu USD	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %
Dệt	152	7,7%	220	8%	367	10%	403	9,2%	432	9%
May	1.823	92,3%	2.532	92%	3.322	90%	3.983	90,8%	4.374	91%
Tổng	1.975	100%	2.752	100%	3.689	100%	4.386	100%	4.806	100%

(Nguồn: Báo cáo xuất khẩu Tập đoàn Dệt may Việt Nam)

Hơn nữa, công nghiệp hoá chất ở Việt Nam chưa phát triển, khâu in, nhuộm, hoàn tất vải hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào nguyên liệu, công nghệ, chuyên gia của nước ngoài. Hiện nay, toàn bộ thiết bị trên đều thuộc Vinatex. Ngoài ra ngành dệt hiện nay đang thiếu đội ngũ thiết kế vải.

Kết quả là, ngành dệt không những không đáp ứng đủ số lượng về vải cho ngành may mà còn không thể đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng đối với vải xuất khẩu. Vải được sản xuất ra chủ yếu được tiêu thụ ở nông thôn hoặc các vùng tỉnh lẻ. Hiện nay Việt Nam cũng chỉ sản xuất được những loại

vải đơn giản như vải bông 100%, vải bông pha polyester..., chưa sản xuất được các dòng vải cao cấp. Nếu có cũng chỉ sản xuất với một quy mô rất nhỏ. Chẳng hạn, Hanosimex và Công ty dệt Phong Phú đã sản xuất được mặt hàng vải Denim (vải bò), nhưng số lượng chỉ là 16 triệu m²/năm, Công ty Dệt Việt Thắng, Dệt Nam Định đã sản xuất được vải kaki, vải chéo cho may xuất khẩu với một số lượng hết sức khiêm tốn.

Bảng 1.2: Năng lực sản xuất của ngành dệt

Mặt hàng	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Sợi	Tấn	12.890	226.811	234.614	240.818	259.200	265.000
Len đan	-	2.683	1.818	2.846	4.456	4.920	5.241
Vải lụa	Triệu mét	356,4	469,6	496,4	501,7	560,8	575,0
Vải cotton	Nghìn mét	29.978	33.908	35.520	34.742	36.400	37.821
Vải bạt	-	23.518	15.962	14.891	25.757	26.590	26.853

Nguồn: Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Thứ tư, sự lạc hậu trong hệ thống máy móc trong ngành dệt may. Một nguyên nhân sâu xa khác của tình trạng yếu kém trong ngành dệt may là do hệ thống máy móc, thiết bị của ngành dệt may (chủ yếu là ngành dệt) đã bị lạc hậu, không đồng bộ. Tại một số làng nghề như Vạn Phúc, phần lớn máy dệt ở đây là máy dệt khung gỗ đời cũ, nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, cho năng suất vải mộc không cao, chỉ khoảng 15m²/ngày/máy. Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển Liên Hợp Quốc UNDP, ngành dệt may Việt Nam đang ở trình độ công nghệ bậc 2/7 của thế giới, thiết bị máy móc lạc hậu 2-3 thế hệ, đặc biệt là công nghệ dệt. Nhìn chung trình độ công nghệ của ngành dệt may Việt Nam còn lạc hậu so với các nước tiên tiến trong khu vực khoảng hơn một thập

kỹ, riêng công nghệ cắt và may còn lạc hậu hơn so với các nước phát triển trong khu vực gần 5 năm[1].

1.2.2. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

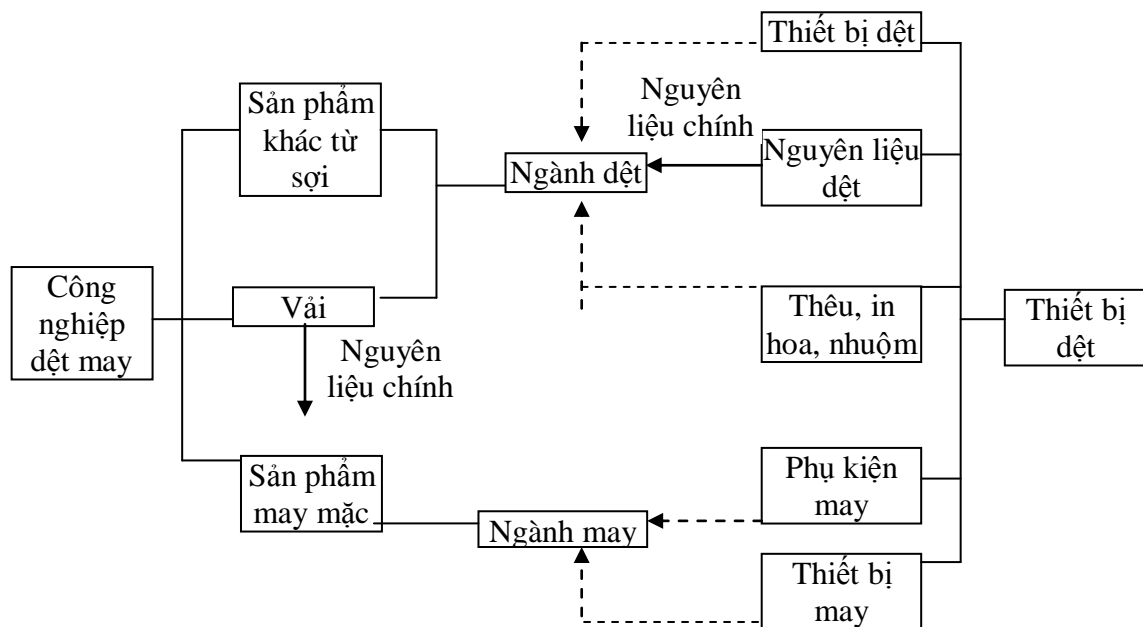
Từ khái niệm công nghiệp hỗ trợ, chúng ta có được khái niệm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là ngành chuyên sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho ngành công nghiệp dệt may. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may bao gồm hai nhóm sản phẩm chính: máy móc trang thiết bị sử dụng trong công nghiệp dệt may và nguyên phụ liệu, phụ kiện phục vụ quá trình sản xuất ra sản phẩm may.

Nhóm máy móc trang thiết bị sử dụng trong công nghiệp dệt may bao gồm những sản phẩm chính như: máy may, máy kéo sợi, máy đánh ống, máy chải, máy sợi con, rô-to kéo sợi, cọc sợi, máy dệt, máy ghép, thiết bị thêu, thiết bị làm lạnh, điều hòa phân xưởng, hệ thống làm lạnh dạng mở, bàn ủi phẳng và bàn ủi ép...

Nguyên phụ liệu, phụ kiện phục vụ quá trình sản xuất ra sản phẩm dệt may bao gồm: bông, xơ, sợi, các loại vải, khóa kéo, khuy, ren, chỉ may, chỉ thêu, móc...

Khi tách rời ngành công nghiệp dệt may thành hai bộ phận là ngành may và ngành dệt thì ta có sản phẩm của công nghiệp phụ trợ ngành dệt may cũng có thể chia thành hai nhóm chính: (1) máy móc trang thiết bị ngành dệt; nguyên vật liệu ngành dệt (bông, len, lanh, tơ tằm...); các thiết bị sử dụng trong công đoạn nhuộm và hoàn tất vải, và (2) máy móc trang thiết bị ngành may; phụ kiện ngành may (khóa kéo, khuy, chỉ may, ren...). Hình 1.6 sau đây thể hiện mối quan hệ giữa ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may.

Các chuyên gia dệt may nhận định rằng, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam đang được thai nghén và bắt đầu phát triển. Nhận định này được đưa ra dựa trên ba bằng chứng, đó là luồng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng lên; việc cải cách, cổ phần hóa các doanh nghiệp dệt may Nhà nước đang được tiến hành nhanh chóng, và sự lên ngôi của các doanh nghiệp tư nhân trong ngành với những cái tên như Việt Tiến, Thái Tuấn, Việt Thắng, Phương Đông...



Hình 1.6: Mối quan hệ giữa ngành dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

1.3. Sự cần thiết phải phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may ở Việt Nam

Việt Nam đang phải cạnh tranh với các nước trong khu vực để thu hút đầu tư nước ngoài, đối phó với sự tràn ngập của hàng hoá Trung Quốc, nhất là

hàng dệt may và áp lực từ hội nhập quốc tế. Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một biện pháp cần thiết để Việt Nam vượt qua được những thách thức này.

Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may thực sự cần thiết để Việt Nam có thể cạnh tranh được với hàng dệt may Trung Quốc. Sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc là mối đe dọa cho bất kỳ nền kinh tế nào trên thế giới. Tuy nhiên, sẽ là không khôn ngoan nếu Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc. Công nghiệp dệt may của Trung Quốc có lợi thế với nguồn nhân lực rẻ và dồi dào, thị trường lớn, nên có sức cạnh tranh cao về giá. Cùng với việc xây dựng thương hiệu và kênh phân phối thì thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ sẽ giúp các sản phẩm dệt may của Việt Nam tham gia vào thị trường toàn cầu (kể cả thị trường trong nước) mà không phải đối đầu với hàng Trung Quốc.

Công nghiệp hỗ trợ ngành phát triển cũng sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng hội nhập với kinh tế quốc tế và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Áp lực của toàn cầu hoá không cho phép bất kỳ nước nào bảo hộ ngành công nghiệp của mình bằng các biện pháp phi thuế hoặc các chính sách bảo hộ. Trong những năm gần đây, chúng ta đã chứng kiến sự hình thành các hệ thống kinh tế quy mô toàn cầu có liên kết chặt chẽ và được quản lý trên cơ sở từng ngành. Nhiều doanh nghiệp có hoạt động và quan hệ thương mại trên phạm vi quốc tế, và mọi hoạt động được phân chia giữa các doanh nghiệp trải rộng trên khắp thế giới. Ngày nay, quá trình phát triển kinh tế không thể tách khỏi các hệ thống toàn cầu này. Công nghiệp hỗ trợ này sẽ giúp Việt Nam đa dạng hoá sản phẩm thương mại, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và MNC.

Tuy nhiên, công nghiệp hỗ trợ không tự nhiên phát triển, và Việt nam không tận dụng được lợi thế của ngành công nghiệp này nếu như các doanh nghiệp Việt Nam không tham gia vào ngành công nghiệp này. Vì thế, việc

tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và MNC phải được xem xét kỹ trong quá trình xây dựng chính sách.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

2.1. Chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may

Chuỗi giá trị là một loạt các hoạt động mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm tạo ra một sản phẩm từ khi ý tưởng sản phẩm được thai nghén cho đến khi sản phẩm đi vào sử dụng. Quá trình này bao gồm các khâu như thiết kế, sản xuất, marketing, phân phối và hỗ trợ tới người tiêu dùng cuối cùng. Các hành động nằm trong một chuỗi giá trị có thể được thực hiện bởi một doanh nghiệp riêng lẻ, nhưng cũng có thể diễn ra sự phân chia lao động giữa các doanh nghiệp với nhau. Các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị mà tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ, có thể diễn ra trong một khu vực địa lý duy nhất hoặc trải dài tại nhiều khu vực địa lý khác nhau.

Mỗi sản phẩm được tạo ra đều có một giá trị bao gồm một xâu chuỗi mắt xích nhiều giá trị kết nối tạo nên. Trong thời hội nhập, các mắt xích tạo nên giá trị cuối cùng của một sản phẩm đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia - lãnh thổ, hoặc một sản phẩm thuần túy ra đời tại một địa phương cụ thể nhưng vẫn mang giá trị toàn cầu.

Các học giả thế giới cho rằng chu trình sáng tạo ra giá trị tăng thêm của một ngành công nghiệp được chia thành 3 khu vực. Đó là: khu vực thượng nguồn (up-stream) bao gồm các hoạt động: nghiên cứu, triển khai, thiết kế, sản xuất các bộ phận, linh kiện; khu vực trung nguồn (mid-stream) là công đoạn lắp ráp, gia công; còn khu vực hạ nguồn (down-stream) bao gồm hoạt động khai thác thị trường, tiếp thị và xây dựng mạng lưới lưu thông, chiến lược thương hiệu. Giá trị gia tăng thêm tạo ra ở hai khu vực thượng nguồn và hạ nguồn là rất cao còn khu vực trung nguồn là tương đối thấp. Theo số liệu điều tra do JETRO tiến hành tại các cơ sở lắp ráp cơ khí của các nhà đầu tư

Nhật Bản ở Đông Nam Á, chi phí linh kiện phụ tùng chiếm tới 70-90% giá thành sản phẩm, trong khi chi phí về nhân công chỉ chiếm khoảng 10% [33].

Như vậy, rõ ràng có một sự khác biệt rất lớn giữa khâu thương nguồn và khâu trung nguồn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Những nước có nền công nghiệp phát triển chủ yếu nắm các khâu thương nguồn và hạ nguồn do đó các sản phẩm, dịch vụ của họ “có tên” trên thị trường thế giới, họ đã tạo ra được những thương hiệu mạnh, đáng giá. Từ việc làm chủ khâu thương nguồn, phát triển mạnh khâu hạ nguồn, chuyển dịch khâu trung nguồn sang các nước đang phát triển, họ đã nắm giữ phần lớn - thậm chí hầu hết giá trị gia tăng của sản phẩm, và những gì mà các nước nhận gia công, lắp ráp các sản phẩm đó nhận được chỉ là phần tiền công ít ỏi với giá lao động rẻ.

Một người Việt Nam đi công tác nước ngoài, mua 1 chiếc áo Piere Cardin bán ở châu Âu với giá 200 Euro, về nhà xem lại mới biết chiếc áo này sản xuất tại Việt Nam. Thế nhưng số tiền mà Việt Nam thu lại do xuất khẩu chiếc áo này chưa đáng 10 Euro, bởi Việt Nam mới chỉ tham gia được vào phân khúc sản xuất, gia công - tức là khâu rẻ mạt nhất của chuỗi giá trị. Các phân khúc nghiên cứu và phát triển, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ là những mắt xích mang lại lợi nhuận lớn nhất đều nằm trong tay các nước phát triển. Dòng chảy giá trị gia tăng toàn cầu cứ thế chảy vào chỗ trũng, tức là một chiều từ nhà nghèo sang nhà giàu, chứ không có chiều ngược lại. Nếu các nước đang phát triển như Việt Nam không lựa chọn mục tiêu sống còn là phải vươn lên cạnh tranh ở hai phân khúc tạo giá trị gia tăng cao nói trên, thì khoảng cách với các nước phát triển sẽ ngày một xa.

Khi các doanh nghiệp Việt Nam tiến sâu vào hội nhập quốc tế, cùng với tiến trình hội nhập của đất nước thì việc doanh nghiệp xác định họ đang ở bậc thang nào trong chuỗi giá trị toàn cầu mà họ sẽ tham gia. Vì vậy, việc nâng

cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu trở thành một vấn đề trọng đại đối với các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như nền kinh tế Việt Nam khi đã gia nhập thị trường thế giới. Và Việt Nam rất cần vươn lên để phát triển khâu đầu cũng như khâu cuối trong chuỗi giá trị này, nghĩa là tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển - sở hữu trí tuệ, thương hiệu và thương mại. Đó cũng chính là sự lựa chọn tất yếu để thoát khỏi tụt hậu và lệ thuộc. Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đâu chỉ là đồ trang sức hợp thời, mà chính là quy luật tất yếu của thời hội nhập.

Nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đang theo phương thức thực hiện hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho một sản phẩm. Kiểu phát triển này đòi hỏi sự đầu tư lớn, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, mà sự đầu tư này lại mạo hiểm hơn vì phải làm mọi công việc, phải mua những công nghệ mới.

Trong việc phát triển theo chiều dọc này, tất cả các công đoạn đều phải cạnh tranh được với bên ngoài. Xu thế hợp thời phải là phát triển ngang, tức là không làm toàn bộ chuỗi, mà chỉ làm tốt một vài công đoạn trong chuỗi giá trị, nói nôm na, tức là tham gia làm một phần cái bánh lớn, còn hơn tự mình làm nhiều cái bánh nhỏ. Bởi thế mô hình các ngành công nghiệp, tập đoàn, tổng công ty dựa trên phát triển dọc sẽ không hiệu quả trong thời hội nhập toàn cầu.

Phân tích chuỗi giá trị cho chúng ta một bức tranh sinh động về việc tạo ra giá trị gia tăng của ngành dệt may cũng như của từng doanh nghiệp. Trong hầu hết các chuỗi giá trị, khu vực “thượng nguồn” và “hạ nguồn” thường đóng góp một tỷ lệ lớn giá trị gia tăng, cao hơn hẳn khu “trung nguồn”. Và cũng bởi thế, lao động làm việc trong các khâu mang lại giá trị gia tăng cao thường đòi hỏi trình độ cao hơn và tiền công cũng nhiều hơn. Bên cạnh đó, phân tích chuỗi giá trị gia tăng còn cho chúng ta biết con đường, cách thức

thương mại hóa sản phẩm của ngành. Đặc biệt là, cùng với phân tích chuỗi giá trị gia tăng của ngành dệt may, chúng ta có thể tìm ra những điểm yếu về liên kết trong chuỗi giá trị, những điểm này có thể mang lại lợi nhuận thấp và là rào cản sức mạnh của toàn ngành.

Chúng ta có thể hình dung ngành dệt may Việt Nam được chia thành 3 khâu cơ bản: ý tưởng và thiết kế, chuẩn bị sản xuất/hỗ trợ; sản xuất; thương mại hóa/phân phối và marketing.

Ý tưởng và thiết kế sản phẩm dệt may, chuẩn bị sản xuất/hỗ trợ

Là ngành có công nghệ sản xuất thấp, thuộc “thế hệ công nghiệp” thứ nhất, các nước đi trước chỉ phát triển trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, sau đó họ dịch chuyển dần sản xuất sang các nước đi sau để tận dụng thế mạnh cạnh tranh dựa vào nguồn nhân lực giá rẻ. Lúc đó, họ chủ yếu tập trung phát triển công đoạn nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tạo mẫu mã mới đáp ứng nhu cầu đa dạng và cao cấp của thị trường may mặc. Ý tưởng và thiết kế sản phẩm là khâu có tỷ suất lợi nhuận cao trong chuỗi giá trị thì lại là khâu yếu nhất của ngành dệt may Việt Nam. Chỉ khoảng 30% giá trị xuất khẩu của ngành dưới dạng FOB (tức là có tham gia vào khâu ý tưởng và thiết kế), còn lại là xuất khẩu dưới hình thức gia công.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ đang là vấn đề của công nghiệp Việt Nam, ngành dệt may của vậy. Theo Tập đoàn Dệt may Việt Nam, năm 2006 tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu là 5,696 tỷ USD (chưa kể một số hóa chất nhuộm) so với 5,834 tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu. Ở các nước có ngành dệt may phát triển, số lượng doanh nghiệp hỗ trợ lên tới hàng chục nghìn, trong khi đó đến cuối năm 2005, Việt Nam chỉ có khoảng 855 doanh nghiệp hỗ trợ và bán hỗ trợ. Vì vậy đến cuối năm 2006, hơn 75% nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu. Theo đó, ngành dệt may Việt Nam thường

xuyên phải đối mặt với nhiều khó khăn; chi phí nguyên liệu cao dẫn đến giá thành sản xuất cao, tất yếu giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm, không chủ động trong kế hoạch kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất chịu sức ép từ các nhà cung cấp nguyên phụ liệu.

Sản xuất (gia công)

Trong chuỗi giá trị nội bộ ngành, khâu sản xuất là khâu có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất, chỉ chiếm 5-10%. Biết vậy, nhưng hầu hết các doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam đang tập trung khai thác các lợi thế ở công đoạn này.

Gần đây, có một số chuyên gia cho rằng, việc phát triển sản xuất (gia công) các sản phẩm dệt may, mặc dù tạo giá trị gia tăng không cao, nhưng giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có sức cạnh tranh hơn bởi các “cường quốc may mặc” họ đang cạnh tranh rất khốc liệt ở giai đoạn thiết kế và phát triển hỗ trợ mà tạo ra nhiều thị trường ngách cho các nước như Việt Nam. Trong ngắn hạn, quan điểm này cố gắng phản ánh đúng thực tiễn, nhưng nó sẽ không phù hợp, thậm chí sẽ có định hướng sai lệch cho phát triển ngành dệt may Việt Nam trong tầm nhìn dài hơn. Như đã phân tích, khác với các ngành công nghiệp khác, công nghệ không phải là vấn đề đòi hỏi có tính sống còn đối với doanh nghiệp dệt may. Theo đó, các doanh nghiệp không quá khó khăn trong quá trình tiếp cận các yếu tố đầu vào, điển hình là nguồn nhân lực. Hơn nữa, với bề dày kinh nghiệm, ngành dệt may hoàn toàn đủ năng lực để phát triển các khâu chủ chốt mang lại giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị may mặc toàn cầu.

Phân phối sản phẩm

Trong khâu thương mại hoá, ngành dệt may Việt Nam mới chỉ thực sự mạnh về khâu thương mại hóa trong nước, thương mại hóa ở các thị trường xuất khẩu còn yếu.

Tại thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp may đã có những quyết sách marketing thành công. Công ty May Việt Tiến với chiến lược marketing chiếm lĩnh thị trường phía Bắc, Công ty cổ phần May 10 cũng có danh tiếng tại thị trường phía Bắc... Tuy nhiên, còn rất nhiều doanh nghiệp đang yếu năng lực marketing - công cụ nền tảng của việc tạo dựng hệ thống phân phối hiệu quả. Khâu phân phối chưa có sự tham gia của các hãng phân phối lớn và chuyên nghiệp, chủ yếu các doanh nghiệp tự thực hiện phân phối thông qua hệ thống các cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các đại lý nhỏ lẻ của tư nhân.

Với thị trường xuất khẩu, khâu phân phối hoàn toàn dựa vào đối tác. Tại thị trường châu Âu, các nhà phân phối thường chính là nhà thiết kế, vì hơn ai hết, họ chính là người tường tận nhất nhu cầu và điều kiện để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Các chuyên gia trong ngành dệt may ước tính, tới 70% lợi nhuận (tính trên 1 sản phẩm may mặc từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng của chuỗi giá trị) thuộc về các nhà phân phối lẻ này. Do vậy, để tăng giá trị gia tăng cho toàn ngành, việc chú trọng vào khâu thương mại hóa nhằm gia tăng giá trị cảm nhận của sản phẩm, tăng khối lượng tiêu thụ, kích thích tiêu dùng thực sự cần chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa.

Chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may có thể hiểu như sau: việc thiết kế kiểu dáng diễn ra ở New York, London..., máy móc thiết bị được sản xuất ở Nhật Bản và châu Âu; vải được sản xuất ở Trung Quốc, các phụ liệu đầu vào khác được sản xuất tại Ấn Độ, Hồng Kông; sản xuất sản phẩm cuối cùng được thực hiện ở những nước có chi phí nhân công thấp như Việt Nam, Trung Quốc... Trong chuỗi giá trị này, Việt Nam mới chỉ tham gia vào khâu sản xuất

sản phẩm cuối cùng, khâu được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất trong toàn chuỗi giá trị. Khoảng 90% doanh nghiệp dệt may của Việt Nam tham gia vào khâu này của chuỗi giá trị dưới hình thức gia công.

Trong xu thế hội nhập thế giới, các quốc gia đều muốn thu được lợi nhuận cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với ngành dệt may Việt Nam, công nghiệp hỗ trợ đang trở thành mối quan tâm hàng đầu, là yếu tố then chốt để giải bài toán năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành.

Đối với ngành dệt may, một trong những đặc điểm nổi bật của ngành công nghiệp này là tính chuyên sâu và hợp tác rộng, cụ thể là việc phân chia sản xuất thành từng công đoạn riêng biệt. Đặc điểm này bắt nguồn từ lý do từng công đoạn có thể tách rời nhau do chúng rất khác nhau về bản chất và kỹ thuật sản xuất. Sản xuất nguyên liệu thô chủ yếu liên quan đến công việc chăn nuôi, trồng trọt (trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm...). Các bước sản xuất tiếp theo là kéo sợi, dệt vải, nhuộm, hoàn tất vải và công đoạn may cũng đòi hỏi các kỹ năng và công cụ lao động chuyên biệt, hầu như không có sự trùng lặp nào giữa các hoạt động hay giữa từng công đoạn.

Một đặc điểm khác của ngành dệt may là gắn liền với điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý để có thể sản xuất công nghiệp quy mô lớn với chất lượng ổn định dựa trên các hoạt động sản xuất nguyên liệu thô. Do đó, mặc dù nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con người là “cái mặc”, hầu hết các quốc gia đều phát triển ngành dệt may, xuất phát từ nguồn gốc lâu đời là ngành thủ công sản xuất hộ gia đình, và hầu hết các quốc gia đều có những điều kiện thuận lợi nhất định để phát triển công nghiệp này, nhưng hiện nay, trong xu thế toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, ngành dệt may là một trong những ngành thể hiện sự phân công lao động quốc tế rõ rệt nhất.

Theo đó, các hoạt động sử dụng nhiều lao động, có hàm lượng công nghệ thấp (như may) được tập trung sang các quốc gia đang và kém phát triển, còn các hoạt động phức tạp, có giá trị cao (như sản xuất các loại sợi tổng hợp và vật liệu mới) tiếp tục được duy trì tại các quốc gia phát triển. Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đang tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, quá trình chuyên môn hoá sản xuất và vào chu trình tạo ra chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành dệt may bằng cách đóng góp một phần khá lớn vào sản lượng dệt may toàn thế giới.

2.2. Vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may

Vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu có một ý nghĩa vô cùng lớn lao, bởi nó phản ánh chính xác năng lực kinh tế của mỗi quốc gia nói chung, mỗi ngành nghề nói riêng. Vị thế ấy chỉ ra cho chúng ta thấy chúng ta đang ở đâu trong bản đồ phân công lao động quốc tế.

Vậy ngành dệt may Việt Nam đang ở đâu trong chuỗi giá trị toàn cầu, và làm thế nào để gia tăng vị thế của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị ấy?

Không hẳn là khó khăn lắm để tìm câu trả lời cho vế đầu tiên của câu hỏi này. Trong thời gian vừa qua, ngành dệt may chúng ta chủ yếu là gia công xuất khẩu, thế giới dường như không biết đến ngành dệt may độc lập của Việt Nam bởi chúng ta chỉ mới xuất hiện một vài doanh nghiệp có thể mạnh dạn xuất khẩu bằng cái tên của mình - mà cũng chỉ ở một vài mặt hàng nhất định như áo vest của doanh nghiệp Nhà Bè, áo sơ mi nam của Việt Tiến... Như vậy, thực chất chúng ta đang nằm ở vị trí đáy của chuỗi giá trị, nghĩa là giá trị gia tăng mà ngành dệt may mang lại rất ít ỏi.

Đối với về thứ hai của câu hỏi: “làm thế nào để gia tăng vị thế của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị ấy?”, câu trả lời mà nhiều chuyên gia đã đưa ra là: Trên thế giới hiện nay, cùng với việc mở rộng khu vực “trung nguồn” và “hạ nguồn”, các quốc gia đều rất quan tâm và nỗ lực tiến về phía “thượng nguồn”, trong đó phát triển công nghiệp hỗ trợ là một hướng ưu tiên. Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế đó. Việc phát triển công nghiệp dệt may bền vững gắn liền với việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may là một tất yếu.

2.3. Thực trạng chung của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Hiện nay, nhiều chuyên gia cũng như các nhà phân tích trong lĩnh vực kinh tế đã cảnh báo “Công nghiệp chủ lực (dệt may) đang lâm nguy!” - mà nguyên nhân chủ yếu là do chưa có một ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may tương xứng. Công nghiệp dệt may Việt Nam chưa có nguồn cung đầu vào các sản phẩm dệt may ổn định, chủ động. Khi mà khả năng cạnh tranh của sản phẩm vẫn chủ yếu dựa trên “giá thành” và “chất lượng” thì nguyên nhân chủ chốt của việc hàng dệt may Việt Nam chưa thực sự có chỗ đứng trên thị trường thế giới và việc nguồn lợi thu về của ngành dệt may còn thấp, là do công nghiệp hỗ trợ dệt may quá yếu kém. “Hiệu quả sản xuất dệt may đang giảm dần, do những yếu kém của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam”. - Đây chính là hồi chuông cảnh báo cho các nhà hoạch định phát triển sản xuất để các sản phẩm của dệt may Việt Nam có thể đứng vững được trên sân chơi của WTO.

2.3.1. Điều kiện các yếu tố đầu vào

Ở Việt Nam hiện nay, cơ sở hạ tầng dành cho công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nói riêng đang rất yếu kém. Trung Quốc có những khu công nghiệp

cho các nhà đầu tư vào ngành nhuộm dệt. Tại những khu đó, Chính phủ Trung Quốc đầu tư các phương tiện xử lý nước thải tập trung. Các nhà đầu tư nước ngoài vào đó tiết kiệm được chi phí đầu tư xử lý nước thải, và họ chỉ phải trả một khoản phí rất thấp. Trong khi đó ở Việt Nam chưa có những khu như vậy nên nhà đầu tư vào xưởng nhuộm họ phải đầu tư một nhà máy xử lý nước thải kèm theo.

Về chi phí điện nước, giá điện Việt Nam là khoảng 7cent/KWh trong khi của Trung Quốc khoảng 6 cent. Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Trung Quốc thường xây dựng luôn nhà máy phát điện chạy bằng than, chi phí chỉ 4 cent/KWh. Với nước, yếu tố khá sống còn với ngành nhuộm, giá nước Việt Nam là 4.000 đồng/m³, gấp đôi giá nước của Trung Quốc (2.000 đồng m³)[1].

Các xưởng cơ khí, sản xuất nguyên liệu cũ kỹ, phần lớn là chưa được sửa chữa và nâng cấp từ những năm 1995, 1997 nhưng còn rất lạc hậu, chưa thể nằm trong mặt bằng chung của các nước xuất khẩu dệt may trên thế giới. Do đó, chúng ta chưa có cơ sở sản xuất nào đạt tiêu chuẩn quốc tế, chưa thể đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về chất lượng.

Nguồn vốn để phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may đang tương đối thấp và không đạt hiệu quả. Để có thể xây dựng được một ngành công nghiệp hỗ trợ tương xứng với tiềm lực của ngành dệt may, chúng ta cần một khoản vốn rất lớn. Tuy nhiên, ngành dệt may nói chung là một ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp, đầu tư vào máy móc công nghệ lại tương đối đắt đỏ và lâu thu hồi vốn nên không hấp dẫn các nhà đầu tư. Có thể nói, vốn là vấn đề nan giải nhất hiện nay đối với công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam.

Xét về trình độ công nghệ trong các yếu tố đầu vào thì có thể nói Việt Nam luôn đi sau các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Nhà máy

lâu đời nhất của chúng là Dệt Nam Định, khoảng 115 năm, nhưng thực sự ngành dệt hoạt động mạnh mới chỉ 20 năm trở lại đây, sau khi tăng xuất khẩu vào thị trường các nước châu Âu, Nhật, Mỹ. Trước đây, ngành dệt hầu như chỉ phục vụ cho thị trường nội địa nên về chất lượng, công nghệ, thiết bị, trình độ quản lý chậm hơn các nước xung quanh khoảng 20 năm.

Về nhân lực, Việt Nam tuy có nhiều lợi thế về nhân công dệt may, nhưng tương đối bất lợi về nhân công trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Mặc dù ở một số ngành sản xuất thủ công, có tính chất hộ gia đình như trồng bông, nuôi tằm, thì nhân công tương đối dồi dào vì đây là những ngành không đòi hỏi nhiều công nghệ, kỹ thuật, tuy nhiên, đối với các ngành cơ khí, sản xuất máy móc trang thiết bị và các phụ kiện dệt may cũng như ngành nhuộm, in, hoàn tất vải hiện nay chúng ta lại thiếu các chuyên gia, công nhân lành nghề có trình độ cao một cách trầm trọng. Mặt khác, hiện nay đầu tư vào Trung Quốc, đối với các nhà máy nhuộm họ áp dụng công nhân luân phiên đôi ca, có nghĩa là tại Trung Quốc họ làm 12 tiếng và đôi ca. Đây là điều đặc biệt có ý nghĩa đối với ngành nhuộm vì nếu đôi ca nhiều thì trong thời gian đôi ca sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nhuộm. Luật lao động của Trung Quốc chấp nhận điều đó và tất nhiên là có chế độ cho người lao động. Hiện nay Việt Nam chưa cho phép công nhân nhà máy nhuộm làm 2 ca, theo Luật Lao động ngày làm 8 giờ còn nếu tăng ca thì thêm được 4 giờ. Đây cũng là điểm kém hấp dẫn[17].

2.3.2. Các ngành có liên quan

Ở đây, chỉ đề cập đến một số ngành chủ chốt, có ảnh hưởng sâu sắc đến ngành công nghiệp phụ trợ dệt may như cơ khí, hoá dầu, sản xuất thép.

Ngành cơ khí là ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế, tuy nhiên ở Việt Nam chủ yếu là phát triển cơ khí sửa chữa, số lượng nhà máy cơ khí

chế tạo không nhiều và chưa có quy mô xứng đáng với tầm vóc của ngành. Hiện nay cơ khí Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 8-9% nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Một con số quá nhỏ bé so với nhu cầu sản xuất của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam hiện nay.

Ngành thép: Thép là một đầu vào quan trọng của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, tuy nhiên ngành thép Việt Nam chủ yếu là sản xuất nhỏ, phân tán, nặng về gia công chế biến từ phôi và bán thành phẩm nhập khẩu. Năng lực sản xuất phôi thép quá nhỏ bé và chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Do vậy, hiện nay Việt Nam phải nhập khẩu một khối lượng thép rất lớn mà vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu thép trong nước dẫn tới giá thành càng ngày càng cao.

Ngành công nghiệp dầu khí là một thế mạnh của nền kinh tế Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu dầu thô luôn đứng đầu danh mục xuất khẩu Việt Nam trong những năm vừa qua. Tuy nhiên ngành công nghiệp hoá dầu - có ảnh hưởng quan trọng đến ngành nhuộm, hoàn tất trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may cũng như đối với toàn bộ quá trình sản xuất công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may- lại chưa phát triển. Hiện nay, chủ trương của Chính phủ là tập trung vào các sản phẩm hoá dầu với các dự án có quy mô, tầm cỡ nhưng chưa mang lại hiệu quả. Và Việt Nam vẫn đang phải nhập khẩu các sản phẩm hoá dầu để làm nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất.

Trong khi đó giá dầu trên thế giới có xu hướng ngày càng tăng mạnh bởi vì nhu cầu về nguyên liệu dầu của Trung Quốc - đại công xưởng của thế giới vẫn chưa thể được đáp ứng đầy đủ. Điều này sẽ góp phần làm tăng giá thành sản xuất các sản phẩm thuộc ngành hỗ trợ dệt may.

Ngoài ra tại Việt Nam, giá điện, cước phí vận chuyển tương đối cao, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tính cạnh tranh của ngành.

2.3.3. Chiến lược, cơ cấu, môi trường cạnh tranh

Chỉ mới mấy năm gần đây, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may mới được chú trọng ở Việt Nam và bắt đầu có một số chủ trương, kế hoạch phát triển. Trong “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp dệt - may đến năm 2010”, được ban hành tại Hà Nội, ngày 4 tháng 9 năm 1998 cũng như trong “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 55/2001/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2001 phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may đến năm 2010” cũng đã đề ra những chiến lược để xây dựng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam, thông qua những chiến lược cụ thể phát triển ngành dệt, may, bông, phụ liệu dệt may của Việt Nam.

Nhìn chung, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam chưa tách rời thành một bộ phận độc lập với ngành dệt may Việt Nam. Hiện nay, chưa có một khu công nghiệp nào chuyên sản xuất các sản phẩm của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, trong khi đó hầu như tại bất cứ địa phương nào cũng có một vài cơ sở sản xuất (vải, linh kiện nhỏ lẻ). Nguyên nhân là do cơ cấu phát triển ngành công nghiệp dệt may “dàn hàng ngang”. Hiện tượng này bắt nguồn từ việc các địa phương đều ưu tiên xây dựng một vài nhà máy sản xuất hàng dệt may xuất khẩu để lấy thành tích. Điều này dẫn đến tính kém hiệu quả trong việc sản xuất ra các sản phẩm hỗ trợ. Vì việc dàn trải các cơ sở sản xuất dẫn đến lãng phí các nguồn lực đầu vào (như nguyên liệu thô, nhân công) mà hiệu quả không cao do không tận dụng được hiệu suất theo quy mô. Hơn nữa, ngành công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi phải đầu tư lớn về vốn và công nghệ, nếu sản xuất công nghiệp hỗ trợ tiếp tục “dàn hàng ngang” như hiện nay sẽ không tập trung được vốn và không thể đầu tư theo chiều sâu để có thể chuyên môn hoá sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, theo nhận định của một số chuyên gia, tâm lý của nhiều doanh nghiệp Việt Nam là “thích ăn xổi ở thì”, ngại đầu tư nhà xưởng vì lâu thu hồi vốn, họ chỉ thích nhập về bán lại thu lợi nhuận ngay. Do đó, ngành công nghiệp hỗ trợ không lớn nổi.

Hiện tại, các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất dệt may chủ yếu vẫn đang sản xuất nguyên phụ liệu theo “mô hình chiều dọc”, nghĩa là mỗi doanh nghiệp tự túc sản xuất các nguyên liệu đầu vào cũng như máy móc trang thiết bị. Đặc biệt là tại các tổng công ty lớn. Chẳng hạn, tại Tổng Công ty dệt may Hà Nội, việc cung cấp vải cho các nhà máy may thuộc Tổng công ty này sẽ do Công ty Dệt Phố Nội - một công ty con của Tổng công ty đảm nhiệm. Do vậy, hầu như không có sự cạnh tranh trong nội bộ ngành, vì các cơ sở sản xuất nguyên phụ kiện chủ yếu hoạt động theo kế hoạch sản xuất của công ty mẹ. Các cơ sở này không phải chủ động trong sản xuất và cũng không lo đến việc cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể tồn tại và phát triển. Khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ dệt may cũng do đó mà yếu đi.

Tuy nhiên, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may lại gặp sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các sản phẩm đồng loại của nước ngoài, đặc biệt là của Trung Quốc về giá cả, mẫu mã đa dạng và chất lượng cao. Và sự cạnh tranh ấy sẽ ngày càng mạnh mẽ khi Việt Nam tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế. Theo lộ trình thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế CEPT/AFTA trong khuôn khổ nội bộ khối ASEAN, thì ngay từ năm 2000, Việt Nam đã phải xây dựng bản lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu hàng dệt may, từ chỗ đang được bảo hộ mức cao. Cụ thể: sợi 20%, vải 40%, áp dụng trước ngày 1/1/2000 theo hướng giảm dần từng năm và xuống mức tối đa còn 0-5% vào năm 2006, đồng nghĩa với việc bản thân ngành dệt may phải chấp nhận cạnh tranh trong khu vực. Khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, áp lực cạnh tranh càng

được đẩy cao hơn đối với ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may non trẻ, đặc biệt như đối với ngành sản xuất máy móc trang thiết bị dệt may khi hàng rào thuế quan đã hoàn toàn bị dỡ bỏ[6].

2.3.4. Cầu trong nước

Công nghiệp dệt may Việt Nam vẫn là một ngành đầy tiềm năng, do đó thị trường tiêu thụ của ngành công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam là vô cùng rộng lớn. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thức rằng, so với Trung Quốc, Ấn Độ, thậm chí cả Bangladesh và một số quốc gia trong khu vực, thì quy mô ngành dệt may của chúng ta còn rất khiêm tốn, chưa kể sản phẩm của chúng ta bị cạnh tranh gay gắt và có phần yếu thế. Nếu chúng ta không kịp thời nâng cấp ngành dệt may, có thể chúng ta sẽ bị mất rất nhiều thị phần từ những người khổng lồ như Trung Quốc, Ấn Độ, chưa kể sẽ thua ngay trên sân nhà là thị trường trong nước. Khi đó thị trường của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may sẽ bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng vì các doanh nghiệp dệt may không cạnh tranh được trên thị trường, không bán được sản phẩm sẽ thu hẹp quy mô của mình lại, thậm chí đóng cửa.

Tại thời điểm hiện nay, cả nước có 96 doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, kéo sợi và 35 doanh nghiệp sản xuất phụ trợ, phụ liệu cho ngành dệt may với năng lực sản xuất đang hết sức nhỏ bé. Theo điều tra của Vinatex, hiện nay công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu trong nước (trong khi đó, Trung Quốc và Ấn Độ giải quyết đầu vào được tới 80%). Như vậy, khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam đang hết sức khiêm tốn, được thể hiện trong bảng số liệu sau:

Bảng 2.1: Số liệu một số sản phẩm công nghiệp hỗ trợ dệt may
Việt Nam 2000-2006

Mặt hàng	ĐVT	Sản xuất	Nhập khẩu	Sử dụng	Tỷ lệ cung ứng
1. Bông	1000 tấn	10.4	136	146.4	7%
2. Xơ sợi hóa học	1000 tấn	0	126	126	0%
3. Sợi dệt	1000 tấn	239	216	455	52.5%
4. Vải	Triệu m ²	518	1512	2030	25.5%
5. Chỉ may	1000 tấn	3.5	1.5	5	70%
6. Khóa kéo	Triệu m ²	60	140	200	30%
7. Mex dụng	Triệu m ²	25	40	65	38.5%

Nguồn: Vinatex

Hơn nữa, đòi hỏi của thị trường về chất lượng đang vượt quá khả năng đáp ứng của ngành. Theo Hội May Thêu Đan, thì con số khả năng cung ứng 25% nhu cầu dệt may hiện nay không có nghĩa là năng lực của ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may là kém, không đủ sức sản xuất. Về cơ bản, nguyên phụ liệu nội địa có thể đáp ứng đến 70% nhu cầu sản xuất. Nhưng do yêu cầu về thành phẩm của đối tác nước ngoài rất cao, nguyên phụ liệu Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng. Hơn nữa, hiện nay Việt Nam cũng chưa có đội ngũ thiết kế nguyên phụ liệu (vải, phụ kiện may) chuyên nghiệp. Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may hiện nay chủ yếu được tiêu thụ trong nước, thực trạng lớn nhất của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam chính là chất lượng sản phẩm kém, không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất.

2.3.5. Vai trò của Chính phủ

Chính phủ có một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành. Trong một thời gian dài Việt Nam không đủ điều kiện

để phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nên Chính phủ chưa có những chỉ đạo cụ thể. Tuy nhiên trong thời gian này, Chính phủ và các quan chức ngành dệt may nhận thức được rõ ràng tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nên bắt đầu có những động thái xây dựng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may tương xứng với tiềm năng của ngành dệt may Việt Nam. Điều 2 - “Một số cơ chế, chính sách để hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010” của “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 55/2001/QĐ-Ttg ngày 23 tháng 4 năm 2001 phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010” quy định:

1. Nhà nước hỗ trợ nguồn vốn ngân sách, vốn ODA đối với các dự án quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu, trồng bông, trồng dâu nuôi tằm; đầu tư các công trình xử lý nước thải; quy hoạch các cụm công nghiệp dệt; xây dựng các cơ sở hạ tầng đối với các cụm công nghiệp mới; đào tạo và nghiên cứu của các viện, trường và trung tâm nghiên cứu chuyên ngành dệt may.

2. Các dự án đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất: sợi, dệt, in, nhuộm hoàn tất, nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí dệt may:

a) Được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trong đó 50% vay với lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định hiện hành tại thời điểm rút vốn, thời hạn vay 12 tháng, 3 năm ân hạn; 50% còn lại được vay theo quy định của Quỹ Hỗ trợ phát triển;

b) Được coi là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế đối với vải và phụ liệu may sản xuất trong

nước nếu bán cho các đơn vị sản xuất gia công hàng xuất khẩu tại Việt Nam được hưởng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng như đối với hàng xuất khẩu.

4. Đối với các doanh nghiệp nhà nước sản xuất sợi, dệt, in nhuộm hoàn tất, nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí may:

a) Trong trường hợp cần thiết, được Chính phủ bảo lãnh khi mua thiết bị trả chậm, vay thương mại của các nhà cung cấp hoặc tổ chức tài chính trong và ngoài nước;

b) Được cấp lại tiền thu sử dụng vốn trong thời hạn 5 năm (2001-2005) để tái đầu tư;

c) Được ưu tiên cấp bổ sung một lần đủ 30% vốn lưu động đối với từng doanh nghiệp.

Rõ ràng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may đang có rất nhiều thuận lợi về phía hỗ trợ của Chính phủ. Chính phủ đã tạo ra nhiều ưu đãi nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành này trong sự phát triển chung của ngành dệt may.

2.3.6. Các cơ hội

Cũng giống như tình hình chung đối với ngành dệt may, việc gia nhập WTO mang lại cho công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may cả những thuận lợi và khó khăn. Gia nhập WTO, ngành dệt may Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi và cơ hội; chủ động hơn trong quá trình phát triển thị trường nước ngoài, đặc biệt là giảm áp lực từ các nhà cung cấp nguyên phụ liệu nước ngoài, giảm chi phí sản xuất và tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm thông qua công cụ giá cả. Tuy nhiên, ngành sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức khi mà chúng ta vẫn là “công xưởng” của thế giới. Chúng ta có quyền hy vọng vào các luồng đầu tư

FDI từ nước ngoài, đồng thời phải đối diện với làn sóng cạnh tranh ngày càng gay gắt khi thuế nhập khẩu các nguyên phụ liệu, máy móc giảm xuống. Trước khi vào WTO, thuế nhập khẩu vải là 40%, thuế nhập khẩu sợi là 20% thì khi vào WTO tất cả phải giảm xuống 2/3 cho hợp với khung của thế giới [30]. Khi đó vải và sợi của Trung Quốc sẽ tràn vào nước ta và các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Hơn nữa, theo xu thế chuyển dịch tất yếu của sản xuất dệt may sang các nước có lợi thế về chi phí sản xuất thấp và giá nhân công rẻ, đầu tư vào ngành dệt may đang có xu hướng tiếp tục dịch chuyển từ các nước công nghiệp mới và một số nước trong khu vực sang Việt Nam và một số nước có chi phí lao động thấp hơn. Đồng thời, làn sóng chuyển dịch cũng bắt đầu bước vào giai đoạn hai, từ các nước ASEAN sang các nước châu Phi để đón nhận các thiết bị máy móc, công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển. Nếu tận dụng cơ hội này, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may sẽ có những bước khởi sắc.

2.4. Thực trạng một số ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may cụ thể

2.4.1. Ngành sản xuất máy móc trang thiết bị

“Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may còn nhiều bất cập, nếu như không muốn nói là rất yếu. Năng lực các nhà máy cơ khí chuyên ngành dệt may hiện tại quá nhỏ bé, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp trong ngành”. Đó là đánh giá của các chuyên gia ngành dệt may.

Ngay tại “Triển lãm quốc tế ngành công nghiệp dệt may Việt Nam, vải và phụ kiện 2007” tổ chức tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh từ 17-19/4/2007, trong số hàng trăm gian hàng giới thiệu máy móc thiết bị dệt may chủ yếu đến từ Trung Quốc, Italy, Nhật Bản... gian hàng của các doanh nghiệp Việt Nam rất ít. Ông John Tan, Giám đốc công ty Huanye, trụ sở tại Thượng Hải chuyên sản xuất thiết bị máy móc in chữ, in ảnh lên vải và máy

cắt vải cho biết: “Triển lãm này là cơ hội để chúng tôi bán các loại máy móc, bởi thị trường Việt Nam chưa thấy đầu tư các nhà máy này.

Vinatex là đơn vị chủ đạo và là doanh nghiệp lớn nhất trong ngành dệt may cả nước. Nếu so sánh Vinatex với toàn ngành dệt may cả nước, thì năng lực kéo sợi chiếm 67% (đạt 111.000 tấn / 170.000 tấn); kim ngạch xuất khẩu chiếm 24% (đạt trên 1 tỷ USD / 4,3 tỷ USD); chế biến bông chiếm 85% (đạt 12.800 tấn / 15.000 tấn)[9]. Điều này khẳng định Vinatex là đơn vị chủ đạo và là doanh nghiệp lớn nhất trong ngành dệt may cả nước. Tuy nhiên, để phát triển công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực này, còn nhiều vấn đề cần phải bàn.

Bên cạnh các xưởng cơ khí của các công ty dệt thuộc Vinatex làm nhiệm vụ sửa chữa, thay thế phụ tùng, cơ kiện thì còn có 4 công ty cơ khí chuyên ngành sản xuất các phụ tùng, cơ kiện và trang thiết bị phục vụ cho ngành dệt may như: Công ty Cổ phần Cơ khí May Gia Lâm; Công ty Cổ phần Cơ khí May Nam Định; Công ty Cổ phần Cơ khí Hưng Yên và Công ty Cơ khí Thủ Đức.

Trong thời gian qua, các đơn vị này tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng do năng lực còn hạn chế, thiết bị lại lạc hậu nên không đáp ứng kịp yêu cầu phát triển nhanh của các doanh nghiệp dệt may. Cả 4 công ty cơ khí này trị giá sản xuất mỗi năm chỉ vào khoảng 9 triệu USD, tương đương gần 4.000 tấn phụ tùng, chủ yếu là phụ tùng, trang thiết bị nhỏ lẻ như: máy trải vải, máy kiểm tra vải, máy hút hơi là, máy san chỉ, máy hút chỉ, máy dập cúc, máy cắt vải, hệ thống chiếu sáng, hệ thống làm mát và một số phụ tùng như tủ đựng hồ sơ, ghế ngồi may, kệ để nguyên liệu, xe vận chuyển nội bộ... phục vụ ngành may là chính, mà cũng mới chỉ đáp ứng được một phần. Còn phụ tùng, cơ kiện cho ngành dệt, các doanh nghiệp chủ yếu vẫn phải nhập chủ yếu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Âu từ 70-80%, trị giá hàng chục triệu USD mỗi năm [9].

Vinatex rất muốn đổi mới trang thiết bị và hiện đại hoá các nhà máy cơ khí để chủ động nguồn phụ tùng, cơ kiện phục vụ cho ngành. Trong thực tế, vấn đề này còn nhiều khó khăn và cần phải xem xét kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế. Chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may còn đang dừng ở ý tưởng và dự án. Việc tiếp tục nhập khẩu phụ tùng, cơ kiện, nguyên phụ liệu cho ngành dệt may với khối lượng lớn vẫn phải triển khai. Đây là những khó khăn cho các doanh nghiệp dệt may trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Ngoài ra trong ngành sản xuất máy móc trong thiết bị dệt may còn tồn tại một thực trạng đầy nghịch lý. Đó là khi các doanh nghiệp dệt may phải nhập khẩu máy móc thiết bị thì các doanh nghiệp trong nước không tìm được thị trường đầu ra vì các xưởng cơ khí nằm trong các công ty dệt đến nay đều không phát huy được hiệu quả, do không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng của các doanh nghiệp dệt. Vì vậy, các xưởng cơ khí này thường phải gia công cho các doanh nghiệp ngoài ngành.

Nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém của ngành sản xuất máy móc hỗ trợ ngành dệt may đã được các chuyên gia trong ngành đánh giá như sau:

Một là, do trình độ máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí trong ngành quá lạc hậu, không được đổi mới, nên không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp về chất lượng và thời gian giao hàng.

Hai là, phụ tùng, cơ kiện phục vụ cho ngành dệt may đang nhập lậu vào Việt Nam từ Trung Quốc với số lượng lớn, giá rẻ. Bên cạnh đó, tâm lý các doanh nghiệp không muốn đổi mới thiết bị cơ khí để sản xuất phụ tùng, vì sợ không cạnh tranh nổi với sản phẩm của Trung Quốc cũng là điều dễ hiểu, nhất là cơ chế thị trường hiện nay.

Ba là, giá sắt thép trong nước thường xuyên biến động và tăng cao, nên sản xuất phụ tùng không có hiệu quả.

Bốn là, phụ tùng cơ kiện của ngành dệt rất phức tạp, yêu cầu khắt khe về chất lượng, đòi hỏi phải có tay nghề cao và trang thiết bị hiện đại, điều này các doanh nghiệp cơ khí trong ngành chưa đủ vốn để đầu tư.

Năm là, yếu kém về nguồn nhân lực. Ngành sản xuất máy móc trang thiết bị dệt may đòi hỏi nhân công có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo cơ bản về kỹ thuật và tay nghề cao, trong khi hệ thống các trường dạy nghề của chúng ta chưa đáp ứng được. Các doanh nghiệp sản xuất khi tiếp nhận lao động vẫn phải đào tạo lại cho họ để phù hợp với thực tiễn sản xuất. Chưa kể, hiện nay tình trạng thiếu lao động kỹ thuật vẫn xảy ra một cách nghiêm trọng.

Sáu là, thiếu nguồn thông tin chính xác, kịp thời về cung và cầu giữa các doanh nghiệp trong ngành, và giữa các doanh nghiệp sản xuất máy móc thiết bị với các doanh nghiệp dệt may. Do vậy có những mặt hàng máy móc thiết bị được các doanh nghiệp đồng loại sản xuất tràn lan. Trong khi có những mặt hàng không doanh nghiệp nào sản xuất. Chưa kể, các máy móc thiết bị do các doanh nghiệp sản xuất không phù hợp yêu cầu của các doanh nghiệp dệt may do sự khác biệt về thông số kỹ thuật cũng như kiểu dáng và chức năng. Cung không gặp cầu, gây ra nghịch lý như đã nêu ở trên.

Như vậy, muốn ngành sản xuất trang thiết bị dệt may phát triển được, đáp ứng được nhu cầu hiện đại hoá hiện nay của ngành dệt may, ít nhất chúng ta phải khắc phục sáu yếu kém trên.

2.4.2. Ngành sản xuất nguyên liệu thô (bông, tơ tằm)

Có thể nói rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng chênh lệch chênh cao giữa ngành dệt và ngành may là do ngành sản xuất nguyên liệu thô của Việt Nam chưa thực sự ổn định.

2.4.2.1. Bông

Bông cùng với đay, dâu tằm là các cây nguyên liệu cho công nghiệp kéo sợi dệt vải. Đây là cây đòi hỏi nhiều lao động để sản xuất và chế biến. Cây bông đòi hỏi khí hậu khô, nóng (25-30°C), không cần nhiều độ ẩm. Mùa ra bông cần nhiều mưa, lúc quả chín cần thời tiết tuyệt đối hanh khô. Do đó, ở nước ta chỉ có một số nơi thích hợp cho việc phát triển bông. Đó là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (từ Phú Yên đến Bình Thuận), Đắk Lắk và Đồng Nai. Các tỉnh Sơn La, Lai Châu cũng là vùng truyền thống trồng bông, gắn với nghề dệt thủ công của đồng bào Thái. Diện tích trồng bông của cả nước không ổn định vì hiệu quả kinh tế thấp, chỉ dao động khoảng 20 nghìn ha[12].

Bảng 2.2: Tình hình sản xuất bông của Việt Nam

Đơn vị: Diện tích: nghìn ha; Sản lượng: nghìn tấn

Niên vụ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Diện tích	18,6	22,5	30,0	32,0	26,5	20,0	15,0	
Sản lượng	18,8	23,0	30,9	32,6	29,6	17,76	11,84	

Nguồn: Tổng công ty Bông Việt Nam

Báo cáo của Tổng công ty Bông Việt Nam cho biết ngành bông đã đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, đổi mới phương thức quản lý, thực hiện nhiều giải pháp mang tính chiến lược lâu dài như trợ giá, vật tư bao tiêu sản phẩm... cho người trồng bông, nhờ đó đã đưa diện tích trồng bông từ 10.676 ha năng suất 6,43 tạ/ha, sản lượng bông hạt đạt 6.866 tấn (niên vụ 1996-1997) lên tới diện tích 32.000 ha, năng suất 15-26 tạ/ha, sản lượng bông hạt đạt 32.627 tấn (niên vụ 2002-2003). Thế nhưng trong mấy năm gần đây, sản xuất bông trong nước lại có xu hướng giảm sút, diện tích trồng bông bị thu hẹp dần chỉ còn 20.000-30.000 ha, thậm chí còn 15.000 ha

trong niên vụ 2006-2007, gần bằng diện tích trồng bông cách đây 10 năm [12], [17].

Vì sao lại có sự sụt giảm này? Trước hết, đó là những diễn biến bất lợi của thời tiết mấy năm gần đây, như hạn hán liên tục, mưa lớn kéo dài gây ra những ảnh hưởng không tốt cho việc trồng bông, giảm năng suất bông. Đơn cử niên vụ 2004-2005, trong tổng diện tích trồng bông gần 19.000 ha bông vụ mưa, có tới 10.000 ha không cho thu hoạch hoặc thu hoạch với năng suất rất thấp do bị hạn hán sớm (khoảng 50-70 ngày sau khi gieo hạt). Vụ mùa năm 2005-2006 diễn biến thời tiết còn bất thường và phức tạp hơn các niên vụ trước. Mưa lớn kéo dài từ khi bông bắt đầu nở quả cho đến cuối tháng 12 đã làm phần lớn diện tích bông bị hư hỏng nặng, làm giảm sản lượng bông từ 40-60%, ngoài ra còn làm giảm tỷ lệ xơ bông. Niên vụ 2006-2007, thời tiết cũng không thuận lợi làm cho diện tích bông gieo muộn vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9 có năng suất rất thấp [10].

Tiếp đó là do giá các cây trồng như ngô, đậu, mì... tăng cao hơn so với giá cây bông. Giá bông xơ trong 5 năm qua không ổn định, thậm chí có những thời điểm còn thấp dưới giá thành. Trong khi đó, giá các loại vật tư cho sản xuất nông nghiệp, chế biến bông, nhiên liệu... trên thị trường tăng mạnh và luôn ở mức cao. Với giá cả của cây bông và các loại cây trồng khác như hiện nay, cây bông muốn cạnh tranh được thì năng suất bông tưới tự nhiên bằng nước mưa phải đạt tối thiểu 18 tạ/ha và bông được tưới bằng hệ thống nước nhân tạo phải đạt 30 tạ/ha. Trong khi đó nhìn chung năng suất của cây bông vẫn còn quá thấp, chưa đạt 50% tiềm năng của các giống lai [10]. Nhận thấy thu nhập từ trồng bông thấp, nhiều nông dân đã bỏ trồng bông để trồng các loại cây mang lại những lợi ích cao hơn.

Diện tích trồng bông của Việt Nam tăng giảm không đều trong vài năm gần đây và dao động ở mức 25-35 nghìn ha, trong đó diện tích trồng bông của miền Bắc tăng tới 144% và diện tích trồng bông của miền Nam lại giảm xuống chỉ bằng 88% so với năm 2001. Điều đáng chú ý là trong khi năng suất bông ở miền Nam đạt 11,9 tạ/ha thì ở miền Bắc lại chỉ đạt 8,1 tạ/ha. Nếu như so sánh năng suất này với năng suất bông của một số nước trồng bông lớn khác trên thế giới như Hoa Kỳ, Mexico là 30-40 tạ/ha, Australia là 12 tạ/ha, Israel là 16 tạ/ha... thì sản phẩm bông của Việt Nam khó có thể cạnh tranh được với bông nhập khẩu từ những quốc gia này sau khi không còn bị cản trở về hàng rào thuế quan theo cam kết[12].

Theo thống kê của Bộ Công Thương, năm 2007, cả nước nhập khẩu 212.000 tấn bông với kim ngạch 268 triệu USD, tăng 17% về sản lượng và 22% về kim ngạch. Các chuyên gia bông vải cho rằng, một nửa sản lượng bông vải ở Việt Nam được nhập khẩu từ Hoa Kỳ với thuế suất 0% sau khi Việt Nam là thành viên của WTO. Rõ ràng, trước sức ép cạnh tranh với hàng nhập khẩu, bông vải Việt Nam đã không thể thắng trong "cuộc chiến" này. Vấn đề là các ngành chức năng cần sớm có giải pháp để "cứu" nghề trồng bông vải cũng là cách để gia tăng giá trị cho ngành dệt may.

Mặc dù trong những năm qua, Chính phủ rất quan tâm đến phát triển diện tích trồng bông, nhưng do khí hậu và thổ nhưỡng nước ta chưa phù hợp, nên diện tích và sản lượng bông trong những năm qua, tuy có tăng nhưng không đáng kể. Đặc biệt, vụ bông vừa qua, diện tích trồng bị thu hẹp, làm sản lượng giảm 20% so với những vụ trước. Nguyên nhân là do người nông dân chuyển sang trồng các cây khác, hạn hán kéo dài đã làm nhiều vùng trồng bông mất trắng hàng nghìn héc ta, không cho thu hoạch.

2.4.2.2. Tơ tằm

Cây dâu tằm từ bao đời gắn liền với truyền thống dệt tơ lụa ở nước ta. Có rất nhiều vùng nổi tiếng về tơ tằm: Hà Tây, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Quảng Nam, Lâm Đồng. Theo số liệu thống kê của Tổng công ty dâu tằm tơ Việt nam, diện tích trồng dâu tằm của Việt Nam hiện nay khoảng 25.000 ha, đứng thứ hai thế giới sau Trung Quốc. Tuy nhiên, do thị trường tơ tằm không ổn định, diện tích trồng dâu giảm sút nghiêm trọng, cả nước chỉ còn khoảng 20.000 ha. Hơn nữa hiệu quả mang lại rất thấp. Hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập hơn 500 tấn tơ sống để se tơ và dệt lụa từ Trung Quốc, Uzbekistan... [6]. Nguyên nhân là do kén tằm trong nước phẩm cấp quá thấp, chỉ không tới 30% có thể sản xuất được tơ tằm tiêu chuẩn cấp A, còn hơn 70% là tơ thường không thể xếp hạng gì trong bảng xếp hạng tơ tằm từ A đến E của thế giới. Một vấn đề bất cập trong ngành tơ tằm là các làng nghề dệt lụa nổi tiếng như Vạn Phúc, Hà Đông lại không thể tự cung ứng nguyên liệu tơ tằm mà phải nhập khẩu từ các vùng khác, đặc biệt phải nhập khẩu từ Trung Quốc. Điều này làm tăng giá thành sản phẩm dệt do phải trả chi phí vận chuyển và môi giới. Do đó, các cơ sở dệt tơ tằm nhỏ lẻ ở đây chỉ sản xuất theo kiểu làm gia công theo đơn đặt hàng của người thuê gia công, nghĩa là họ nhận tơ tằm rồi dệt thành lụa theo mẫu mã và số lượng đã quy định trước. Trước đây, các làng nghề này cũng phát triển ngành trồng dâu nuôi tằm, nhưng hiện nay do việc trồng dâu nuôi tằm không đem lại hiệu quả kinh tế nên diện tích trồng dâu bị thu hẹp dần, đến nay thì không còn nữa.

2.4.3. Ngành phụ kiện may

Hiện nay, ngành phụ kiện may của Việt Nam vẫn đang kém phát triển, thể hiện trong bảng số liệu 2.3 dưới đây.

Bảng 2.3: Năng lực sản xuất một số sản phẩm phụ kiện may của Việt Nam

Mặt hàng	Công suất thiết kế	Thực hiện
1. Chỉ khâu	3.500 tấn/năm	3.500 tấn/năm
2. Bông tấm	33 triệu Yard/năm	33 triệu Yard/năm
3. Méch dụng	12 triệu m ² /năm	10 triệu m ² /năm
4. Cúc nhựa	752 triệu chiếc/năm	650 triệu chiếc/năm
5. Khóa kéo	65 triệu chiếc/năm	60 triệu chiếc/năm
6. Nhãn	120 triệu chiếc/năm	100 triệu chiếc/năm

Nguồn: Quy hoạch phát triển Dệt may Việt Nam 2015 - 2020

Mặc dù thời gian qua có một số nhà máy như Công ty Cổ phần Phụ liệu may Nha Trang, Công ty May Việt Tiến, Công ty Dệt vải công nghiệp và các công ty tư nhân đã sản xuất được nhiều loại phụ kiện như khoá kéo, tấm lót, cúc, chỉ... nhưng sản lượng còn thấp, chỉ đáp ứng được khoảng 20-25% nhu cầu của ngành [1]. Các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chủ yếu phải nhập khẩu phụ liệu từ nước ngoài. Hiện nay trên thị trường Hà Nội cũng như tại một số địa phương khác cũng có các cửa hàng buôn bán hàng phụ kiện may, nhưng chỉ buôn bán với số lượng nhỏ lẻ, chủ yếu bán cho các tiệm may nhỏ. Hàng hoá ở đây chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan, chất lượng cũng tương đối thấp. Thậm chí, tại “Triển lãm quốc tế ngành công nghiệp dệt may Việt Nam, vải và phụ liệu 2007” vừa qua, nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã không thể tìm được phụ liệu may ngay tại Việt Nam để vận hành thử máy móc của mình. Một tập đoàn chuyên cung ứng máy thêu từ Hàn Quốc cho biết, những cuộn chỉ thêu để máy thêu vận hành tại gian hàng cũng đưa từ

Hàn Quốc sang vì Việt Nam rất khó tìm nổi một cuộn chỉ cho chiếc máy này [8].

Tuy các phụ kiện, phụ liệu may đòi hỏi tính chuyên môn hoá rất cao nhưng hiện nay, số lượng các công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất mặt hàng này rất ít vì gặp phải hai trở ngại lớn và vốn và công nghệ. Hơn nữa, quy mô của các công ty vừa và nhỏ cũng là một vấn đề, bởi vì sản xuất với quy mô nhỏ không thể đem lại khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp vì họ khó có thể giảm giá thành sản phẩm.

Để làm rõ hơn tình hình nhập khẩu nguyên phụ liệu của ngành dệt may Việt Nam hiện nay, xin đơn cử tình hình Tổng công ty dệt may Hà Nội (Hanosimex). Đây là một Tổng công ty lớn thuộc Vinatex, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hanosimex gồm có rất nhiều đơn vị trực thuộc là nhà máy sợi, nhà máy may, nhà máy dệt kim, nhà máy dệt thoi, trung tâm dệt kim Phố Nối, nhà máy dệt vải Denim, công ty cổ phần dệt Hà Đông, công ty cổ phần may Đông Mỹ. Trong những năm qua, nhằm đáp ứng nhu cầu gia công sản xuất hàng dệt may, Tổng công ty đã phải nhập khẩu một lượng sản phẩm rất lớn, thể hiện trong bảng 2.4 dưới đây:

Bảng 2.4: Nhập khẩu nguyên phụ liệu, phụ tùng thiết bị tại Hanosimex

Năm	Bông xơ tự nhiên		Hóa chất, thuốc nhuộm		Phụ tùng thiết bị		Nguyên phụ liệu may	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Số lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)
2005	5249	6,1	541	1,93	128	5,53	333	4,3
2006	6615	9,65	485,5	1,73	20,6	0,89	446,1	5,76
2007	5552	7,12	53	0,3	19,8	0,82	475,5	6,14

Nguồn: Phòng xuất nhập khẩu - Hanosimex

Để có thể sản xuất được 1 chiếc áo phông cho nam giới, mã sản phẩm 3A1835 của công ty đã phải nhập khẩu tới 16 chi tiết nguyên vật liệu, đó là:

Bảng 2.5: Định mức nguyên phụ liệu cho một đơn vị sản phẩm mã 3A1835

STT	Tên nguyên phụ liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Vải Rib Ne 32S/1 cotton sueded khổ 46-48 inch	Kg	0,308
2	Vải dệt kim 16S/1 100% cotton waffle, khổ 70-72 inch	Kg	0,113
3	Vải canvas Tantai-8 ounce #20	Yard	0,03
4	Vải Twill cho thêu, khổ 43-44 inch	Yard	0,02
5	Vải canvas cho thêu, khổ 43-44 inch	Yard	0,025
6	Vải ni 100% Acrylic Felt, khổ 36 inch	Yard	0,08
7	Vải Rib 2x2 cotton sueded, khổ 45-47 inch	Kg	0,027
8	Vải Single trơn solid jersey 100% cotton, khổ 66-68 inch	Kg	0,76
9	ô-rê	Chiếc	4
10	Mác chính	Chiếc	2
11	Cúc áo có logo	Chiếc	1
12	Cúc áo không có logo	Chiếc	3
13	Dây bọc cổ 5/8 inch	Yard	0,62
14	Dây luồn mũ 100% cotton CD#A07	Yard	1,85
15	Dây băng dệt xương cá 100% cotton 1-3/4 inch	Yard	0,65
16	Mác giá A&F Hollister	Chiếc	2

Nguồn: Phòng xuất nhập khẩu - Hanosimex

Đối với toàn ngành, số liệu nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may được thể hiện trong bảng 2.6 dưới đây:

Bảng 2.6: Một số mặt hàng dệt may nhập khẩu từ năm 2001-2006

STT	Mặt hàng	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Thiết bị, phụ tùng ngành dệt may	Triệu USD		242,6	325,1	402,3	378,2	
2	Bông	-	90,4	115,4	111,6	105,4	191,6	167,2
3	Xơ dệt (sợi chưa xe)	-	89,1	119,1	119,0	158,7	191,0	232,3
4	Sợi dệt	-	237,3	228,4	272,6	317,5	384,3	339,6
5	Phụ liệu may	-	917,4	1036,2	1069,3	1264,9	1443,7	1623,9
6	Vải các loại	-	761,3	880,2	1523,1	1805,4	2066,6	2399,0

Nguồn: Tổng cục thống kê

Ngoài ra, các sản phẩm phụ kiện may của Việt Nam hiện nay không đồng đều về chất lượng. Đơn cử như mặt hàng khuy quần bò, trong khi sản phẩm của một số hãng uy tín như YKK, chất lượng sản phẩm rất đồng đều, đưa vào máy dập đạt hiệu quả 100%, thì khuy dập của Việt Nam khi đưa vào máy, 20-30% là bị gãy khuy, một số bị mất lớp màu bên ngoài, thậm chí có những chiếc không thể đưa vào máy dập vì kích cỡ quá lớn hoặc quá bé.

Để từng bước đáp ứng nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp may, các đây hai năm, Vinatex đã có dự án sản xuất nguyên phụ liệu ở Khu công nghiệp Phố Nối, Hưng Yên nhưng do hạn chế về vốn và nhiều lý do khác nên đến nay, dự án này không triển khai được. Vinatex cũng dự kiến sẽ thành lập 2 Trung tâm nguyên phụ kiện ở phía Bắc và phía Nam chủ yếu giới thiệu

nguyên phụ liệu của nước ngoài và trong nước sản xuất, để các doanh nghiệp có nhu cầu đến đó mua, tránh tình trạng bị ép giá.

Mặt khác, Vinatex cũng sẽ xây dựng một nhà máy sản xuất xơ polyester để phục vụ cho ngành dệt, dự kiến sẽ liên doanh với Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

2.4.4. Ngành thiết kế mẫu

Dệt may là ngành dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam hiện nay, nhưng tỷ lệ tiêu thụ nội địa chỉ chiếm khoảng 25% năng lực sản xuất. Hàng may mặc Việt Nam tiêu thụ tại thị trường nội địa đang dần dần bị hàng Trung Quốc chiếm lĩnh. Mối lo xuất khẩu mà doanh nghiệp trong nước đã quên thị trường nội địa. Tại “sân nhà”, hàng dệt may Việt Nam đang thua từ hàng hiệu cho đến hàng chợ.

Cuộc đổ bộ của các nhãn hiệu thời trang danh tiếng thế giới vào Việt Nam trong thời gian gần đây là nhu cầu thực tế của thị trường. Hàng hiệu “thứ thiệt” này vẫn còn là thứ xa xỉ với phần lớn thu nhập của người dân Việt Nam. Tuy nhiên, sự có mặt của hàng hiệu “cấp 2” được sản xuất phần lớn ở Trung Quốc như Mango, Bossini, Giordano... đã dần thay thế thị hiếu của giới tiêu dùng trẻ trong nước. Thị phần các thương hiệu thời trang trẻ đã có tên tuổi trong nước như Ninomaxx, PT 2000, Blue Exchange... đang bị cạnh tranh gay gắt, dù giá bán của Mango, Bossini, Giordano cao gấp 2-3 lần[2].

Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ hàng may mặc nội địa hiện nay đạt khoảng 15%/năm. Tuy nhiên, với tổng tiêu thụ nội địa ước đạt 1,8 tỷ USD trong năm 2006, tiêu thụ nội địa chỉ chiếm 1/4 năng lực sản xuất. Vấn đề tiêu thụ nội địa là một bài toán khó đối với các doanh nghiệp. Vì thực tế, doanh nghiệp Việt Nam còn yếu về thiết kế mẫu mốt, đặc biệt là hàng thời trang công nghiệp. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa xây dựng được thương hiệu.

Thách thức và lo ngại lớn nhất trong tiêu thụ nội địa của hàng may mặc Việt Nam chính là hàng của Trung Quốc, đặc biệt là mặt hàng thời trang nữ. Không phải đợi lâu, chỉ một năm sau khi gia nhập WTO, hiện nay hàng may mặc Trung Quốc dường như đã thống lĩnh thị trường Việt Nam bằng màu sắc, mẫu mã rất bắt mắt, giá cả cũng rất cạnh tranh, nên được người tiêu dùng rất ưa chuộng.

Để đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường khi hội nhập sâu, buộc doanh nghiệp phải có năng lực tự chủ được mẫu mã, giảm dần các hợp đồng gia công chỉ mang lại giá trị rất nhỏ. Chiến lược phát triển công ty phải hướng đến có đội ngũ chuyên nghiệp. Công ty may Phương Đông là một trong số rất ít doanh nghiệp dệt may có thể xuất khẩu hàng hóa bằng chính thương hiệu của mình. Sản phẩm F.House của Phương Đông đã xuất khẩu được gần 1 triệu USD/năm vào châu Âu. Để có thể giới thiệu được một thương hiệu mới như F.House, từ nhiều năm trước, Phương Đông đã phải đầu tư mạnh cho đội ngũ thiết kế. Vì vậy, trong 5 năm gần đây, mức tăng trưởng của xuất khẩu và nội địa của Phương Đông đã đạt 30%/năm và đã thiết lập được một hệ thống các khách hàng chủ lực là Metro, Coopmart, Big C, các siêu thị của Vinatex... Phương Đông sắp cho ra mắt thương hiệu F.Jeans trên nền tảng đội ngũ thiết kế chuyên nghiệp và đặc biệt là sự hỗ trợ của dây chuyền hiện đại trị giá 5 triệu USD của Canada. Phương Đông khẳng định sẽ có những thương hiệu cao cấp hơn để cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu[10].

Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội công bố đào tạo mỗi năm 1.000 nhà thiết kế. Đó thực sự là một lực lượng lớn đủ khiến thị trường thời trang trong nước phát triển mạnh mẽ, nếu như các nhà thiết kế đáp ứng được yêu cầu. Nhưng thực tế đáng buồn là dường như việc đào tạo hiện nay chỉ ra lò các nhà thiết kế thiếu thực tế, thiếu tính chuyên nghiệp và chỉ thích sáng tạo các mẫu

mã ... đi mây về gió, không phù hợp với thực tế sản xuất của các doanh nghiệp dệt may.

Theo Viện mẫu thời trang Fadin, hầu hết các cử nhân thiết kế thời trang khi đến Fadin lần đầu tiên làm việc đều rơi vào tình trạng “kiến thức số không”. Như vậy, việc đào tạo thiết kế thời trang của Việt Nam đã “hổng” lớn rồi, phần lớn do thiếu đội ngũ giáo viên đủ kiến thức và thiếu giáo trình phù hợp. Tất cả những người đã thành danh, dù đã được đào tạo chuyên ngành thiết kế thời trang, nhưng cũng rất vất vả khi vào nghề. Mới đây, khi Fadin phổ hợp với một số nhà thiết kế của Pháp tổ chức khóa đào tạo thiết kế, sau đó cá sản phẩm của các nhà thiết kế đã có chỗ đứng trên thị trường.

Sự phối hợp giữa Vinatex và Fadin trong việc tìm kiếm, đào tạo các nhà thiết kế cho công nghiệp dệt may Việt Nam gắn kết thường xuyên, như tổ chức các tuần lễ thời trang, tạo sân chơi cho các nhà thiết kế trẻ thử sức. Tuy nhiên hành trình đến với vinh quang không dễ dàng nếu không muốn nói là rất khắc nghiệt. Hầu hết các nhà thiết kế phải có đủ tài năng và tiềm lực kinh tế để có thể đầu tư thời gian, công sức để theo đuổi sự nghiệp lâu dài, đòi hỏi cả quá trình lao động cật lực để khẳng định tên tuổi. Không ít người sau những hao hức ban đầu đã sớm phải bỏ cuộc giữa chừng.

Như vậy, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chỉ tham gia vào tạo những giá trị gia tăng rất thấp trong phân khúc sản xuất, phân khúc tạo giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu, chỉ cung cấp sức lao động phổ thông và nguyên vật liệu thô. Phần lớn các sản phẩm hỗ trợ ngành dệt may phải nhập khẩu để phục vụ cho việc gia công. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may của Việt Nam hiện đang rất yếu kém, chỉ đóng góp một phần rất nhỏ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đây cũng là thực trạng chung của các nước nghèo trên thế giới. Vươn lên cạnh tranh ở hai khúc giá trị gia tăng cao - công nghiệp hỗ trợ

và phân phối sản phẩm dệt may - là mục tiêu, bởi nó tạo nên nội lực thực sự và niềm kiêu hãnh của mỗi quốc gia.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIA TĂNG GIÁ TRỊ CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

3.1. Định hướng phát triển công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam trong thời gian tới

3.1.1. Ngành dệt may

3.1.1.1 Dự báo phát triển

Có thể nói rằng dệt may Việt Nam đang hội tụ đủ các yếu tố chủ quan và khách quan hết sức thuận lợi cho việc phát triển.

Trước hết, đó là xu thế phát triển của thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hoá, Việt Nam có những thuận lợi đặc biệt trong việc phát triển ngành dệt may, khi công nghiệp dệt may đang theo làn sóng dịch chuyển từ các nước phương Tây sang các nước châu Á, từ các nước phát triển mới trong khu vực sang các nước phát triển thấp hơn, trong đó có Việt Nam. Hơn nữa, cánh cửa hội nhập đang rộng mở đối với toàn thể nền kinh tế Việt Nam trong đó có dệt may. Trở thành thành viên của WTO là một cơ hội lớn cho các doanh nghiệp trong ngành phát triển quy mô sản xuất và thị trường tiêu thụ.

Bên cạnh đó, Việt Nam có nhiều vùng có điều kiện khí hậu thổ nhưỡng phù hợp cho việc phát triển các nguồn nguyên liệu thô như cây bông, cây dâu tằm do vậy rất thuận lợi để phát triển dệt may. Ngoài ra, Việt Nam nằm ở vị trí cửa ngõ của châu Á nên hết sức thuận lợi cho việc giao thương, trao đổi, buôn bán.

Đặc biệt ngành dệt may nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Chính phủ Việt Nam bởi Chính phủ Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của dệt may trong nền kinh tế quốc gia, do đó đã tạo cho ngành dệt may nhiều điều

kiện thuận lợi để phát triển. Đồng thời các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cũng đã có một chỗ đứng nhất định trên thị trường thế giới.

Có thể dự báo rằng, trong thời gian sắp tới, dệt may vẫn sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong ngành kinh tế bởi những ưu việt trong khả năng cân bằng lợi ích quốc gia mà nó đưa lại. Dệt may không chỉ là ngành mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn nhất mà còn là ngành tạo ra nhiều công ăn việc làm nhất, tạo ra sự cân đối vùng, miền cao nhất. Trước mắt chưa có ngành công nghiệp nào có thể thay thế được vai trò to lớn của dệt may đối với nền kinh tế đất nước. Tuy có nhiều ngành kinh tế có lợi suất đầu tư cao hơn nhưng chưa phù hợp với điều kiện của Việt Nam vì chúng ta vẫn đang trong thời gian tích lũy tư bản cho sự phát triển. Một thời gian dài chúng ta ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, và lịch sử đã chứng minh, khi chưa có đủ điều kiện về các nguồn lực thì đó là một lựa chọn sai lầm.

3.1.1.2. Quan điểm phát triển

Từ việc nhận thức tầm quan trọng của ngành dệt may đối với nền kinh tế nước nhà trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước là xây dựng ngành công nghiệp dệt may trở thành một ngành công nghiệp trọng điểm và mũi nhọn xuất khẩu của Việt Nam.

Ngành dệt may sẽ được phát triển theo hướng đa dạng hoá sở hữu và phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hoá quy mô, loại hình doanh nghiệp. Đối với ngành dệt: “Kinh tế nhà nước làm nòng cốt, giữ vai trò chủ đạo; khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia phát triển lĩnh vực này”. Đối với ngành may: “Đẩy mạnh cổ phần hoá những doanh nghiệp may Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển ngành may, nhất là tại các vùng đông dân cư, nhiều lao động”.

Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng Việt Nam trở thành trung tâm thời trang của khu vực trong mối liên kết đa ngành thương mại - văn hoá - du lịch - sản xuất thời trang. Trong “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 55/2001/QĐ-Ttg ngày 23 tháng 4 năm 2001 phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010”, khoản 2, điều 1 quy định:

- Tập trung đầu tư trang thiết bị hiện đại, công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến, trình độ chuyên môn cao. Chú trọng công tác thiết kế các sản phẩm mới, nhằm từng bước củng cố vững chắc uy tín nhãn mác hàng dệt Việt Nam trên thị trường thế giới.

- Tổ chức lại hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo bước nhảy vọt về chất lượng, tăng nhanh sản lượng các sản phẩm dệt, nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

- Đẩy mạnh công tác thiết kế mẫu thời trang, kiểu dáng sản phẩm may. Tập trung đầu tư, cải tiến hệ thống quản lý sản phẩm, quản lý chất lượng, áp dụng các biện pháp tiết kiệm nhằm tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Định hướng phát triển dệt may Việt Nam theo hướng thời trang hóa là một quyết định đúng đắn. Trước hết, từ việc phân tích bài học của Bangladesh, tự tìm cho mình một phân đoạn thị trường - một “ngách” mà Trung Quốc, Ấn Độ đã bỏ trống. Hơn nữa, dòng sản phẩm thời trang luôn luôn có chỗ đứng trên thị trường bởi thị hiếu của người tiêu dùng đang thay đổi trên khắp thế giới. Ngày nay người ta không chỉ “ăn no, mặc ấm” mà đang hướng tới “ăn ngon, mặc đẹp”, do đó một khi hạn ngách bị bãi bỏ thì các nhà

nhập khẩu luôn sẵn lòng tìm đến những nhà cung cấp có khả năng đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng.

Nhìn xa hơn, năm 2008, Trung Quốc chính thức bãi bỏ hạn ngạch dệt may, khi đó sức mạnh dệt may của Trung Quốc là không thể nào cưỡng lại được. Liệu hàng Việt Nam - một đất nước có quy mô sản xuất dệt may nhỏ hơn Trung Quốc hàng trăm lần, giá nhân công lại chẳng rẻ hơn bao nhiêu - có thể cạnh tranh được với người khổng lồ Trung Quốc về hàng giá rẻ, chất lượng trung bình hay không? Trong khi đó, đối với mặt hàng thời trang, mặt hàng cao cấp, khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam tương đương hoặc cao hơn một chút so với hàng Trung Quốc. Do vậy, trong bối cảnh và trình độ công nghệ cũng như năng suất lao động của ngành đang ở mức thấp như hiện nay, muốn cạnh tranh, Việt Nam không thể lấy yếu tố giá thành làm “điểm nhấn”, mà phải chú trọng đến “chất lượng” và “mẫu mã sản phẩm”.

Ngành dệt may Việt Nam được định hướng phát triển bền vững, theo chu trình khép kín từ khâu nguyên phụ liệu đến khâu sản xuất thành phẩm. Phát triển ngành dệt may đi kèm với việc phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nhằm tạo một nền tảng vững chắc, một sự hậu thuẫn mạnh mẽ cho ngành dệt may. Nghĩa là, giá trị gia tăng trong mỗi sản phẩm dệt may Việt Nam sẽ tăng lên, các doanh nghiệp Việt Nam có thể chủ động tìm kiếm thị trường, sản xuất và xuất khẩu. Từ đó nâng cao vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Một khi các doanh nghiệp Việt Nam đã có thể tự chủ được nguyên liệu đầu vào, tiến tới có thể xuất khẩu nguyên phụ liệu ra thị trường thế giới, các doanh nghiệp có thể chuyển khâu sản xuất may gia công sang các nước kém phát triển hơn như châu Phi. Khi đó việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ mang lại nhiều lợi thế hơn cho Việt Nam.

3.1.1.3 Mục tiêu

Trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp dệt may đến năm 2010 nêu rõ, mục tiêu của ngành công nghiệp dệt may đến năm 2010 là: “hướng ra xuất khẩu nhằm tăng nguồn thu ngoại tệ, đảm bảo cân đối trả nợ và tái sản xuất mở rộng các cơ sở sản xuất của ngành, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước về số lượng, chủng loại và giá cả; từng bước đưa ngành công nghiệp dệt may Việt Nam trở thành ngành xuất khẩu mũi nhọn, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Mục tiêu này được cụ thể hóa đến năm 2010 với các chỉ tiêu như sau:

- Sản xuất: Vải lụa thành phẩm 1.400 triệu m²; dệt kim 500 triệu sản phẩm; may mặc 1.500 triệu sản phẩm.

- Kim ngạch xuất khẩu: 8 đến 9 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng 20%/năm.

- Sử dụng lao động: Thu hút 4 đến 4,5 triệu lao động.

- Tỷ lệ giá trị sử dụng nguyên phụ liệu nội địa trên sản phẩm dệt may xuất khẩu: trên 75%.

- Vốn đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư phát triển ngành dệt may Việt Nam giai đoạn 2006-2010 khoảng 30.000 tỷ đồng, trong đó Vinatex khoảng 9.500 tỷ đồng.

3.1.2. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

3.1.2.1. Dự báo phát triển

Song song với cơ hội cất cánh của ngành dệt may Việt Nam, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam cũng được dự báo sẽ có những bước phát triển đột phá. Tuy thực trạng hiện nay ngành đang gặp nhiều khó khăn

nhưng trong tương lai, khi các yếu tố đầu vào và các yếu tố hỗ trợ phát triển thì ngành sẽ có rất nhiều thuận lợi trong việc mở rộng sản xuất.

Chẳng hạn, Việt Nam đang thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hóa dầu. Nhà máy lọc dầu Dung Quất đã được chính thức khởi công tháng 12 năm 2005 và theo kế hoạch sẽ đi vào hoạt động năm 2009, sẽ phục vụ cung cấp các sản phẩm hóa dầu để Việt Nam có thể chủ động sản xuất và tự đáp ứng nhu cầu về xơ sợi tổng hợp.

Bên cạnh đó, chương trình phát triển cây bông đến năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được đưa vào thực hiện và đã có những kết quả bước đầu. Hiện nay Việt Nam đã tạo ra được giống bông kháng sâu, rầy, có tiềm năng năng suất cao, chất lượng xơ tốt, đồng thời chủ động áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh (mà không bị chi phối bởi các yếu tố thời tiết) như bón phân đầy đủ, trồng dày và phun Pix hợp lý, bên cạnh đó không thực hiện trồng tràn lan mà từng bước tuyển chọn các hộ nông dân có điều kiện trồng bông và những vùng đất có điều kiện tưới nước, thích hợp hơn với cây trồng.

Về nguồn lực lao động, hiện nay 42 triệu người trong độ tuổi lao động là một lợi thế của Việt Nam. Mặc dù ngành đang gặp nhiều khó khăn vì khan hiếm lao động tay nghề cao, có chuyên môn tốt, nhưng hiện nay đang có nhiều dự án đào tạo lao động bậc cao, điển hình như các dự án: Dự án đầu tư mở rộng Trường cao đẳng Công nghiệp Dệt may thời trang Hà Nội và Trường cao đẳng Công nghiệp Dệt may thời trang Thành phố Hồ Chí Minh với tổng mức đầu tư 124 tỷ đồng.

Trong tương lai không xa, công nghiệp hỗ trợ dệt may Việt Nam sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Hiện nay đã có rất nhiều dự án, đề án trình lên Bộ, ngành các cấp hoặc đi vào hoạt động như:

- Dự án đầu tư nhà máy nhuộm in hoa hoàn tất 25 triệu m²/năm, trung tâm xử lý nước thải 5.000 m³/ngày đêm do liên doanh giữa Tổng Công ty Phong Phú với Tập đoàn ITG Hoa Kỳ thực hiện tại khu công nghiệp Hoà Khánh, Đà Nẵng;

- Dự án liên doanh sản xuất vải Denim 30 triệu m²/năm tại khu công nghiệp Hoà Xá, Nam Định giữa Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty TNHH Thiên Nam và đối tác Hàn Quốc;

- Dự án đầu tư 5 vạn cọc sợi và Nhà máy may xuất khẩu tại Hưng Yên của Công ty Dệt kim Đông Xuân;

- Dự án đầu tư 10 vạn cọc sợi tại Hà Tĩnh của Tổng công ty Dệt may Hà Nội và 3 vạn cọc sợi của liên doanh Cổ phần dệt Việt Thắng và Cổ phần sợi Phú Bài tại Thừa Thiên Huế;

- Dự án đầu tư 4 vạn cọc sợi, công suất 4.000 tấn/năm, tổng mức đầu tư 256,7 tỷ đồng gồm 2 vạn cọc sợi đã thực hiện tại khu công nghiệp Phú Bài và 2 vạn cọc còn lại đang được triển khai đầu tư tại Tổng công ty cổ phần Dệt may Hoà Thọ[7], [10].

Riêng Vinatex sẽ tập trung xây dựng 4 cụm dệt may là: cụm dệt may Phố Nối B (Hưng Yên); cụm dệt may Hoà Xá (Nam Định); cụm dệt may Hoà Khánh (Đà Nẵng); cụm dệt may Nhơn Trạch (Thành phố Hồ Chí Minh). Các cụm công nghiệp này được đầu tư theo hướng khép kín từ khâu sản xuất xơ, sợi đến dệt vải và nhuộm hoàn tất. Mỗi cụm công nghiệp sẽ xây dựng 1 nhà máy sản xuất polyester công suất 300 tấn/năm; 1 nhà máy sản xuất vải mộc công suất 30 triệu m²/năm; nhuộm hoàn tất với công suất tương đương sản lượng vải là 30 triệu m²/năm [3].

Khi các dự án này đã hoàn tất và các cụm công nghiệp đi vào hoạt động, năng lực sản xuất của ngành sẽ tăng lên đáng kể trong thời gian tới,

thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam.

3.1.2.2. Quan điểm phát triển

Trước hết, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nhằm mục đích hỗ trợ cho ngành công nghiệp dệt may. Chính phủ Việt Nam khẳng định: công nghiệp hỗ trợ chính là tấm đệm, bộ phóng để đẩy nhanh quá trình phát triển của ngành dệt may, đồng thời giúp ngành dệt may có thể phát triển bền vững, làm chủ quá trình sản xuất, nâng cao vị thế của dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

“Sản phẩm nào cũng cần có công nghiệp hỗ trợ, bởi đây là ngành sản xuất thiết bị cho công nghiệp, tức là đầu vào của sản phẩm công nghiệp. Phát triển công nghiệp hỗ trợ là động lực để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, là vệ tinh cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn trong tương lai”. Công nghiệp hỗ trợ muốn trở thành động lực thực sự cho ngành công nghiệp chính thì phải đảm bảo hai yếu tố: chất lượng và thời gian giao hàng. Hàng dệt may Việt Nam được định hướng là để đẩy mạnh xuất khẩu ra nước ngoài, do đó các sản phẩm hỗ trợ cho ngành dệt may phải có chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của các đơn hàng xuất khẩu, việc sản xuất sản phẩm hỗ trợ phải ổn định, đảm bảo đúng tiến độ. Hơn nữa, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may phải đáp ứng được yêu cầu phát triển theo chiều hướng thời trang hoá của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam.

Thứ hai, phát triển công nghiệp hỗ trợ cần lấy thay thế nhập khẩu làm động lực, trong đó tiềm năng ở khối dân doanh. Việt Nam cần xác định rõ mục tiêu của công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn đầu là thay thế nhập khẩu.

Xác định hướng phát triển của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trong thời gian tới là để thay thế nhập khẩu là rất đúng. Định hướng này sẽ giúp đặt ra các mục tiêu chính xác, gắn gũi với thực tiễn của Việt Nam hơn. Hiện nay, các nguồn lực của Việt Nam chưa cho phép chúng ta đẩy mạnh xuất khẩu nguyên phụ liệu ra nước ngoài. Nếu ngành dệt may tự đặt cho mình mục tiêu này thì có thể dẫn đến việc kỳ vọng quá mức và phải “gồng mình” lên để đầu tư đồng thời phải sử dụng vốn - đáng lẽ dành đầu tư cho nhiều ngành khác - vào tập trung sản xuất công nghiệp hỗ trợ dệt may để xuất khẩu. Điều này có thể dẫn đến việc phân bổ đầu tư không hợp lý trong nội bộ nền kinh tế, không phát huy được hiệu quả đồng vốn, bản thân công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may có thể sẽ trở thành “con nợ” của nhiều chủ đầu tư. Việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ dệt may thay thế nhập khẩu, cung ứng đầy đủ nhu cầu nguyên liệu trong nước là một chiến lược “lấy ngắn nuôi dài”, tích lũy tư bản, công nghệ, kinh nghiệm để có thể tiến tới xuất khẩu trong một thời gian nữa.

Việc xác định tiềm năng phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nằm ở khối dân doanh cũng là một quan điểm hết sức đúng đắn, phù hợp với xu hướng phát triển chung về công nghiệp hỗ trợ trên thế giới. Điều này làm giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, đồng thời các doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc sản xuất kinh doanh, nhằm tạo ra một môi trường năng động, tăng sức cạnh tranh của toàn ngành.

Thứ ba, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là phải có chọn lọc, không đầu tư phát triển tràn lan. Các chuyên gia cho rằng, bất kỳ quốc gia sản xuất dệt may nào, thậm chí cả Trung Quốc cũng phải nhập khẩu một số nguyên phụ liệu, phụ kiện nhất định. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam không thể sản xuất tất cả các sản phẩm hỗ trợ. Trong giai đoạn hiện nay, phải đặc biệt dành ưu tiên cho sản xuất vải bởi vì “vải là khâu đột phá quan trọng quyết định việc tăng tỷ lệ hàng xuất khẩu trực tiếp”. Hàm lượng

giá trị của vải trong một sản phẩm may mặc là rất cao. Do đó, ngành sẽ tập trung ưu tiên phát triển sản xuất một số mặt hàng chủ lực, thông dụng, có yêu cầu số lượng cao ở các doanh nghiệp may xuất khẩu như vải bông, bông pha. Ngoài ra, nghiên cứu sản xuất các loại vải chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu may thời trang. Chọn khâu nhuộm, hoàn tất là khâu then chốt để thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và kinh doanh, nhằm nâng cao chất lượng, đẳng cấp mặt hàng và hạ giá thành sản phẩm. Hơn nữa, nếu không có sự quy hoạch rõ ràng, sẽ dẫn đến tình trạng sản xuất không cân đối theo kiểu có những sản phẩm doanh nghiệp nào cũng sản xuất, trong khi có những sản phẩm lại không có doanh nghiệp nào làm cả.

Thứ tư, đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may phải gắn liền với phát triển bền vững. Bảo vệ môi trường là một yêu cầu quan trọng trong việc xây dựng công nghiệp hỗ trợ, nhất là trong bối cảnh các thảm họa môi trường liên tiếp xảy ra, đe dọa cuộc sống của con người. Hiện nay có nhiều khu vực dân cư gần các khu công nghiệp bị ô nhiễm nước thải, hóa chất, khí độc do việc xây dựng các khu công nghiệp không hợp lý. Do vậy, Chính phủ quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ phần lớn ở xa trung tâm các đô thị lớn, các khu dân cư đông đúc. Các doanh nghiệp chuyên ngành sợi, dệt, nhuộm và hoàn tất vải sẽ phải tập trung xây dựng các khu công nghiệp có cơ sở hạ tầng đủ điều kiện cung cấp điện, nước, xử lý nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Nhà nước.

3.1.2.3. Mục tiêu

Nhằm cụ thể hóa các quan điểm phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may như trên, Chính phủ Việt Nam đã đề ra các mục tiêu cụ thể đối với công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, phản ánh trong “Quyết định của Thủ

tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp dệt may đến năm 2010”.

Đến năm 2010, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may phải đáp ứng được mục tiêu tỷ lệ nội địa hoá trong sản phẩm dệt may là 75%, trong đó: Bông xơ đạt 80.000 tấn; xơ sợi tổng hợp 120.000 tấn; sợi các loại 300.000 tấn, vải lụa thành phẩm 1.400 triệu m²[14].

Trong dài hạn, mục tiêu đến năm 2015 đạt 39% và năm 2020 đạt 40% nhu cầu dệt vải thoi; thoi đến năm 2010 tự sản xuất trong nước từ 10-70% tùy loại phụ tùng cơ khí dệt may và 40-100% vào năm 2020; năm 2015 đáp ứng 50% nhu cầu nội địa về các sản phẩm xơ và sợi tổng hợp, năm 2020 đáp ứng 80% nhu cầu nội địa và tiến tới xuất khẩu sau năm 2020[15].

Để thực hiện mục tiêu trên, ngành dệt may sẽ thực hiện tập trung 10 cụm công nghiệp dệt gồm 4 cụm phía Bắc (Hà Nội - Hà Tây - Vĩnh Phúc, Phố Nối Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Lệ Môn Thanh Hoá); 2 cụm miền Trung (Huế - Đà Nẵng - Khánh Hoà, Dung Quất - Quảng Ngãi) và 4 cụm miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Nhơn Trạch, Bình An Bình Dương, Biên Hoà Đồng Nai), trong đó mỗi cụm sẽ bao gồm:

- | | |
|---|------------------------------|
| - Nhà máy kéo sợi 2 đến 3 vạn cọc | 3.200 tấn/năm |
| - Nhà máy dệt vải mộc cho áo sơ mi (vải nhẹ) | 10 triệu m ² /năm |
| - Nhà máy dệt vải mộc cho quần âu (vải nặng): | 10 triệu m ² /năm |
| - Nhà máy nhuộm và hoàn tất vải bông | 25 triệu m ² /năm |
| - Nhà máy dệt, nhuộm, hoàn tất vải tổng hợp | 20 triệu m ² /năm |

Bên cạnh đó, Hiệp hội Dệt may Việt Nam cũng đã đề ra một số chương trình trọng điểm trong giai đoạn 2007-2010. Cụ thể:

- Chương trình đầu tư sản xuất nguyên liệu: đầu tư sản xuất xơ sợi tổng hợp đủ sức cung ứng nhu cầu dệt. Phát triển bông xơ nội địa đáp ứng 15% nhu cầu kéo sợi năm 2010.

- Chương trình đầu tư phát triển 1 tỷ m² vải phục vụ may mặc xuất khẩu vào năm 2015.

- Chương trình đầu tư hạ tầng, xây dựng 3 khu công nghiệp dệt nhuộm có hạ tầng cấp nước sạch và xử lý nước thải để thu hút đầu tư[3], [10].

Đây là những mục tiêu hết sức phù hợp với lộ trình phát triển ngành dệt may, để Việt Nam có thể trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu dệt may hàng đầu trong thời gian tới. Nhưng xét trong tình hình sản xuất công nghiệp hỗ trợ trong thời gian qua, mục tiêu đến năm 2010 có vẻ quá cao đối với thực tiễn của ngành. Hiện nay, ngành mới chỉ đáp ứng được từ 20-30% nhu cầu nguyên phụ liệu dệt may. Như vậy, để đạt được mục tiêu tỷ lệ nội địa hóa 75% trong năm 2010, 80% trong năm 2020 và tiến tới xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may sau năm 2020, bắt buộc ngành phải có những bước tiến nhảy vọt. Tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là mục tiêu không thể đạt được, nếu có được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Chính phủ, có được đường lối phát triển đúng đắn cùng những nỗ lực hết mình của các doanh nghiệp trong ngành, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam sẽ có thể đạt được những kết quả hết sức khả quan trong thời gian tới.

3.2. Một số giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trong thời gian tới

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược đề ra đối với công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may như trên, Việt Nam cần triển khai kịp thời, đồng bộ các giải pháp trong thời gian tới.

3.2.1. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước

Trong mô hình kim cương của M.Porter, Nhà nước có một vai trò vô cùng quan trọng, có thể tác động, điều hành tất cả các yếu tố còn lại thông qua các hoạt động: định hướng phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển ngành; tạo môi trường pháp lý và kinh tế; điều tiết hoạt động và phân phối lợi ích một cách công bằng; kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế theo đúng pháp luật và chính sách đề ra.

3.2.1.1. Giải pháp nâng cao các yếu tố đầu vào

Phát triển cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may đòi hỏi phải có quy mô, đồng bộ, và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường. Như thế Nhà nước phải có các đề án xây dựng các khu công nghiệp công nghệ cao, ưu tiên đầu tư xây dựng tổng thể, đảm bảo cung ứng đầy đủ điện, nước, ở vị trí địa lý thuận lợi cho việc vận chuyển và thông tin liên lạc.

Chính phủ không nên đầu tư xây dựng tràn lan các khu công nghiệp mà đầu tư có chọn lọc vào một số khu công nghiệp chính có nhiều điều kiện thuận lợi về sản xuất dệt may. Hơn nữa trong giai đoạn đầu nên tập trung xây dựng các khu công nghiệp sản xuất và chế biến vải từ các khâu kéo sợi, sản xuất vải mốt đến in, nhuộm, hoàn tất.

Để đảm bảo tính liên kết và chuyên môn hóa sâu trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, Chính phủ cần quy hoạch các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ gắn với các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm dệt may.

Phát triển nguồn vốn: Theo ước tính của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), đến năm 2010 nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành dệt may vào khoảng 3 tỷ USD, trong đó riêng vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất

nguyên liệu chiếm khoảng 90%, cụ thể nguyên liệu dệt chiếm khoảng 180 triệu USD; các dự án dệt nhuộm 2.275 triệu USD [7].

Đây quả là một con số khổng lồ, là bài toán nan giải đối với ngành dệt may nói chung và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may nói riêng. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích huy động vốn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn từ nhiều nguồn.

Thứ nhất, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn. Các dự án đầu tư phát triển trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may đa phần là các dự án có nhu cầu vốn lớn so với các dự án đầu tư vào ngành may, đồng thời thời gian hoàn vốn tương đối dài (trung bình 10-15 năm). Như vậy, Nhà nước cần ưu tiên bố trí các nguồn vốn dài hạn với lãi suất cạnh tranh đối với các dự án này.

Hiện nay, các dự án đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất: sợi, dệt, in nhuộm hoàn tất, nguyên liệu dệt, phụ liệu may và cơ khí dệt may được hưởng các ưu đãi đầu tư như sau:

- Được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trong đó 50% vay với lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định hiện hành tại thời điểm rút vốn, thời hạn vay 12 tháng, 3 năm ân hạn; 50% còn lại được vay theo quy định của Quỹ Hỗ trợ phát triển;

- Được coi là lĩnh vực ưu đãi đầu tư và được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

- Trong trường hợp cần thiết, được Chính phủ bảo lãnh khi mua thiết bị trả chậm, vay thương mại của các nhà cung cấp hoặc tổ chức tài chính trong và ngoài nước;

- Được cấp lại tiền thu sử dụng vốn trong thời hạn 5 năm để tái đầu tư;

- Được ưu tiên cấp bổ sung một lần đủ 30% vốn lưu động đối với từng doanh nghiệp [18].

Đây là một chính sách hết sức ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Tuy nhiên, lại không phải là một biện pháp khả thi về lâu dài, bởi hiện nay Việt Nam đã là thành viên của WTO, do đó các biện pháp trên được xem là các biện pháp trợ giá của Chính phủ và sẽ bị các quốc gia nhập khẩu áp dụng các biện pháp tự vệ và trả đũa, lúc đó sẽ gây nhiều bất lợi cho ngành dệt may.

Thứ hai, cổ phần hóa các doanh nghiệp không có vai trò chủ đạo của Nhà nước nhằm thu hút vốn đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ từ kênh chứng khoán. Tuy nhiên, muốn cổ phần hóa thành công các doanh nghiệp dệt may cần đặc biệt quan tâm đến sự minh bạch về tài chính của các doanh nghiệp này.

Thứ ba, áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây chính là biện pháp lâu dài để phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam. Trong khi ngành may phát triển mạnh và được coi là nước có năng lực cạnh tranh đứng thứ tư thế giới thì ngành dệt được đánh giá tụt hậu tới 20 năm so với các nước trong khu vực. Thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành dệt, nhuộm đang được coi là một giải pháp tích cực cho bài toán dệt may.

Đầu tư vào ngành may vốn ít, tỷ suất lợi nhuận cao, thông thường hấp dẫn hơn ngành dệt. Tuy nhiên, cũng có không ít những nhà đầu tư chiến lược, có vốn, công nghệ và chấp nhận thu lời trong thời gian dài đang quan tâm tới thị trường dệt Việt Nam.

Formosa, tập đoàn hoá dầu và dệt lớn nhất Đài Loan vừa đầu tư ở Đồng Nai một dự án 450 triệu USD. Dự án này dự kiến sẽ sản xuất tơ sợi tổng hợp

cung cấp cho thị trường Việt Nam. Hiện nay, họ đã lắp xong 80 ngàn cọc sợi và dự kiến đến cuối năm, dây chuyền kéo sợi tổng hợp sẽ bắt đầu sản xuất. Ngoài ra, một số tập đoàn Hong Kong đã đầu tư các nhà máy nhuộm ở Trung Quốc cũng đang nghiên cứu đầu tư tại Việt Nam. Một tập đoàn của Trung Quốc là SET cũng đang đề nghị liên doanh để mở một xưởng nhuộm tại Việt Nam. Riêng các công ty Hàn Quốc cũng đang đưa 2-3 dự án đầu tư vào ngành dệt. Trong thời gian tới sẽ còn nhiều dự án đầu tư nữa vào ngành dệt[7].

Thị trường là điểm hấp dẫn nhất của ngành dệt để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Chúng ta có sẵn một hệ thống các nhà máy có nhu cầu mua vải, trong thời gian tới sẽ có nhiều nhà đầu tư tập trung vào ngành dệt và nhuộm. Nhìn chung các nhà đầu tư đánh giá Việt Nam là thị trường tiêu thụ vải rất hấp dẫn và họ đang nghiên cứu trực tiếp sản xuất vải ngay tại Việt Nam. Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu tới 1 tỷ mét vải, xuất khẩu 500-600 triệu sản phẩm, đây là điều kiện hấp dẫn lớn với các nhà đầu tư. Mặt khác, với dân số đông, trên 84 triệu người và nhu cầu mặc và mặc đẹp ngày càng tăng lên. Hiện nay Bộ Công Thương và Hiệp hội Dệt may đang vận động các nhà đầu tư ở Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan... đầu tư vào công nghiệp dệt.

Tuy nhiên, thu hút đầu tư nước ngoài không phải là việc dễ dàng. Trong “thế giới phẳng” ngày nay, như các học giả kinh tế trên thế giới đã đưa ra kết luận, dòng vốn chảy về nơi có tỷ suất sinh lời cao và môi trường đầu tư thuận lợi, do đó nhà nước cần áp dụng các biện pháp cần thiết sau:

- Tạo ra một môi trường đầu tư công bằng, minh bạch trong mắt các nhà đầu tư.

Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, được giới đầu tư nhận xét là một nước có môi trường chính trị, an ninh ổn định, tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, Việt Nam nổi cộm lên vấn đề nan giải là nạn tham

những, quan liêu còn phổ biến. Đây là sức cản lớn đối với đầu tư nước ngoài. Năm 2005, chỉ số về tham nhũng (Corruption Perception Index) - do Tổ chức Minh bạch Quốc tế đánh giá)- của Việt Nam chỉ ở mức 2,6 điểm trên thang điểm 10. Mức điểm này của Việt Nam xấu hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực vốn cũng bị lên án vì tệ quan liêu tham nhũng.

Để thu hút đầu tư, thời gian tới Chính phủ cần cương quyết bài trừ các tệ nạn nêu trên, tinh giảm bộ máy biên chế Nhà nước đang rất công kênh hiện nay. Rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư, giải quyết một số vấn đề còn tồn đọng hiện nay liên quan đến giải phóng mặt bằng.

- Xem xét lại hành lang pháp lý liên quan đến đầu tư nước ngoài, sửa đổi một số luật lệ phù hợp với điều kiện Việt Nam và xu hướng chung trên thế giới để tạo ra hệ thống pháp luật rõ ràng, ổn định vì theo đánh giá của các nhà đầu tư hệ thống luật pháp Việt Nam còn phức tạp, hay thay đổi, việc thực thi pháp luật còn kém.

- Ngăn ngừa và hạn chế tối đa lạm phát cũng là một nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ. Khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư quan tâm đến giá trị đồng vốn đó khi họ rút chúng ra. Hiện nay, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam còn cao, đồng nội tệ liên tục bị mất giá, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút FDI.

Môi trường đầu tư phải được cải thiện cho hấp dẫn hơn để thu hút đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ. Ngày nay, trong bối cảnh thương mại tự do, Việt Nam không còn có thể áp dụng những chính sách công nghiệp mà các nước đi trước đã sử dụng. Việc mở cửa thuận tụy như tự do hoá thương mại và đầu tư là chưa đủ để thu hút lượng lớn đầu tư nước ngoài, Việt Nam phải hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài, lắng nghe ý kiến của họ, thoả thuận với họ những mục tiêu về chuyển giao công nghệ và mua hàng trong

nước, thiết lập các biện pháp hỗ trợ thống nhất... Hơn nữa, Việt Nam cũng phải chủ động giải quyết các vấn đề phát triển trong quá trình thực hiện mục tiêu. Việt Nam cũng cần phải sử dụng các chính sách để tạo ra được lợi thế so sánh cao hơn, và giảm chi phí về hoạt động kinh doanh, điều này đòi hỏi phải có sự cải thiện thích đáng về trình độ, kỹ năng quản lý (ví dụ như các trình độ, kỹ năng về quản lý, sản xuất, marketing, kỹ thuật - không đơn giản chỉ là giáo dục sơ cấp), cơ sở hạ tầng, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ, dịch vụ chính phủ, và quản lý khu công nghiệp và chế xuất.

Việt Nam đang thực hiện cắt giảm đầu tư rất lớn để kiềm chế lạm phát, do vậy trong quy hoạch ngành cũng phải tính đến việc phát triển các dự án có chọn lọc.

Thứ tư, khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là các SME trong nước tham gia. Hầu hết các nhà cung cấp linh phụ kiện đều là SME, vì vậy Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là Bộ Công Thương, cần phải quan tâm đến việc phát triển SME. Bộ Công Thương cần phải hợp tác chặt chẽ với các địa phương để hoạch định được các chính sách công nghiệp phù hợp hơn, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp nói chung, chứ không chỉ doanh nghiệp thuộc Bộ...

Để khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân trong nước, Nhà nước cần:

- Giảm bớt các thủ tục phiền hà khi các doanh nghiệp đệ trình dự án đầu tư vào ngành, miễn phí thẩm tra dự án, giảm thiểu tiền tới xoá bỏ các điều kiện làm phát sinh chi phí ẩn đối với doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay dài hạn cho đầu tư phát triển; nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản để thành lập hệ thống ngân hàng phục vụ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Có một số ưu đãi về thuế: Nhà nước có thể xem xét miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đơn vị sản xuất sản phẩm hỗ trợ dệt may trong một khoảng thời gian nhất định, có thể là từ 3-5 năm, số tiền này có thể quy định là để tái đầu tư. Hoặc Nhà nước cho phép hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản lợi nhuận liên quan đến tái đầu tư. Tuy nhiên việc miễn giảm thuế chỉ là biện pháp tạm thời do biện pháp này thuộc danh mục các chính sách sẽ bị bãi bỏ dần dần khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Đối với thuế giá trị gia tăng, Chính phủ nên cho áp dụng cơ chế đối với vải và phụ kiện may sản xuất trong nước nếu bán cho các đơn vị sản xuất gia công hàng xuất khẩu tại Việt Nam được hưởng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng như đối với hàng xuất khẩu.

Ngoài ra, có thể áp dụng chính sách miễn thuế xuất khẩu đối với các doanh nghiệp bán hàng cho các khu chế xuất hoặc các doanh nghiệp may xuất khẩu.

- Có các hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ đối với các doanh nghiệp. Nhà nước chỉ đạo cho Hiệp hội xây dựng các Trung tâm thông tin, tư vấn để giúp các doanh nghiệp thường xuyên cập nhật, nghiên cứu về xu hướng đầu tư phát triển các kỹ thuật chuyên ngành trong thiết bị và công nghệ sản xuất. Ngoài ra, Nhà nước nên tiếp tục duy trì các hội chợ triển lãm công nghệ để các doanh nghiệp có cơ hội giao lưu học hỏi với các nhà cung cấp thiết bị trên thế giới.

- Có các hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản lý của các doanh nghiệp: Nhà nước chỉ đạo Hiệp hội tổ chức các khoá học đào tạo, nâng cao chất lượng quản lý trong ngành.

Phát triển nguồn nguyên liệu thô: Đối với các nguyên liệu đầu vào như sắt, thép, Nhà nước cần phải kiểm soát giá cả chặt chẽ, tránh tình trạng leo thang giá cả từng ngày.

- Nhà nước cần quy hoạch và khuyến khích đầu tư xây dựng các trung tâm giao dịch nguyên phụ liệu dệt may tại các vùng trọng điểm dệt may, các trung tâm này giúp cho các nhà cung ứng gặp gỡ được các doanh nghiệp dệt may có nhu cầu. Như vậy sẽ giúp cho các doanh nghiệp dệt may chủ động được nguyên liệu đầu vào, giảm bớt các chi phí trong khâu tìm mua nguyên phụ liệu. Đồng thời giúp các nhà sản xuất nguyên phụ liệu tìm được đầu ra cho sản phẩm của mình, tạo ra một chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngày để đáp ứng được các đơn hàng không lờ theo yêu cầu của đối tác.

- Đối với nguyên liệu bông: Nhà nước cần quy hoạch mở rộng các vùng trồng bông hiện nay như Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và phát triển mới vùng trồng bông tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đồng thời cho xây dựng các nhà máy chế biến bông tại các vùng trồng bông.

Vì bông là giống cây trồng phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết nên Nhà nước cần chỉ đạo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Viện bông nghiên cứu lai tạo một giống bông có khả năng thích ứng với thời tiết cao hơn đồng thời có năng suất cao hơn. Điều cần tập trung là hiệu quả của việc trồng bông, phải nghiên cứu thổ nhưỡng từng vùng để gieo từng giống bông phù hợp. Chính phủ hỗ trợ thực hiện các chương trình thủy lợi ở một số vùng trọng điểm trồng bông.

Đối với người nông dân, để họ có phương pháp sản xuất đúng, Nhà nước cần phải hỗ trợ về giống, kỹ thuật trồng và các công nghệ mới trong các công đoạn trồng bông từ tủa hạt, tưới tiêu, thu hoạch, sấy khô. Phải kịp thời cử cán bộ kỹ thuật đến hướng dẫn và giúp người nông dân giải quyết các vấn đề

liên quan đến trồng và chăm sóc bông. Cần khuyến khích người nông dân canh tác theo mô hình trang trại nhằm tận dụng lợi thế của quy mô sản xuất và khả năng áp dụng các biện pháp khoa học, kỹ thuật tiên tiến.

Ngoài ra, cần phải trợ giá giống, phân bón và bao tiêu đầu ra cho người nông dân, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào cho việc chế biến bông trong tình hình giá đầu vào tăng cao trong khi giá bông sụt giảm như hiện nay. Nhà nước cũng nên cho phép quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp lập quỹ bảo lãnh tín dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư tín dụng cho nông dân trồng bông; lập quỹ bảo hiểm về giá cho người trồng bông với giá thu mua bông.

Với mục tiêu đến năm 2020, toàn ngành dệt may Việt Nam có 60.000 tấn bông xơ, đáp ứng 12% nhu cầu bông xơ của ngành, Vinatex xây dựng Chương trình phát triển ngành bông Việt Nam đến năm 2015 và định hướng tới năm 2020. Theo đó, chiến lược phát triển sẽ tập trung phát triển mô hình trang trại sản xuất bông tập trung có tưới làm nòng cốt, đóng vai trò chủ đạo; duy trì mô hình sản xuất bông hộ cá thể hiện có nhằm huy động tối đa tiềm lực về đất đai, nhân lực, mở rộng sản xuất khi có thời cơ; áp dụng khoa học kỹ thuật về giống bông, hệ thống tưới tiêu, phân bón, máy móc kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế. Dự tính nguồn vốn để phát triển 12 vùng trồng bông có tưới đạt 40.000 ha vào năm 2012 sẽ vào khoảng 3.653 tỷ đồng[3].

- Tơ tằm: Nhà nước cần có các dự án quy hoạch các vùng trồng dâu nuôi tằm hiện nay, đồng thời chỉ thị cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nỗ lực nghiên cứu tìm ra một giống tằm mới có khả năng thích nghi cao hơn với thời tiết, cho năng suất và chất lượng kén cao hơn.

- Đối với các sản phẩm hoá dầu, Nhà nước xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp hoá dầu đồng bộ làm nền tảng cho các doanh nghiệp đầu tư

sản xuất các nguyên liệu tổng hợp, các loại hoá chất tẩy nhuộm và thực hiện thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất xơ tổng hợp.

Phát triển công nghệ: Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có các dự án chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao công nghệ hiện đại vào sản xuất tại Việt Nam, đặc biệt thúc đẩy “Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản”, tăng cường thu hút nguồn vốn ODA, thành lập các trung tâm công nghệ cao, tư vấn cho các doanh nghiệp về công nghệ.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế làm căn cứ cho việc định hướng phát triển; hỗ trợ phát triển và nâng cấp các tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm trong ngành, hỗ trợ chi phí mua bản quyền cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển công nghệ.

Ngoài ra, học tập kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực, Nhà nước nên xây dựng các viện nghiên cứu công nghệ dệt may.

Phát triển nguồn nhân lực: Nhà nước cần nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo nghề. Có phương án thuê các chuyên gia nước ngoài về trực tiếp giảng dạy để nâng cao chất lượng chuyên môn và giúp sinh viên nắm bắt được xu hướng khoa học công nghệ mới trong ngành dệt may thông qua phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, cộng đồng doanh nghiệp, các trường dạy nghề, và các tổ chức quốc tế.

- Tăng cường đào tạo cán bộ kỹ thuật các ngành thiết kế, chế tạo máy, luyện kim, điều khiển tự động, điện tử, tin học để làm chủ các công nghệ được chuyển giao, nghiên cứu thiết kế ra công nghệ nguồn và kiểu dáng sản phẩm riêng của Việt Nam.

- Giải quyết tốt các chế độ phúc lợi xã hội, nhà ở, bảo hiểm và các chính sách tiền lương thoả đáng và nâng cao năng suất lao động và đời sống của nhân dân, đồng thời có các chính sách chăm sóc sức khoẻ cho người lao động.

3.2.1.2. Thúc đẩy các chiến lược, cơ cấu và môi trường cạnh tranh lành mạnh trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

- Trước hết Nhà nước cần kịp thời nghiên cứu, hoàn thiện đầy đủ các văn bản pháp luật về công nghiệp hỗ trợ, trong đó có công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, bao gồm cả các quy định về thị trường vốn, chính sách thuế và luật chống độc quyền, từ đó, ngành có các cơ sở pháp lý để xây dựng chiến lược, cơ cấu hợp lý trong nội bộ ngành.

- Nhà nước phải có các biện pháp tích cực để phòng chống buôn lậu, đặc biệt là qua con đường tiểu ngạch, hàng hoá từ Trung Quốc tràn sang.

- Nhà nước cần đề ra các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các doanh nghiệp trong ngành, tạo ra sức ép khiến các doanh nghiệp phải cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nhà nước cần đối xử bình đẳng các doanh nghiệp quốc doanh và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, quan hệ giữa các doanh nghiệp thuần túy là quan hệ về kinh tế, do các quy luật của thị trường tạo ra, nhằm phát triển môi trường cạnh tranh lành mạnh.

3.2.1.3. Phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

- Nhà nước cần có một chiến lược dài hạn, tổng thể đối với tổng thể nền kinh tế đặc biệt đối với các ngành công nghiệp có liên quan đến công nghiệp

hỗ trợ ngành dệt may, tạo ra một sự phát triển hợp lý, bền vững, hỗ trợ liên kết lẫn nhau giữa các ngành công nghiệp trong nền kinh tế.

- Đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của ngành hoá dầu, sản xuất thép, hoá chất, cơ khí, vận tải, thông tin liên lạc...

3.2.1.4. Phát triển thị trường cho công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may

Thị trường quan trọng nhất của công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam là các doanh nghiệp dệt may trong nước. Các doanh nghiệp dệt may càng “ăn nên làm ra”, đơn hàng càng nhiều, thị trường cho công nghiệp hỗ trợ dệt may càng rộng lớn.

- Do đó, trước hết cần chú tâm phát triển thị trường xuất khẩu cho ngành dệt may. Chính phủ cần chỉ đạo các doanh nghiệp dệt may đa dạng hoá các thị trường xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng giao hàng đúng thời hạn để nâng cao uy tín của doanh nghiệp dệt may Việt Nam trên thế giới. Ngoài ra, cần chú trọng đến việc xây dựng thương hiệu dệt may Việt Nam để dệt may Việt Nam có được chỗ đứng ổn định, vững chắc trên thị trường thế giới. Việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu dệt may cũng rất quan trọng, tránh tình trạng phụ thuộc vào thị trường Mỹ như hiện nay, ngoài ra nên mở rộng sang các thị trường mà từ trước đến nay dệt may Việt Nam chưa xuất khẩu.

- Bên cạnh đó, Chính phủ cần chỉ đạo Hiệp hội Dệt may lập ra các dự án để từng bước phục hồi lại thị trường nội địa. Thị trường trong nước với 84 triệu dân là một thị trường vô cùng tiềm năng đối với ngành dệt may.

3.2.1.5. Xuất bản sách trắng về công nghiệp

Vì sự phát triển công nghiệp ổn định lâu dài, hàng năm Nhà nước nên xuất bản Sách trắng về công nghiệp. Lý do vì sao Chính phủ Nhật Bản có thể

đáp ứng kịp thời yêu cầu của doanh nghiệp là vì họ có bộ Sách trắng toàn diện phân tích, dự báo các điều kiện và xu thế phát triển thương mại, công nghiệp, SME và các vấn đề liên quan khác. Sách trắng cũng như cơ sở dữ liệu công nghiệp và hệ thống thống kê công nghiệp là tối cần thiết cho hoạt động nghiên cứu, phân tích và hoạch định chính sách về công nghiệp.

Chuỗi giá trị toàn cầu đang là xu thế chung hiện nay của các MNC. Chính phủ cần rút kinh nghiệm từ các nước đi trước và hợp tác với các tổ chức quốc tế để thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với MNC. Kinh nghiệm từ các nước khác cho thấy thành công trong việc thúc đẩy liên kết công nghiệp là nhờ sự phản ứng kịp thời của chính phủ đối với những thay đổi trong môi trường kinh doanh (Nhật Bản); có các doanh nghiệp đủ mạnh dẫn đầu (Hàn Quốc, Đài Loan); và được chính phủ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính (Đài Loan, Nhật Bản). Nguyên nhân dẫn đến thất bại hoặc chỉ đạt được thành công ở mức vừa phải trong việc thúc đẩy liên kết công nghiệp là do sự thiếu sự phối hợp giữa các bộ (Thái Lan); doanh nghiệp thiếu hiểu biết về các chính sách của chính phủ (Thái Lan); chính sách của chính phủ không đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp (Thái Lan); có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp (Malaysia), và thiếu sự nhiệt tình của doanh nghiệp (Malaysia). Chính phủ nên tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin để thu hẹp khoảng cách thông tin và hiểu biết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Một cơ sở dữ liệu về công nghiệp hoàn chỉnh sẽ là chất xúc tác giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian để tìm được nhà cung cấp hay khách hàng cho mình.

3.2.2. Nhóm giải pháp đối với Hiệp hội Dệt may

Hiệp hội Dệt may Việt Nam nên thường xuyên phối hợp với các tổ chức quốc tế như Hiệp hội Dệt may Đông Nam Á (AFTEX)..., các tổ chức trong nước có liên quan đang xúc tiến thành lập chương trình đào tạo cán bộ cho ngành dệt may Việt Nam kể cả hình thức đào tạo trong nước và nước ngoài.

Tăng cường vai trò trao đổi và cung cấp thông tin; tư vấn và xúc tiến thương mại; thay mặt các hội viên khuyến nghị với Chính phủ về những chính sách vĩ mô liên quan đến ngành.

Thường xuyên cập nhật tình hình thị trường, xúc tiến thành lập trung tâm giao dịch nguyên phụ liệu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư sản xuất vải và nguyên phụ liệu tại chỗ...

Để thúc đẩy, mở rộng thị phần, giới thiệu quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, tìm kiếm đối tác cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, Hiệp hội Dệt may Việt Nam cần tổ chức các đoàn doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài về may mặc và nguyên phụ liệu, tổ chức cho các doanh nghiệp thăm quan một số chợ đầu mối kinh doanh nguyên phụ liệu hàng đầu của nước ngoài.

Một khi quy mô quá nhỏ thì cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp cũng sẽ rất mỏng manh. Nhưng nếu biết liên kết, lợi thế của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được phát huy và chất “kết dính” được tạo ra phải chăng chính là các cơ quan hỗ trợ của Nhà nước và của Hiệp hội.

3.2.3. Nhóm giải pháp đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may

Mỗi ngành nghề khi có được sự hậu thuẫn của Nhà nước đều có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, nội lực mới là yếu tố quyết định cho sức cạnh tranh của ngành. Nội lực đó nằm trong bản thân các doanh nghiệp. Để tăng sức mạnh của ngành, hơn ai hết các doanh nghiệp cần củng cố, kiện toàn lại bộ máy sản xuất của mình, có các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Các doanh nghiệp trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may cũng không nằm ngoài quy luật đó.

3.2.3.1. Phát triển nguồn vốn

Các doanh nghiệp không nên ỷ lại, trông chờ vào nguồn ngân sách rót xuống của Nhà nước mà nên tích cực tìm kiếm các nguồn vốn để chủ động sản xuất và đầu tư mở rộng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Các doanh nghiệp nên đa dạng nguồn vốn đầu tư đồng thời đa sở hữu các nguồn vốn đầu tư.

Doanh nghiệp cần huy động mọi nguồn lực tự có trong công ty như nguồn quỹ khấu hao cơ bản, vốn có được bằng việc bán, cho thuê các tài sản không dùng đến, giải phóng hàng tồn kho, huy động từ các cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp, thậm chí từ quỹ hưu trí của các cán bộ công nhân viên về hưu.

Bên cạnh đó cần kêu gọi vốn đầu tư từ các nhà đầu tư thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu từ kênh thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, do nguồn vốn chỉ chảy về nơi có tỷ suất lợi nhuận cao nên các doanh nghiệp phải đặc biệt xem xét, cân nhắc việc phân chia cổ tức để vừa hấp dẫn các nhà đầu tư, vừa mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp. Một số công ty cổ phần của Vinatex đã chia cổ tức 12%/năm, thậm chí có một số công ty chia cổ tức 15-27%. Đây cũng là một tỷ lệ mà các doanh nghiệp nên tham khảo[7].

Khi đã thu hút được một lượng vốn đầu tư nhất định, các doanh nghiệp cũng nên cân nhắc đối với danh mục đầu tư. Các doanh nghiệp không nên đầu tư ồ ạt vào sản xuất tất cả các mặt hàng, mà nên chuyên môn hóa một vài sản phẩm là thế mạnh của doanh nghiệp mình.

3.2.3.2. Phát triển nguồn nhân lực

Các doanh nghiệp cũng nên đóng vai trò chủ động đối với việc phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp mình. Bên cạnh những chính sách thu hút lao động hợp lý, các doanh nghiệp nên phải biết “giữ chân” được lao động giỏi trong doanh nghiệp bằng những chính sách ưu đãi cụ thể tùy theo đặc điểm từng doanh nghiệp và bằng văn hóa doanh nghiệp của đơn vị mình. Vì hiện nay người lao động không chỉ quan tâm đến chế độ lương bổng mà họ còn thực sự chú trọng đến môi trường làm việc, đến văn hóa của công ty mình. Các doanh nghiệp có thể tham khảo một số giải pháp như sau:

- Các doanh nghiệp nên liên kết với các trung tâm đào tạo để có chiến lược đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp mình. Nên đầu tư một số quỹ học bổng để khuyến khích sinh viên nỗ lực rèn luyện ngay từ khi đang ngồi trên giảng đường, đồng thời tạo các cơ hội thực tập, kiến tập tại các cơ sở sản xuất nhằm giúp sinh viên có những kiến thức thực tế.

- Có các chính sách thu hút lao động hợp lý, tạo ra các ưu đãi đối với người lao động về lương thưởng, giờ làm, chăm sóc sức khỏe, thai sản, có tổ chức công đoàn đứng ra bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

- Tổ chức các cuộc thi tay nghề giỏi trong doanh nghiệp để người lao động có cơ hội chứng tỏ năng lực của mình, đồng thời tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh trong toàn doanh nghiệp.

- Chủ động thuê các chuyên gia nước ngoài về đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật cho các lao động trong doanh nghiệp.

3.2.3.3. Phát triển công nghệ

Công nghệ là yếu tố sống còn trong việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho ngành dệt may, vì phần lớn các sản phẩm này đòi hỏi hàm lượng công nghệ cao.

- Các doanh nghiệp nên mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, xem chất lượng sản phẩm là trọng tâm của đổi mới công nghệ. Tuy như thế có thể làm gia tăng giá thành sản phẩm, nhưng so với các sản phẩm nhập khẩu đồng loại với chất lượng tương đương, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ trong nước vẫn có thể cạnh tranh được vì chi phí vận chuyển, môi giới thấp hơn.

- Các doanh nghiệp nên tích cực tham gia các triển lãm hội chợ quốc tế để có thể giao lưu học hỏi các nhà cung cấp thiết bị công nghệ tại các nước tiên tiến.

- Các doanh nghiệp nên đứng ra tổ chức hoặc tài trợ các cuộc thi thiết kế máy móc, công nghệ.

3.2.3.4. Phát triển thị trường

Mỗi doanh nghiệp tùy theo đặc điểm của mình, phải xây dựng một chiến lược thị trường với 3 nội dung cụ thể: sản xuất mặt hàng nào, bán cho ai, các đối thủ cạnh tranh trong phân khúc thị trường của mình là ai và phải làm gì để cạnh tranh với họ.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất phụ kiện may, đối thủ cạnh tranh đối với các sản phẩm phụ kiện may như khóa kéo, khuy, nút... chủ yếu đến từ Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan. Vậy các doanh nghiệp sản xuất phụ kiện may phải đối phó như thế nào? Một thuận lợi của các doanh nghiệp này là vị trí địa lý gần gũi với các doanh nghiệp may xuất

khẩu nên có thể giao hàng nhanh, đúng tiến độ, đồng thời nhanh chóng nhận được phản hồi từ đối tác để có những xử lý kịp thời. Ngoài ra, cước vận tải thấp hơn, không phải thực hiện thủ tục và chi phí hải quan... nên có thể đề ra mức giá cạnh tranh hơn. Các doanh nghiệp nên cạnh tranh bằng chất lượng, với các sản phẩm có chất lượng tương đồng thì hàng Việt Nam chắc chắn sẽ có lợi thế hơn.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất máy móc trang thiết bị dệt may, hiện nay do trình độ kỹ thuật chưa thể so sánh được với các doanh nghiệp nước ngoài có trình độ cao, thì nên có chiến lược tập trung vào các cơ sở xuất dệt may nhỏ lẻ, là vệ tinh cho các công ty may mặc lớn. Cụ thể, hiện nay hệ thống máy móc ở các làng nghề truyền thống đang rất lạc hậu, kém hiệu quả, trong khi các hộ sản xuất thủ công ở đây không đủ điều kiện nhập khẩu máy móc tốt, năng suất lao động cao nhưng giá cả cũng rất đắt đỏ từ nước ngoài. Do đó các doanh nghiệp nên tập trung nghiên cứu sản xuất máy móc cho các đối tượng tiêu thụ này.

Các doanh nghiệp cần có chiến lược quảng bá hình ảnh doanh nghiệp, giới thiệu rộng rãi đơn vị của mình với các doanh nghiệp dệt may trong nước. Tích cực tham gia vào trung tâm giao dịch nguyên phụ liệu dệt may, luôn lấy chất lượng và giao hàng đúng hạn làm kim chỉ nam cho hoạt động của mình, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trong ngành và trong lĩnh vực dệt may.

3.2.3.5. Phát triển liên kết giữa các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp cũng nên tạo ra mối liên kết trong ngành. Cụ thể, cùng hợp tác phát triển một số lĩnh vực trong ngành. Đặc biệt các doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng nên có sự liên kết, hỗ trợ nhau cùng tham gia cung ứng sản phẩm cho một đơn hàng lớn, không nên giành giật đơn hàng

về doanh nghiệp mình bằng việc hạ thấp giá sản phẩm, vừa gây bất lợi cho doanh nghiệp, vừa gây bất lợi cho toàn ngành.

Bên cạnh đó, ở Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều làng nghề với các hộ gia đình sản xuất thủ công, các doanh nghiệp nên liên kết, hợp tác với các cơ sở sản xuất này để có thể giải quyết các lô hàng lớn, kịp tiến độ giao hàng. Như vậy các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ có thể trở thành vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn trong ngành.

3.2.3.6. Nâng cao quản lý doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm

Đây là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp cần có một đội ngũ quản trị giỏi với phương pháp quản lý chất lượng sản phẩm hợp lý. Đối với đội ngũ quản lý, các doanh nghiệp cần giao quyền lợi và trách nhiệm một cách rõ ràng, cụ thể cho họ, có các chính sách thưởng phạt đúng đắn, kịp thời.

Đối với biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, khi xóa bỏ hạn ngạch, có thể các nước sẽ bảo hộ nền sản xuất trong nước bằng các biện pháp tinh vi hơn như các quy định khắt khe về môi trường, lao động, trách nhiệm xã hội. Do đó, các doanh nghiệp không những áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO 9000 mà cần áp dụng cả ISO 14000 và SA 8000 để sản phẩm của doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn đứng vững và phát triển trên thị trường thế giới trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần xây dựng một mạng lưới thông tin điều hành nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều hành và quản lý doanh nghiệp.

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng nhất là phải tổ chức quản lý. Với các doanh nghiệp tư nhân, họ làm điều này đơn giản hơn vì cơ chế của họ linh

hoạt. Nhưng với các doanh nghiệp nhà nước, điều này khá khó khăn vì đại bộ phận vẫn quản lý theo quán tính bao cấp.

Để cải thiện tình trạng này, có hai việc mà ngành dệt phải tiến hành là làm thế nào để giảm giá thành và để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao, ổn định, giao hàng đúng tiến độ. Đặc biệt là có thể chấp nhận sản xuất những lô hàng có đơn đặt hàng nhỏ, ví dụ như 200m, 500m. Nếu các nhà máy dệt Việt Nam làm được điều đó thì chúng ta có thể chiếm ưu thế kể cả so với nguồn vải từ Trung Quốc.

Với các nhà máy dệt nhà nước, cần tái cơ cấu mô hình quản lý các nhà máy dệt, tăng chuyên môn hoá, hợp tác hoá trong ngành dệt. Có thể chuyển một số dây chuyền từ nhà máy dệt này sang nhà máy dệt khác, làm sao để mỗi nhà máy có một sản phẩm cạnh tranh riêng.

Như vậy, xét theo mô hình của Micheal Porter, thực trạng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam còn tồn tại nhiều điểm hạn chế dẫn tới khả năng cạnh tranh yếu, năng lực sản xuất của ngành chưa cao và chất lượng sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp dệt may và chưa thể cạnh tranh được với sản phẩm của nước ngoài. Tuy nhiên với các thuận lợi về cơ hội sản xuất kinh doanh, các giải pháp đồng bộ, thích hợp Chính phủ, sự hậu thuẫn mạnh mẽ của Hiệp hội, sự nỗ lực của doanh nghiệp, chúng ta có quyền hi vọng công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam sẽ có những bước tiến dài trong thời gian tới, một khi ngành có được những bước đi phù hợp.

KẾT LUẬN

Trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may, Việt Nam chỉ mới tham gia chủ yếu vào khâu gia công sản phẩm cuối cùng với giá trị gia tăng rất thấp. Do đó, việc thâm nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu này là hết sức cần thiết để ngành dệt may phát huy hơn nữa vai trò trong nền kinh tế.

Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam là một ngành công nghiệp non trẻ, đang trong giai đoạn tạo dựng hình hài nhưng lại có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngành công nghiệp mũi nhọn của nền kinh tế là ngành dệt may. Có thể nói công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may có vai trò tạo lực đẩy để ngành công nghiệp dệt may có thể phát triển nhanh, phát triển mạnh và phát triển bền vững. Trong những năm qua, vì các điều kiện khách quan và chủ quan mà Việt Nam hầu như chưa có công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, điều này đã gây ra một tác động hết sức sâu sắc đối với ngành dệt may Việt Nam. Tuy ngành dệt may đã không ngừng lớn mạnh, luôn thuộc nhóm 2 ngành công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất nhưng đây cũng là một trong những ngành có thể đứng “chông chênh” nhất khi kim ngạch xuất khẩu chủ yếu là từ gia công và phải phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu của nước ngoài. Do đó, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là một đòi hỏi cấp bách của thực tiễn hiện nay, bởi đây cũng chính là chìa khóa để ngành dệt may Việt Nam nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Để làm được việc này, đòi hỏi sự nỗ lực của cả 3 cấp: Nhà nước, Hiệp hội và Doanh nghiệp. Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các yếu tố đầu vào, thúc đẩy các chiến lược, cơ cấu và môi trường cạnh tranh lành mạnh trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, phát triển các ngành công nghiệp có liên quan và phát triển thị trường cho công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may. Hiệp hội tăng cường vai trò trao đổi và cung cấp thông tin, tư vấn và xúc

tiền thương mại, thay mặt các hội viên khuyến nghị với Nhà nước về những chính sách vĩ mô liên quan đến ngành. Doanh nghiệp cũng phải chủ động phát triển công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực, tìm kiếm thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

Phát triển thành công và bền vững công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may là yếu tố chủ chốt để củng cố và thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam. Với chiến lược và định hướng phát triển đúng đắn của Chính phủ Việt Nam, sự hỗ trợ nhiệt tình của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, cộng với nỗ lực bền bỉ của cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may, việc đề xuất và thực hiện tốt các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may Việt Nam sẽ góp phần tạo dựng một ngành công nghiệp hỗ trợ vững mạnh, là lực đẩy cho công nghiệp dệt may cất cánh, tăng phần giá trị “made by Vietnam” trong chuỗi giá trị toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Quốc Ân (2006), “Vào WTO, dệt may Việt Nam chưa thể cất cánh”, <http://www.vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/Duong-vao-WTO/2006/02/B9E705A/>
2. Nguyễn Lương Bằng (2005), “Sản phẩm dệt may Việt Nam trong cuộc chiến trên sân nhà: Bây giờ hoặc không bao giờ”, <http://irv.moi.gov.vn/News/PrintView.aspx?ID=14296>
3. Bộ Công nghiệp - Tập đoàn dệt may Việt Nam (2005), *Quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010 - tầm nhìn 2020*, Hà Nội.
4. Hoàng Diệu (2005), “Dệt may Bangladesh: Lách khe cửa hẹp”, <http://www.vnn.vn/kinhte/thegioi/2005/01/361443/>
5. Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, *Chiến lược tăng tăng tốc phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010*. Hà Nội.
6. Hiệp hội May Thêu Đan (2007), *Ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh gia nhập WTO*, Tham luận tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ. Hà Nội.
7. Nguyễn Hoài (2007), “Đầu tư vào dệt may, từ đâu?”, <http://vneconomy.vn/70787P0C10/da-tu-vao-det-may-tu-dau.htm>
8. Kyoshiro Ichikawa (2005), *Xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam*, Cục xúc tiến Ngoại thương Nhật Bản tại Hà Nội. Hà Nội.
9. Hoàng Lan (2005), “Công nghiệp phụ trợ ngành dệt may: Hiện trạng và giải pháp”, <http://irv.moi.gov.vn/sodauthang/sukienvande/2007/2/14554.ttvn>
10. Thùy Linh (2008), “Ngành dệt may cần phát triển các dự án có chọn lọc”, <http://irv.moi.gov.vn/sodauthang/sukienvande/2007/2/14554.ttvn>
11. Kenichi Ohno (2007), *Xây dựng công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam*, Diễn đàn Phát triển Việt Nam. Hà Nội.
12. Đặng Văn Phan (2006), *Địa lý kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kỳ hội nhập*, Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội.

13. Nguyễn Thị Bích Thu (2007), *Đầu tư cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực hướng đến sự phát triển bền vững của ngành dệt may Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Đà Nẵng.
14. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp dệt may đến năm 2010*. Hà Nội.
15. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế chính sách hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010*. Hà Nội.
16. Tổng cục Thống kê (2000-2008), <http://www.gso.gov.vn>
17. Thùy Trang (2007), “Công nghiệp phụ trợ: Từ kỳ vọng đến ... thực tế”, <http://vneconomy.vn/64499P0C23/cong-nghiep-phu-tro-tu-ky-vong-den-thuc-te.htm>
18. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia (2007), “Thực trạng và giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ của Việt Nam”, <http://www.ncseif.gov.vn>
19. Hồ Tuấn (2008), “Chất lượng tăng trưởng dệt may Việt Nam từ cách tiếp cận chuỗi giá trị”. http://irv.moi.gov.vn/sodauthang/nghiencuutraodoi/2008/9/20_036.ttvn
20. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp (2007), *Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*.
21. Nguyễn Xuân (2008), “Chuỗi giá trị toàn cầu: Con đường ngắn nhất tới tương lai”, <http://www.tgvn.com.vn/Story.aspx?lang=vn&zoneparent=0&zone=2&ID=3494>

Tài liệu tiếng Anh

22. APEC Academic Centre (2004), *Integrating Supporting Industries-APEC's Next Challenge*. Chile.

23. Umut Aydin, (2007), *Supporting Industries in the Age of Globalization and Regionalization: State Aid in the European Union*. University of Washington. Washington.
24. Gary Gereffi (2003), *The global apparel value chain: What Prospects for Upgrading by Developing Countries*. UNIDO. Vienna.
25. Gary Gereffi (2005), *The governance of global value chains*, Duke University. Massachusetts.
26. Do Manh Hong (2004), "Promotion of Supporting Industries: The key for attracting FDI in developing countries", <http://www2.obirin.ac.jp/unv/research/sanken/DoManhHong59.pdf>
27. T.Hoshino (2007), *Strengthening the ASEAN Supply capacities & SI (supporting industries): Roles of Japanese SME (referred to J-SME) & Institutional facilities*. [www.asean.or.jp/invest/archive/speech/fy07%20JAIF%20Seminar/18_Mr.Hoshino\(SMRJ\).pdf](http://www.asean.or.jp/invest/archive/speech/fy07%20JAIF%20Seminar/18_Mr.Hoshino(SMRJ).pdf) -
28. Jennifer Hurley, with Angela Hale and Joanne Smith (2003), *Action Research on Garment Industry Supply Chains*, <http://www.women-ww.org>, Women Working Worldwide.
29. Jodie Keane (2008), *A new' approach to global value chain analysis*, Overseas Development Institute. London.
30. Junichi Mori (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization*, Thesis for the Master of Arts in Law and Diplomacy at the Fletcher School, Tufts University, USA.
31. OECD (2007), *Moving up the (Global) Value Chain*. Paris.
32. Kenichi Ohno (2007), *Integral Manufacturing Supporting Industries - The Way Forward for Vietnam*. Vietnam Development Forum. Hanoi.
33. Vietnam Development Forum (2006), *Supporting Industries in Vietnam from the Perspective of Japanese Manufacturing Firms*. No.2(E). Hanoi.